



KHOA KINH TẾ VÀ KẾ TOÁN

GIỚI THIỆU MÔN HỌC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

GIẢNG VIÊN: TS. NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG

MỤC TIÊU MÔN HỌC

- Nắm được tổng quan về kế toán quản trị;
- Phân loại được chi phí trong doanh nghiệp;
- Nắm được các hệ thống kế toán chi phí & giá thành;
- Lập được dự toán ngân sách;
- Phân tích được biến động chi phí trong doanh nghiệp;
- Phân tích mối quan hệ chi phí - sản lượng - lợi nhuận;
- Nắm được các mô hình ra quyết định & thông tin kế toán.

NỘI DUNG MÔN HỌC

Tên chương	Số tiết
C1 - Tổng quan về kế toán quản trị	4
C2 - Phân loại chi phí trong doanh nghiệp	4
C3 - Các hệ thống kế toán chi phí & giá thành	7
C4 - Lập được dự toán ngân sách	7
C5 - Phân tích được biến động chi phí trong doanh nghiệp	7
C6 - Phân tích mối quan hệ chi phí - sản lượng - lợi nhuận	7
C7 - Các mô hình ra quyết định & thông tin kế toán.	8
Ôn tập	1
Tổng Cộng	45 tiết

ĐÁNH GIÁ

Đánh giá	Phương pháp	Trọng số
Giữa kỳ	Trắc nghiệm và tự luận	20%
Điểm chuyên cần	Điểm danh	10%
Cuối kỳ	Trắc nghiệm và tự luận	70%

TÀI LIỆU HỌC TẬP

- Giáo trình, Slides
- Bài tập vận dụng
- ***Các tài liệu tham khảo khác:***
 - Giáo trình Kế toán quản trị của các trường: Đại học Kinh tế TP HCM, Đại học Kinh tế Quốc dân,...
 - Anthony A. Atkinton, Robert S. Kaplan, *Advanced Management Accounting, 3rd Edition*, Published by Pearson Education (2015)
 - Michael R. Kinney, Cecily A. Raiborn, *Cost Accounting: Foundations and Evolutions*, South – Western Cengage Learning (2011)
 - V.v....



BÀI GIẢNG: **KẾ TOÁN QUẢN TRỊ**



Thời lượng môn học: 3 tín chỉ

GIẢNG VIÊN:

TS. Nguyễn Thị Lệ Hằng

- Giảng viên Bộ môn: Kế toán tài chính

Khoa Kinh tế & Kế toán - Đại học Quy Nhơn

- ĐT: 0935 366 899

- Email: ntlhang@qnu.edu.vn



Chương 1:

TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ





Mục tiêu học tập

- ❑ *Sau khi học xong chương này, người học có thể:*
 - Hiểu được lịch sử phát triển của KTQT;
 - Phân biệt được Kế toán tài chính & Kế toán quản trị;
 - Nắm được đối tượng và phương pháp KTQT;
 - Hiểu được mối quan hệ giữa KTQT với chức năng quản lý và hệ thống chiến lược.

1.1

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KTQT

1.2

PHÂN BIỆT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH & KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

1.3

ĐỐI TƯỢNG & PHƯƠNG PHÁP KTQT

1.4

MỐI QUAN HỆ GIỮA KTQT VỚI CÁC CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ

1.5

KTQT & HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHIẾN LƯỢC

1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Kế toán quản trị bắt nguồn từ kế toán chi phí với mục tiêu ban đầu là ghi chép và tính toán giá thành

1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



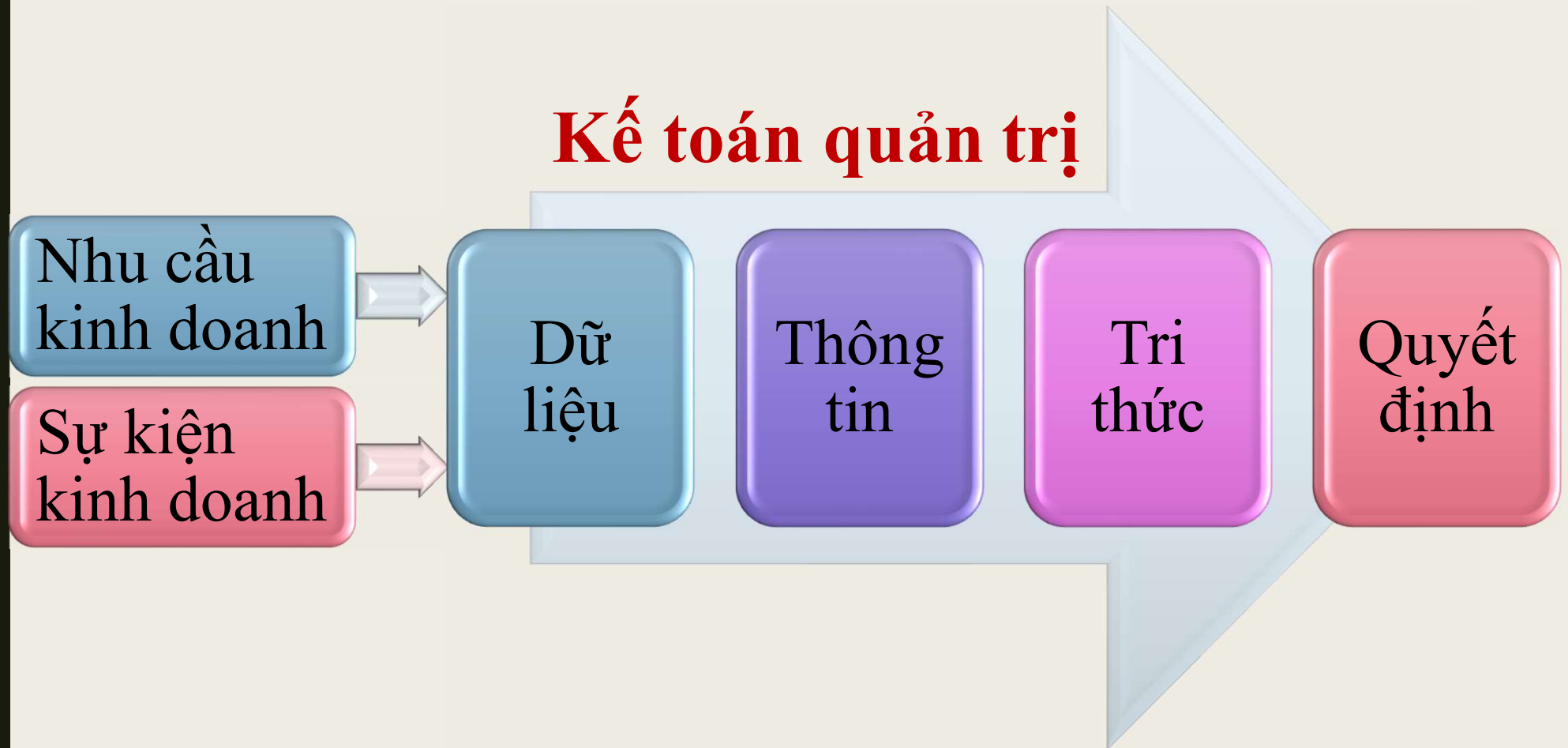
Yêu cầu cung cấp thông tin cho các quyết định quản lý, thúc đẩy kế toán quản trị tách ra khỏi kế toán tài chính.

1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



Tiến bộ kỹ thuật, toàn cầu hóa, cạnh tranh thúc đẩy kế toán quản trị tiếp tục phát triển theo hướng gắn chặt với chức năng quản lý.

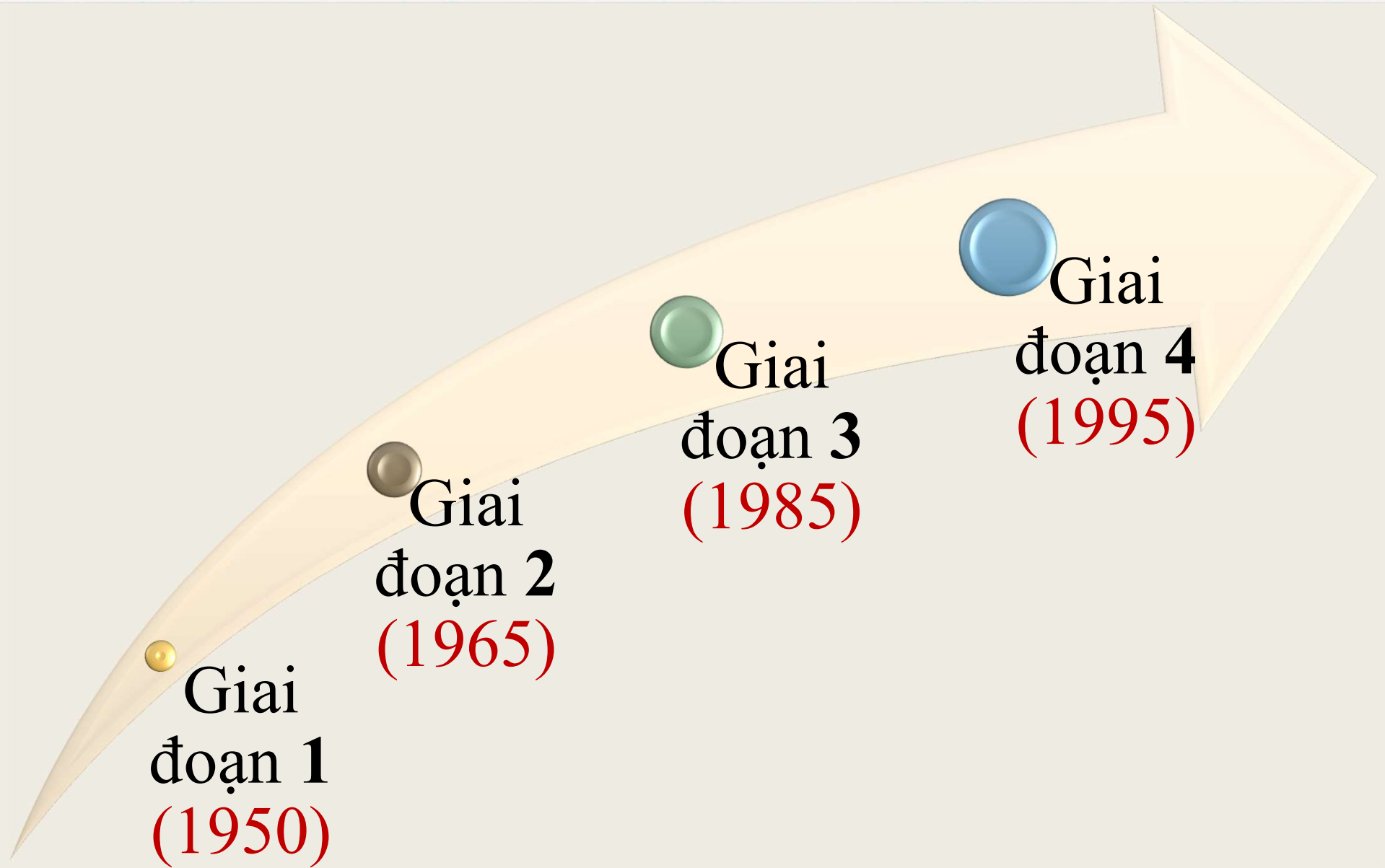
1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



Vị trí kế toán quản trị trong chuỗi giá trị thông tin

Nguồn: IMA, SMA: Definition of Management Accounting, 2008

1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Giai đoạn 1

- Ghi nhận và phân tích chi phí

- Lập dự toán để kiểm soát chi phí



-> *Xác định chi phí và kiểm soát tài chính*

1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Giai đoạn 2

- Phát triển hệ thống kiểm soát quản lý

- Bước đầu đánh giá hoạt động bằng các chỉ tiêu phi tài chính liên quan đến hoạt động

- Xây dựng dự toán dài hạn



-> Cung cấp thông tin cho việc hoạch định và kiểm soát quản lý

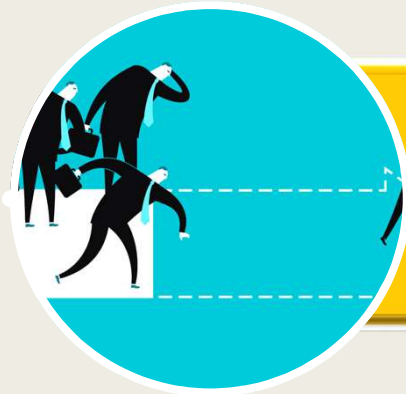
1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Giai đoạn 3

- Sử dụng PP tính giá thành và lập dự toán dựa trên mức độ hoạt động (ABC)

- Mở rộng đánh giá hoạt động bằng các chỉ tiêu phi tài chính sang lĩnh vực liên quan đến nhân viên

- Đánh giá rủi ro các khoản đầu tư



-> *Giảm lãng phí
nguồn lực*

1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Giai đoạn 4

- Chi phí mục tiêu

- Phân tích khả năng sinh lợi của khách hàng

- Phân tích chuỗi giá trị

- Phân tích vòng đời sản phẩm

- Phân tích ngành, phân tích đối thủ cạnh tranh...



*-> Tạo ra giá trị cho tổ chức
thông qua sử dụng hiệu quả
nguồn lực*

1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

THỂ GIỚI

Ngày nay, KTQT có xu hướng hình thành, phát triển trước trong những DN lớn. Sau đó, KTQT mở rộng sang những DN nhỏ như KTQT trong DN ở các nước như Nhật, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, ...

Tương lai, KTQT chuyển sang một kỷ nguyên mới gắn với quản trị, là một công cụ hợp nhất giữa chiến lược KD với thị trường; hợp nhất giữa kiểm soát, thông tin phản hồi với thông tin định hướng hay là một bộ phận thiết yếu của quản trị, kế toán chiến lược.

1.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

VIỆT NAM

Môi trường cạnh tranh đã hình thành, do vậy các thông tin nội bộ do hệ thống KTQT cung cấp tất yếu phải được hình thành.

Hệ thống kế toán Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể để phù hợp với các thông lệ kế toán quốc tế. Đây là cơ sở để từng bước xây dựng KTQT độc lập với kế toán tài chính.

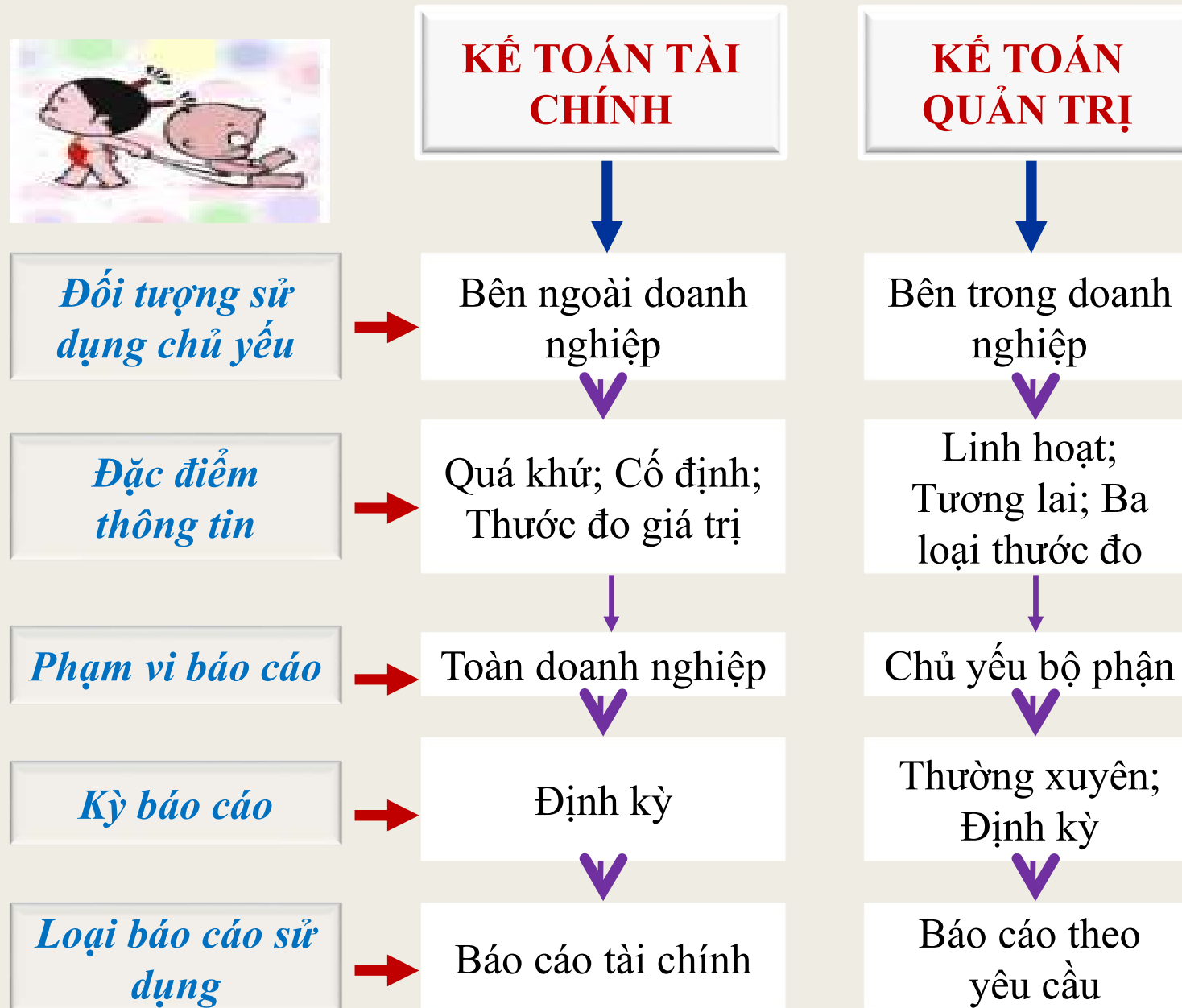
1.2. PHÂN BIỆT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH & KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Nhóm sử dụng	Nhu cầu thông tin
1. Cổ đông	Mua, bán hoặc nắm giữ cổ phiếu
2. Chủ nợ	Tăng, giảm, giữ nguyên mức tín dụng nợ
3. Nhân viên	Đề trình yêu cầu tăng lương, thay đổi việc làm
4. Chính phủ	Tính thuế, đánh giá tác động của DN đến môi trường KD
5. Khách hàng	Mua sản phẩm của DN
6. Nhà quản trị	Xác định trình độ & hiệu quả để điều hành hoạt động kinh doanh
7. Công chúng	Đánh giá tác động về KT & XH của DN

1.2. PHÂN BIỆT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH & KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

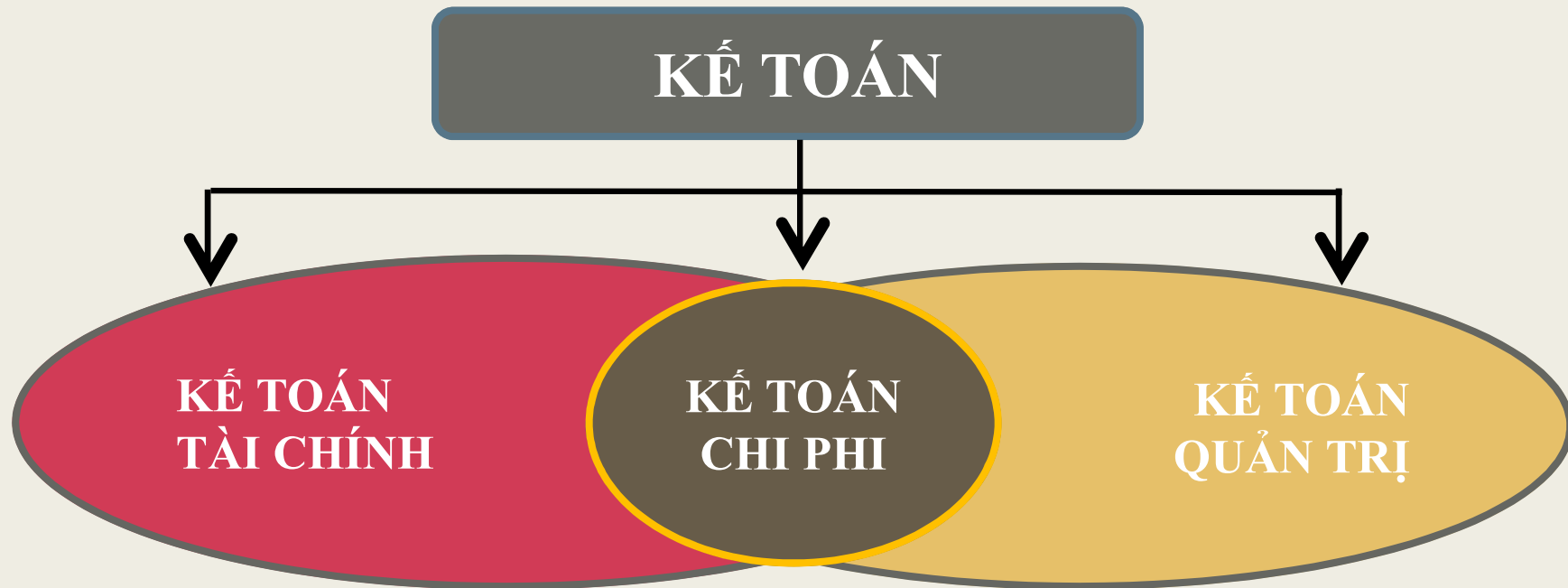
CHUYÊN NGÀNH	NỘI DUNG CHỦ YẾU
<i>Kế Toán Tài Chính</i>	Đặt trọng tâm vào việc ghi chép, tổng hợp các NVKT phát sinh đã xảy ra trong quá khứ để phục vụ cho quá trình lập các BCTC theo quy định chung.
<i>Kế Toán Quản Trị</i>	Đặt trọng tâm giải quyết các vấn đề quản trị ở DN.

1.2. PHÂN BIỆT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH & KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

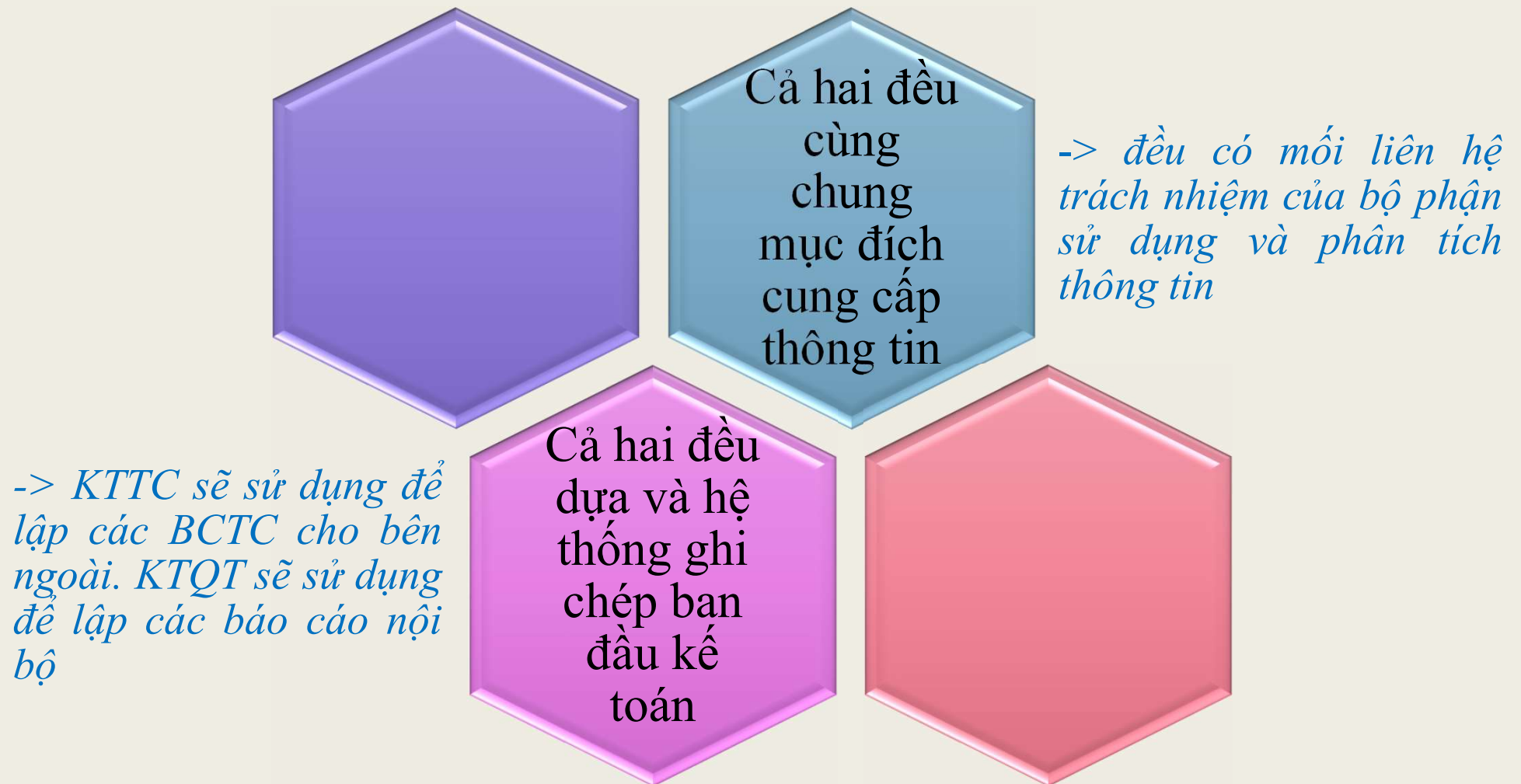




Thông tin các lĩnh vực kế toán



1.2. PHÂN BIỆT KẾ TOÁN TÀI CHÍNH & KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



1.3. ĐỐI TƯỢNG & PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Đối tượng

- CP trong mỗi quan hệ đến việc hình thành giá trị

Xem xét CP trong mỗi quan hệ với KL hay mức độ hoạt động và với LN

CP đặt trong các mối quan hệ khác nhau và quan hệ với lợi ích mang lại cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai

Thông tin về tài chính cũng như phi tài chính

Phương pháp

- Gắn liền với các phương pháp cơ bản của kế toán
- Đáp ứng yêu cầu thông tin của nhà quản lý tại DN
- Tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức SX và quản lý tại DN
- Thu thập thông tin từ hệ thống hạch toán nghiệp vụ kỹ thuật & thống kê.
- Kế thừa những phương pháp của phân tích KD

1.4. Mối quan hệ giữa KTQT với chức năng quản trị DN



Các chức năng quản trị



Xác định mục tiêu



Lập kế hoạch



Tổ chức thực hiện



Kiểm tra đánh giá

Thông tin kế toán quản trị



Chính thức hoá thành các chỉ tiêu kinh tế



Triển khai bản dự toán chung và các bản dự toán chi tiết



Thu thập kết quả thực hiện



Soạn thảo báo cáo thực hiện

1.4. Mối quan hệ giữa KTQT với chức năng quản trị DN



Chức năng quản lý

Hoạch định



Tổ chức



Kiểm soát & đánh giá



Ra quyết định

1.4. Mối quan hệ giữa KTQT với chức năng quản trị DN

Chức năng quản lý

Hoạch định



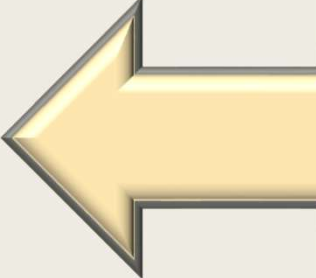
Tổ chức



Kiểm soát & đánh giá



Ra quyết định

- 
- Xác lập các mục tiêu của tổ chức
 - Xác lập chiến lược để đạt được mục tiêu

1.4. Mối quan hệ giữa KTQT với chức năng quản trị DN

Chức năng quản lý

Hoạch định



Tổ chức



Kiểm soát & đánh giá



Ra quyết định

- Thiết lập cơ cấu tổ chức và truyền đạt thông tin để thực hiện kế hoạch

1.4. Mối quan hệ giữa KTQT với chức năng quản trị DN

Chức năng quản lý

Hoạch định



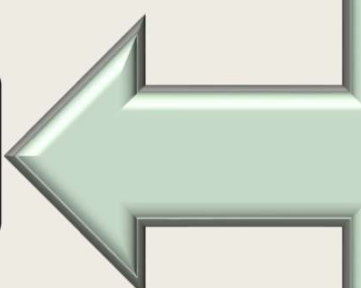
Tổ chức



Kiểm soát & đánh giá



Ra quyết định

- 
- Thu thập thông tin về kết quả thực tế
 - So sánh với mục tiêu đề ra
 - Điều chỉnh mục tiêu nếu cần thiết

1.4. Mối quan hệ giữa KTQT với chức năng quản trị DN

Chức năng quản lý

Hoạch định



Tổ chức



Kiểm soát & đánh giá



Ra quyết định

- *Lựa chọn những cách làm khác nhau*

1.5. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ & HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHIẾN LƯỢC

KTQT bị chi phối bởi sự cải cách trong các tổ chức & các quyết định chiến lược



1.5. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ & HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHIẾN LƯỢC



Kiểm soát chi phí

- Hệ thống KTCP sẽ được thiết kế để có thông tin CP chính xác hơn

Thích nghi với sự thay đổi của môi trường

- Hệ thống KTQT sẽ được thiết lập & phát triển để phục vụ nhu cầu ra quyết định

KẾT THÚC CHƯƠNG 1



Cảm ơn các anh, chị đã lắng nghe!!!



Chương 2:

PHÂN LOẠI CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP



Mục tiêu học tập



□ *Sau khi học xong chương này, người học có thể:*

- Hiểu được khái niệm chi phí;
- Phân loại được chi phí theo các tiêu thức khác nhau.

2.1

KHÁI NIỆM CHI PHÍ

2.2

**PHÂN LOẠI CP THEO CHỨC NĂNG
HOẠT ĐỘNG**

2.3

PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

2.4

**PHÂN LOẠI CP THEO MỐI QUAN HỆ
VỚI KỲ TÍNH KẾT QUẢ**

2.5

CÁC NHẬN DIỆN KHÁC VỀ CP

2.1. KHÁI NIỆM CHI PHÍ

Chi phí là khoản tiêu hao các nguồn lực của DN để đạt được một hay những mục tiêu cụ thể



Các nguồn lực tiêu hao để R&D?



Các nguồn lực tiêu hao để giao hàng cho khách?



Các nguồn lực tiêu hao để xử lý chất thải?

2.2. PHÂN LOẠI CP THEO CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

Chi
phí
SX

- Chi phí NVLTT
- Chi phí NCTT
- Chi phí SXC



Chi phí
ngoài
SX

- Chi phí bán hàng
- Chi phí QLDN

2.2. PHÂN LOẠI CP THEO CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

❖ Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp

Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp trong từng hoạt động sản xuất sản phẩm.

Đậu nành



Dây chuyền Sữa
đậu nành

2.2. PHÂN LOẠI CP THEO CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

❖ Chi phí Nhân công trực tiếp

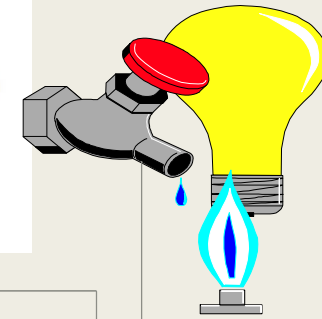
Là toàn bộ tiền lương chính, lương phụ, các khoản trích theo lương & các khoản phải trả khác cho công nhân trực tiếp sản xuất.



2.2. PHÂN LOẠI CP THEO CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

❖ Chi phí Sản xuất chung

Là tất cả các CPSX ngoài hai khoản mục CP trên: CP lao động gián tiếp, CP NVL, CP khấu hao... **tại phân xưởng.**



2.2. PHÂN LOẠI CP THEO CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

❖ Chi phí Bán hàng

Là những chi phí đảm bảo cho việc thực hiện chính sách, chiến lược bán hàng của DN



2.2. PHÂN LOẠI CP THEO CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

❖ Chi phí Quản lý DN

Là tất cả những chi phí liên quan đến công việc hành chính, quản trị ở DN



CHI PHÍ

Biến phí

Định phí

Chi phí hỗn hợp



2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

@ Biến phí

Là CP mà tổng số của nó sẽ biến động khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp.

@ *Phương trình biểu diễn biến phí:* $y = a \cdot x$

Với **y**: Tổng biến phí

a: Biến phí đơn vị

x: Mức hoạt động

2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

@ Biến phí

Biến phí tỷ lệ

Là biến phí mà sự biến động của chúng thay đổi tỷ lệ thuận với mức độ hoạt động

Biến phí cấp bậc

Là những biến phí mà sự thay đổi của chúng chỉ xảy ra khi mức độ hđộng đạt đến 1 ghan, 1 phạm vi thay đổi nhất định

2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

@ Định phí

Là những CP mà xét về tổng số ít thay đổi hoặc không thay đổi theo mức độ hđộng **BUT** nếu xét trên 1 đvị mức độ hđộng thì tỷ lệ nghịch với mức độ hđộng



2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

@ Định phí

Định phí bắt buộc

Là những loại chi phí liên quan đến việc sử dụng tài sản dài hạn

Định phí tùy ý

Là những CP có thể thay đổi trong kỳ kế hoạch do nhà qtrị qđịnh

2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

@ Định phí

Định phí bắt buộc

Có bản chất lâu dài

Khi mức độ hoạt động thay đổi -> Không thể cắt giảm đến 0

Định phí tùy ý

Có bản chất ngắn hạn

Có thể cắt giảm chúng

@ Chi phí hỗn hợp

Chi phí hỗn hợp

*Mức độ HĐ
căn bản*

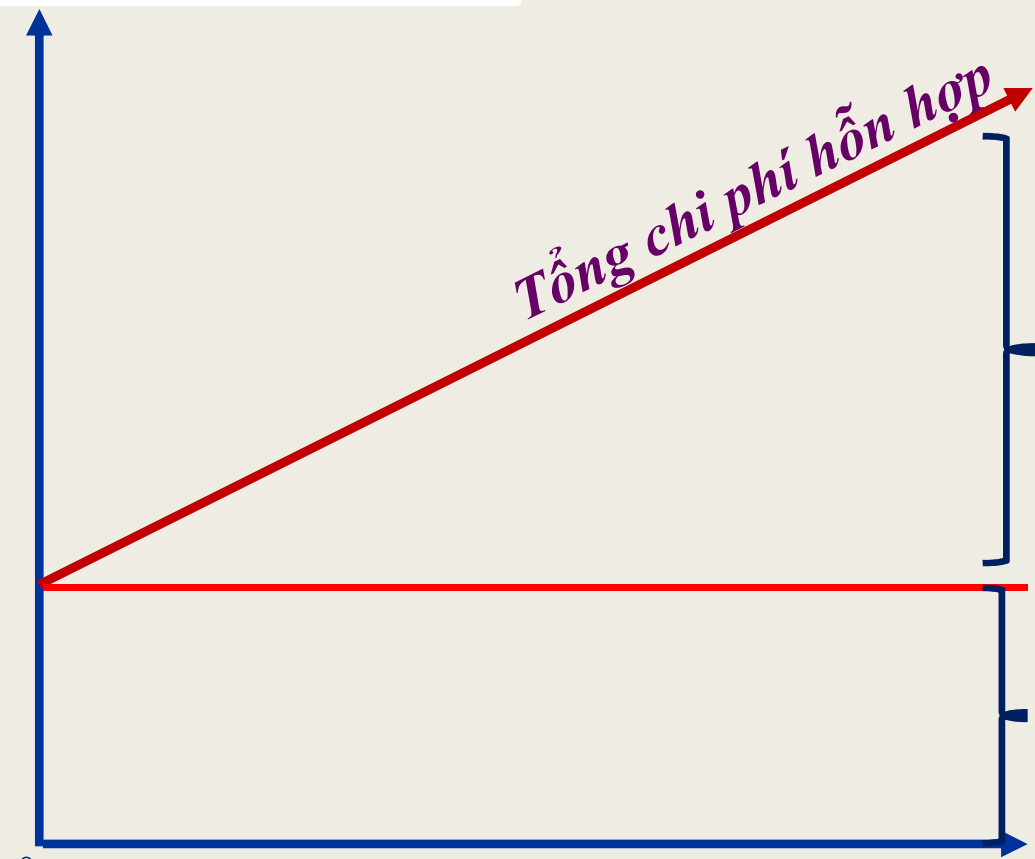
*Mức độ HĐ quá
mức căn bản*

Định phí

Biến phí



Tổng chi phí điện thoại



Tổng chi phí hỗn hợp

Biến phí/6 giây

Phí thuê bao cố định hàng tháng

Thời gian gọi

0

2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

❖ Các phương pháp phân tích chi phí hỗn hợp:

Tách riêng 2 yếu tố *định phí* & *biến phí* trong chi phí hỗn hợp, sau đó đưa về phương trình dạng:

$$y = ax + b$$

Trong đó:

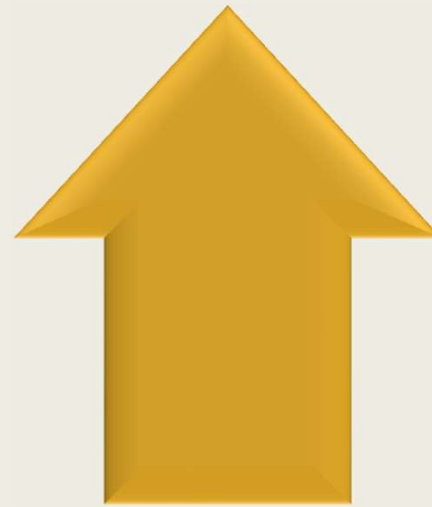
y: Chi phí hỗn hợp

b: Tổng định phí cho mức hoạt động trong kỳ

a: Biến phí cho 1 đơn vị hoạt động

x: Số lượng đơn vị hoạt động

Phương pháp phân tích



**Max
Min**

**Đồ thị
phân
tán**

**Bình
phương
bé nhất**

2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

a. Phương pháp Cực đại, Cực tiểu:

Công thức:

$$a = \frac{y_{\max} - y_{\min}}{x_{\max} - x_{\min}} \quad (1)$$

$$b = y_{\max} - ax_{\max} \quad (2)$$

Hoặc

$$b = y_{\min} - ax_{\min} \quad (3)$$

2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

b. Phương pháp Đồ thị phân tán:

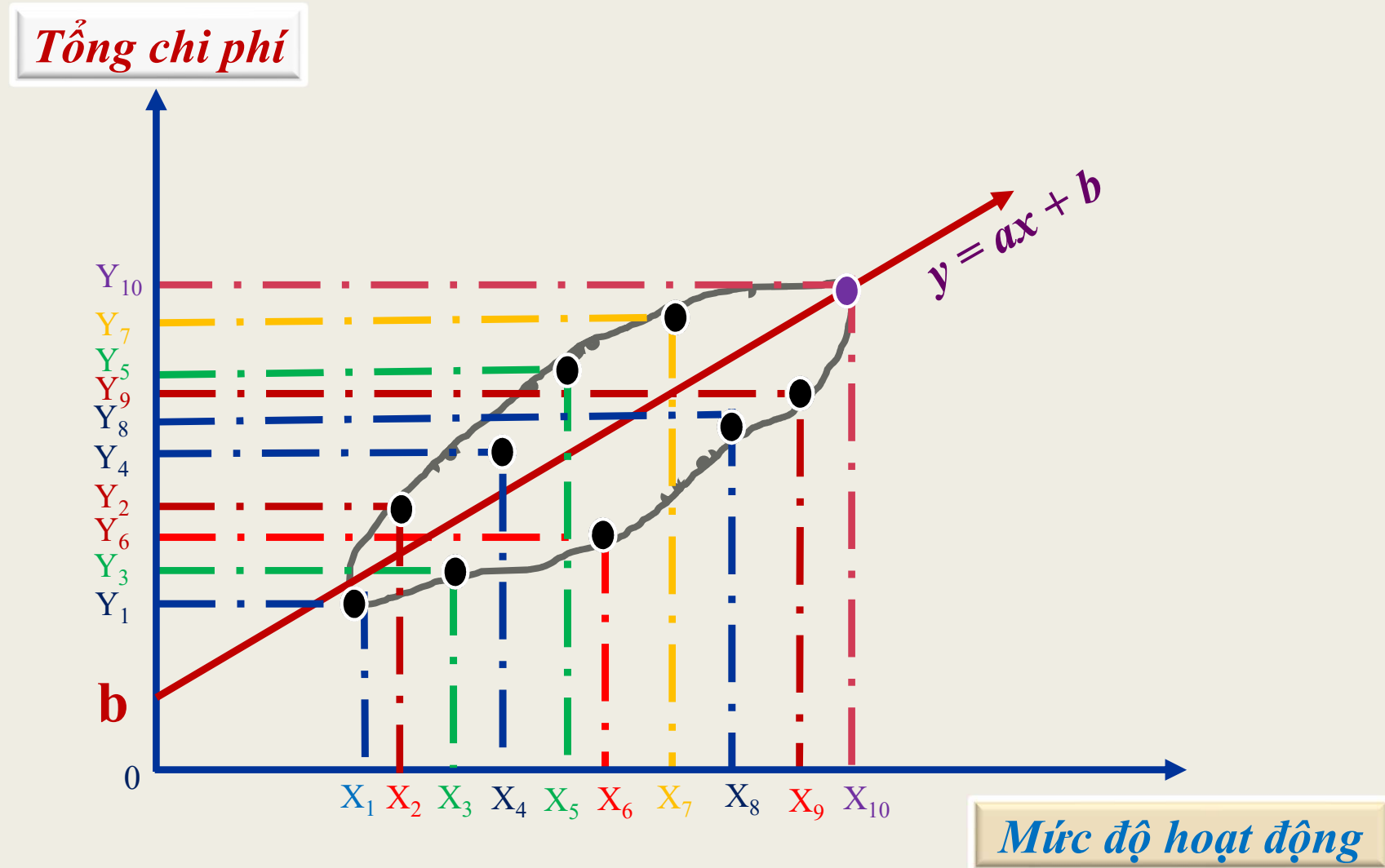


Biến phí & Định phí



2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

b. Phương pháp Đồ thị phân tán:



2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

c. Phương pháp Bình phương bé nhất:

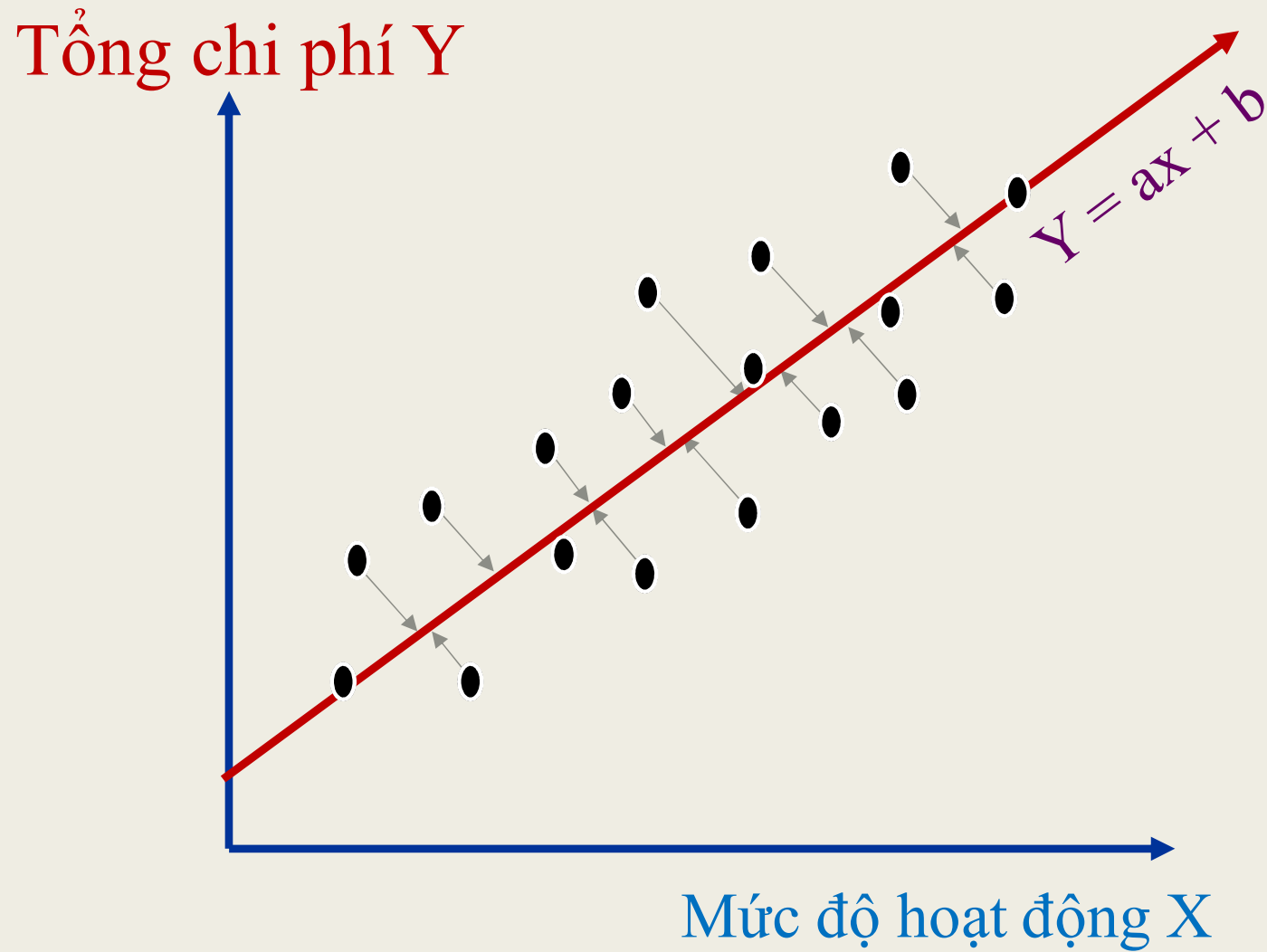
**Bình phương
bé nhất**

```
graph TD; A([Bình phương bé nhất]) --> B[Phân tích thống kê]; A --> C[Xây dựng mqh giữa CP hỗn hợp Y với mức độ hđộng X là một đường hồi quy mà trong đó tổng bình phương các độ chênh lệch giữa các gtrị quan sát và đường hồi quy là min];
```

Phân tích
thống kê

Xây dựng mqh giữa CP hỗn hợp Y với mức độ hđộng X là một đường hồi quy mà trong đó tổng bình phương các độ chênh lệch giữa các gtrị quan sát và đường hồi quy là min

c. Phương pháp Bình phương bé nhất:



2.3. PHÂN LOẠI CP THEO CÁCH ỨNG XỬ

c. Phương pháp Bình phương bé nhất:

Từ phương trình $y = ax + b \rightarrow$ tập hợp n phần tử quan sát ta có hệ phương trình sau:

$$\left\{ \begin{array}{l} \sum xy = a \sum x^2 + b \sum x \end{array} \right. \quad (1)$$

$$\left\{ \begin{array}{l} \sum y = a \sum x + nb \end{array} \right. \quad (2)$$

Trong đó: **y**: chi phí dự toán, biến phụ thuộc

x: biến độc lập, là nguyên nhân tạo ra y

a: tỷ lệ thay đổi

b: hằng số

2.4. PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO MQH VỚI KỶ TÍNH KQ

Chi phí
sản phẩm

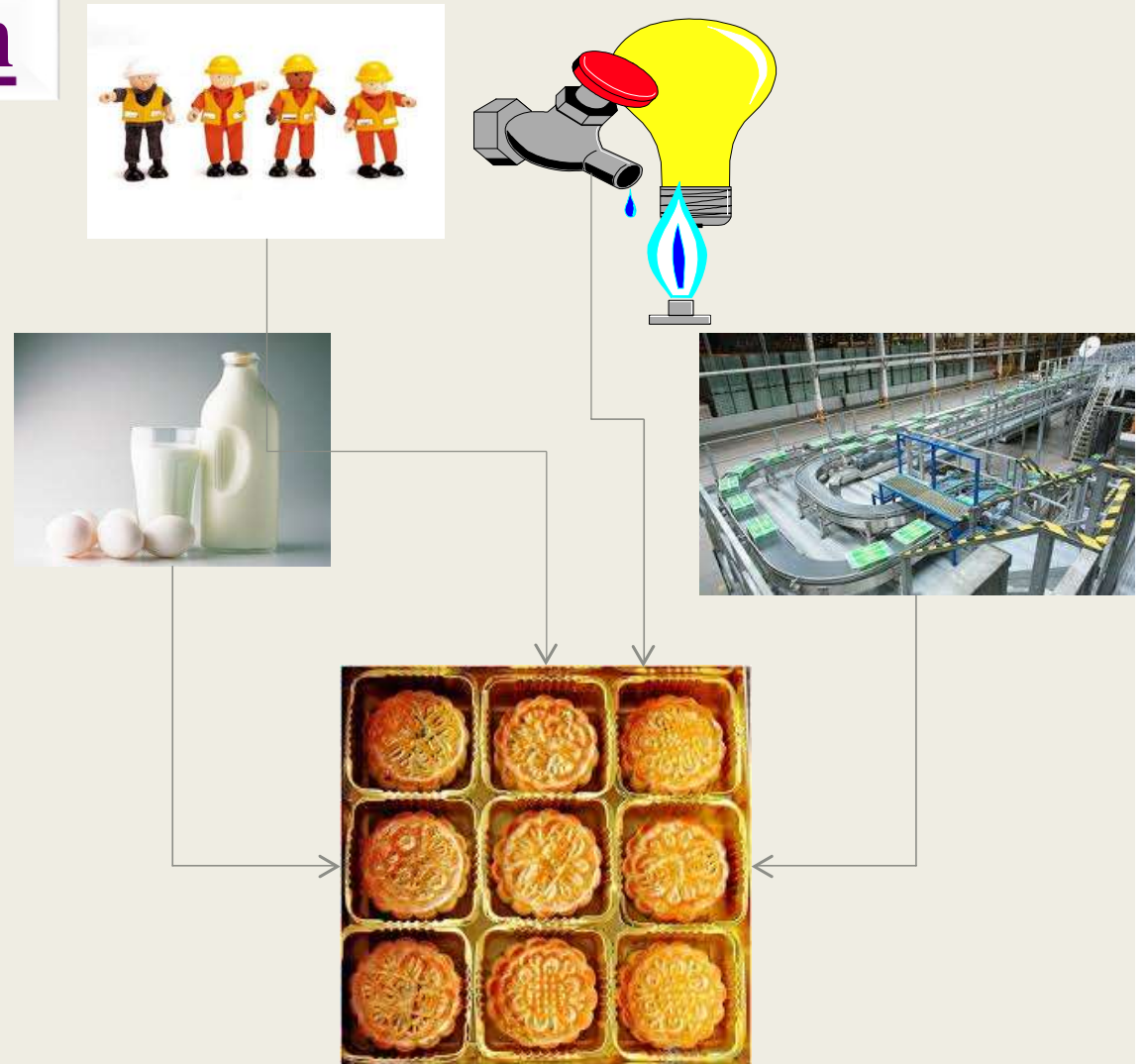
The diagram consists of two large, white, arrow-shaped boxes pointing towards each other. The left box contains the text 'Chi phí sản phẩm' and the right box contains 'Chi phí thời kỳ'. The background is a light beige color with a dark vertical bar on the left side.

Chi phí
thời kỳ

2.4. PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO MQH VỚI KỶ TÍNH KQ

@ Chi phí Sản phẩm

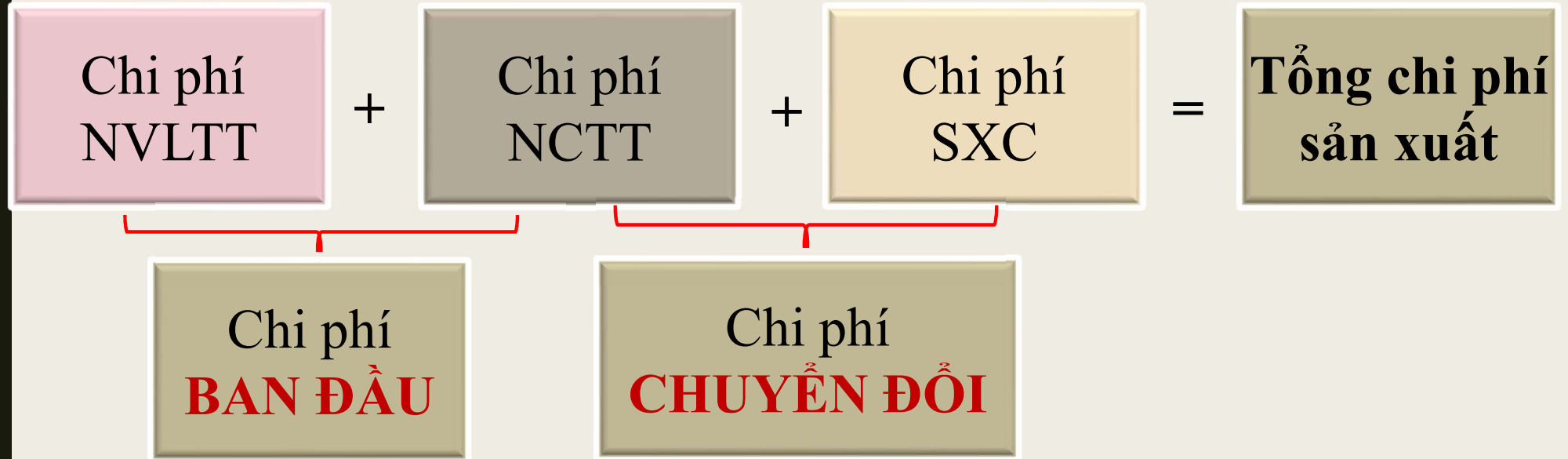
Chi phí sản phẩm là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc SX sản phẩm hoặc mua hàng hóa



Bảng CĐKT - Hàng tồn kho

2.4. PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO MQH VỚI KỲ TÍNH KQ

@ Chi phí Sản phẩm



2.4. PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO MQH VỚI KỲ TÍNH KQ

@ Chi phí Thời kỳ

Chi phí thời kỳ là những CP phát sinh & ảnh hưởng trực tiếp đến LN trong 1 kỳ kế toán



Báo cáo KQKD



Trắc nghiệm nhanh ✓



- Chi phí nào dưới đây được phân loại là chi phí thời kỳ trong 1 DNSX:
 - a. *Khấu hao các thiết bị SX*
 - b.** *Thuế nhà đất đánh vào tòa nhà trụ sở công ty*
 - c. *Chi phí NVLTT*
 - d. *Chi phí điện năng thắp sáng trong PXSX*
 - e.** *Chi phí quảng cáo SP của DN*

2.5. CÁC NHẬN DIỆN KHÁC VỀ CHI PHÍ



CHI PHÍ TRỰC TIẾP & GIÁN TIẾP



CHI PHÍ KIỂM SOÁT ĐƯỢC & KHÔNG KIỂM SOÁT ĐƯỢC



CHI PHÍ CHÊNH LỆCH

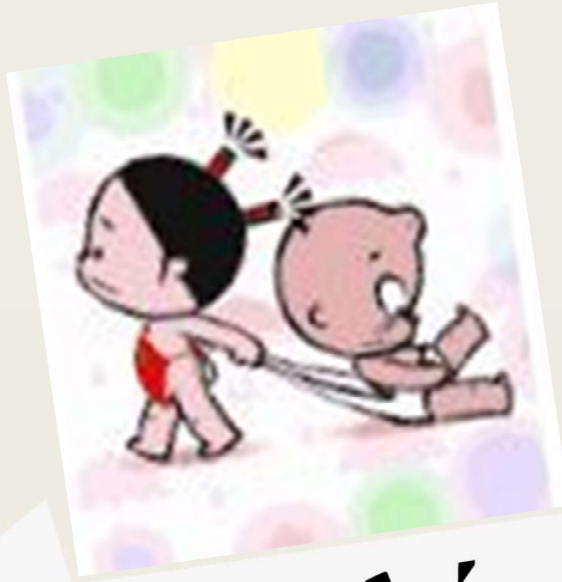


CHI PHÍ CHÌM



CHI PHÍ CƠ HỘI

2.5. CÁC NHẬN DIỆN KHÁC VỀ CHI PHÍ



**Chi phí
trực tiếp**

**Chi phí
gián tiếp**



2.5. CÁC NHẬN DIỆN KHÁC VỀ CHI PHÍ

CP trực tiếp

Là những CP liên quan trực tiếp đến đối tượng chịu CP

Hạch toán vào đối tượng có liên quan

CP gián tiếp

Là những chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chi phí

Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp



Chi phí gì?



Chi phí gì?



Chi phí gì?

2.5. CÁC NHẬN DIỆN KHÁC VỀ CHI PHÍ

CP kiểm
soát

Là những CP
do cấp qly
đưa ra qđịnh

CP ko
kiểm soát

Là những
CP nằm ngoài
quyền qđịnh
của 1 cấp qly



2.5. CÁC NHẬN DIỆN KHÁC VỀ CHI PHÍ

@ Chi phí chênh lệch

Là những CP có trong **PA này** nhưng lại không hoặc chỉ có 1 phần trong **PA khác**

@ Chi phí chìm

Là những CP đã bỏ ra trong quá khứ & không thể tránh được dù lựa chọn bất kỳ phương án nào



2.5. CÁC NHẬN DIỆN KHÁC VỀ CHI PHÍ

@ Chi phí cơ hội



Là những thu nhập tiềm tàng bị mất đi khi chọn phương án này thay vì chọn phương án khác

KẾT THÚC CHƯƠNG 2



Cảm ơn các anh, chị đã lắng nghe!!!



Chương 3: CÁC HỆ THỐNG KẾ TOÁN CHI PHÍ & TÍNH GIÁ





Mục tiêu học tập

- ❑ Sau khi học xong chương này, người học có thể:
 - Biết được vai trò của kế toán CP & Z trong DN;
 - Hiểu được phương pháp xác định CP truyền thống gồm tính giá theo công việc & quá trình sản xuất;
 - Hiểu được phương pháp xác định CP hiện đại gồm tính giá theo chi phí mục tiêu và cơ sở hoạt động (ABC);
 - Hiểu được phương pháp tính giá thành trực tiếp & lập được báo cáo lãi, lỗ theo phương pháp tính giá toàn bộ & trực tiếp;
 - Hiểu được mối quan hệ giữa tính giá truyền thống với tính giá theo ABC.

3.1

VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN CP & Z TRONG DN

3.2

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CP TRUYỀN THỐNG

3.3

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CP HIỆN ĐẠI

3.4

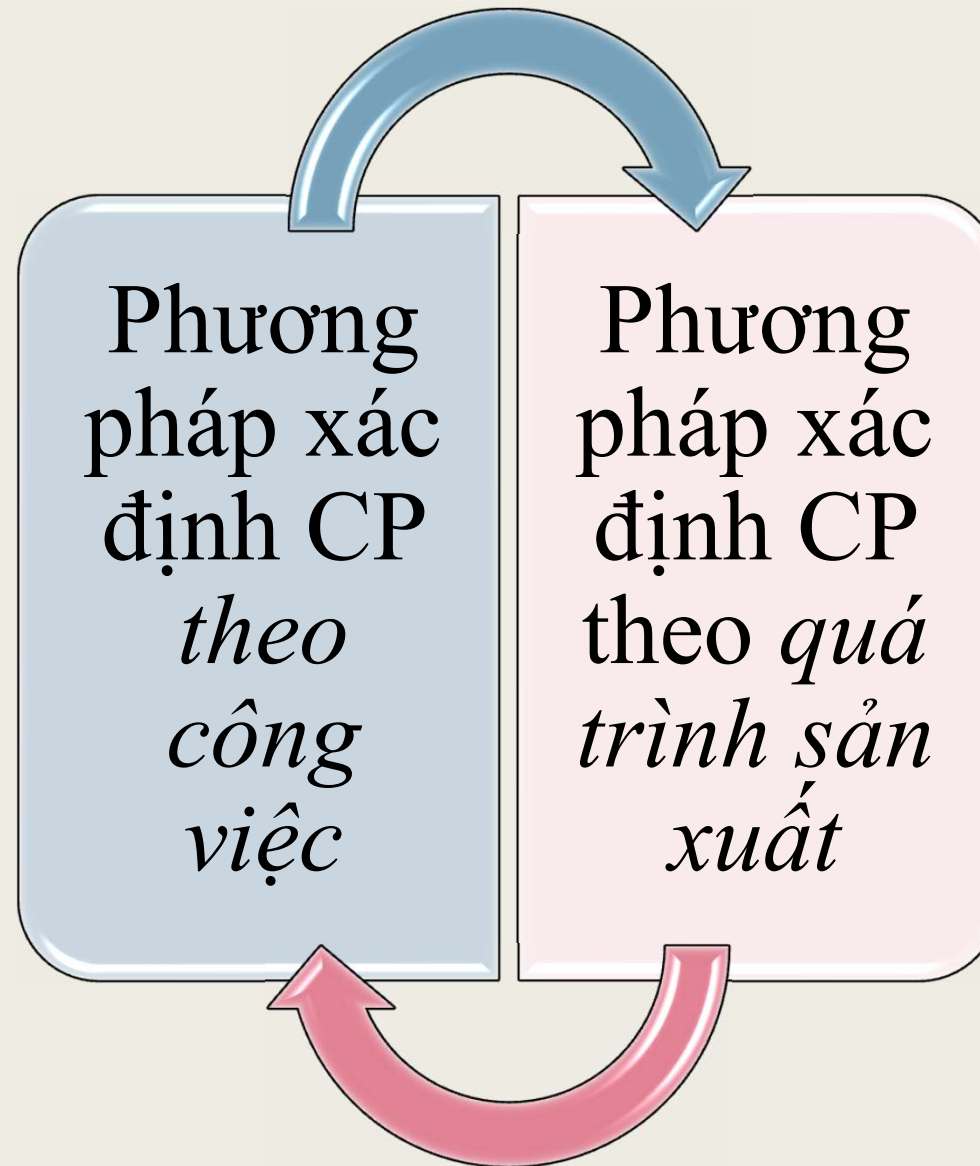
PHƯƠNG PHÁP TÍNH Z TRỰC TIẾP

3.1. VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN CP & GIÁ THÀNH TRONG DN



- Xác định Z SP hoàn thành -> là cơ sở để xđịnh KQKD của từng SP, từng bộ phận và toàn DN.
- Hỗ trợ công tác hoạch định và kiểm soát CP ở từng nơi phát sinh CP.
- Giúp hạ thấp CP SP, cải tiến SP, nâng cao tính cạnh tranh của SP trên thị trường.
- Là cơ sở xây dựng một chính sách giá bán hợp lý, có tính cạnh tranh và là cơ sở cho nhiều quyết định khác.

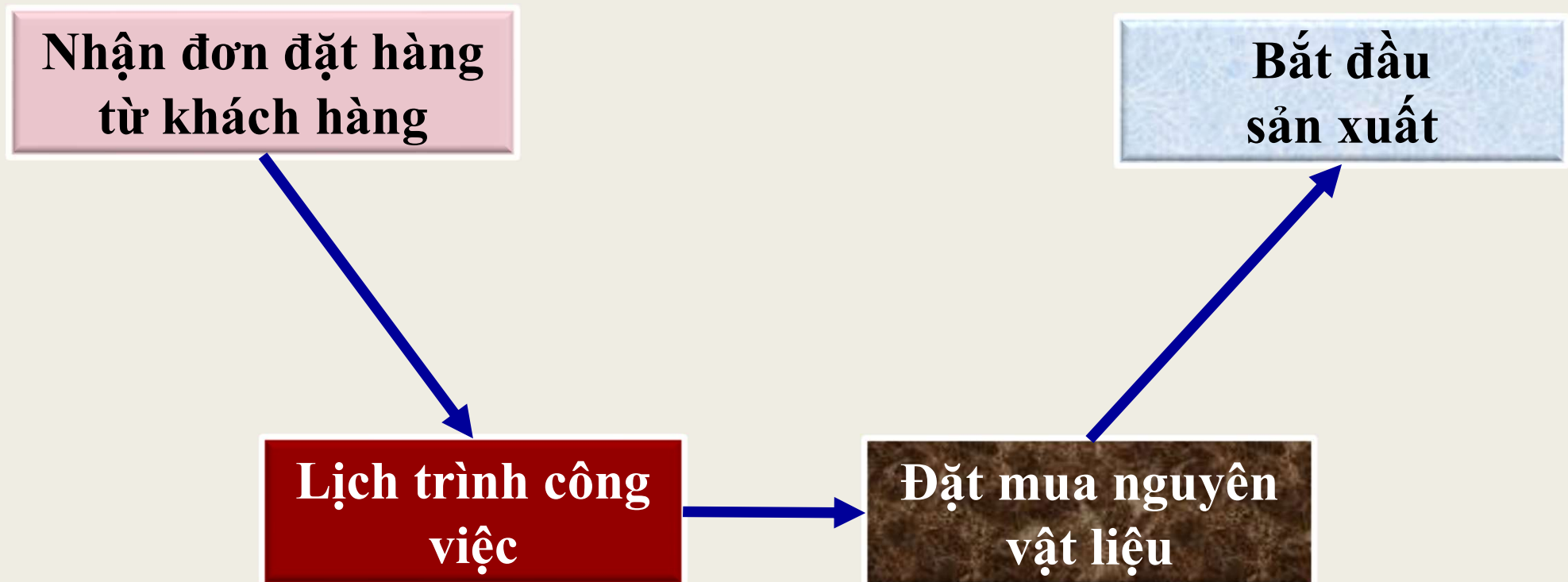
3.2. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CP TRUYỀN THỐNG



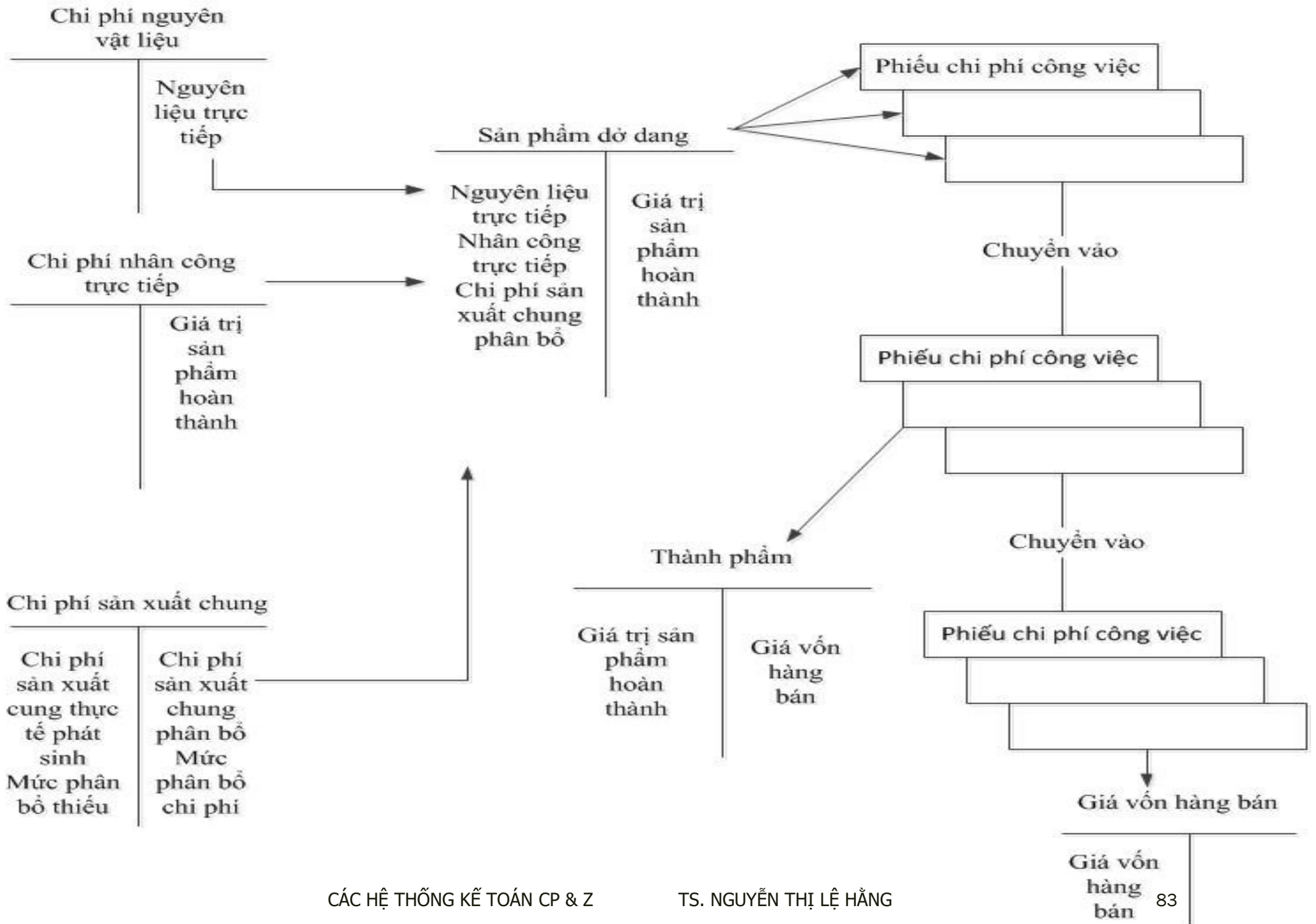
Phương pháp xác định chi phí theo công việc



Quy trình kế toán chi phí theo công việc



Sơ đồ: Phân ánh vận động chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng





Phương pháp xác định chi phí theo công việc

Bảng chi phí công ty ABC

Số công việc: A - 143

Ngày bắt đầu: 3-4-15

Ngày kết thúc: 3-5-15

Bộ phận: B3

Sản phẩm hoàn thành: 2

Tên SP: máy len

NVL trực tiếp		Lao động trực tiếp			Chi phí SX chung		
Mã hiệu	T/Tiền	Thẻ	Giờ	T/Tiền	Giờ	Tỷ lệ	T/Tiền
X7-6890	\$ 116	36	8	\$ 88	8	\$ 4	\$ 32

Tổng hợp chi phí		Sản phẩm nhập kho		
		Ngày	Số	Số dư
NVL trực tiếp	\$ 116			
Lao động trực tiếp	\$ 88			
Chi phí SX chung	\$ 32			
Tổng chi phí	\$ 236			
Chi phí đơn vị	\$ 118			

Phương pháp xác định chi phí theo công việc

Theo phương pháp này, chi phí cho từng công việc bao gồm:

- Chi phí NVLTT thực tế
- Chi phí NCTT thực tế
- Chi phí SXC ước tính

Phương pháp xác định chi phí theo công việc

Tỷ lệ CP SXC ước tính được sử dụng để phân bổ CP SXC cho những công việc

$$\text{Tỷ lệ CP SXC ước tính} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC ước tính}}{\text{Tổng khối lượng ước tính cơ sở phân bổ của tất cả các công việc}}$$

Phương pháp xác định chi phí theo công việc

Khối lượng cơ sở phân bổ thực tế của 1 công việc: số lượng sản phẩm, giờ lao động trực tiếp, hoặc giờ máy...

Phân bổ CPSXC cho 1 công việc = Tỷ lệ × Mức hoạt động thực tế

Ví dụ 1: Một nhà SX có kế hoạch SX 25 máy đặc biệt (*Job 650*) cho một nhà bán lẻ với giá bán là 114.800.

- Chi phí trực tiếp: NVLTT là 50.000; NCTT là 19.000
- Chi phí SXC thực tế cho tất cả các công việc là 65.100. Chi phí SXC được phân bổ dựa trên số giờ máy hoạt động. Job 650 sử dụng 500 giờ máy. Nhà máy sử dụng 2.480 giờ máy cho tất cả các công việc.
- Chi phí SXC ước tính cho tất cả các công việc là 60.000 và số giờ máy ước tính cho tất cả các công việc là 2.400 giờ.

Yêu cầu: Trình bày trình tự tính giá thành công việc 650?

Phương pháp xác định chi phí theo công việc

Xử lý chênh lệch chi phí sản xuất chung vào cuối kỳ

Phương pháp xác định chi phí theo công việc

TK 627

CP SXC thực tế

CP SXC ước tính

PS NỢ > PS CÓ

PS CÓ > PS NỢ

Phương pháp xác định chi phí theo công việc

Phương pháp xử lý chênh lệch:

- Chênh lệch **KHÔNG** trọng yếu ($<5\%$ CPTT)
- Chênh lệch trọng yếu

Phương pháp xác định chi phí theo công việc

Phương pháp xử lý chênh lệch:

- Chênh lệch **KHÔNG** trọng yếu -> Toàn bộ chênh lệch được xử lý vào TK 632
- Chênh lệch trọng yếu -> Toàn bộ chênh lệch được xử lý vào hiện trạng của các TK 632, TK 154, TK 155, TK 157.
 - ✓ Phân bổ theo số dư
 - ✓ Phân bổ theo tỷ trọng CP SXC có trong số dư

Ví dụ 2: Công ty ABC phân bổ CP SXC theo tiêu thức giờ lao động trực tiếp.

- Tổng CP SXC thực tế của tất cả các công việc trong kỳ là 640.000. Tổng chi phí NCTT thực tế của tất cả các công việc là 1.400.000 và tổng thời gian lao động thực tế của các công việc là 150.000 giờ.
- Chi phí SXC kế hoạch trong năm của công ty ABC là 650.000 với tổng thời gian lao động trực tiếp kế hoạch là 160.000 giờ.

Yêu cầu: Xác định và xử lý chênh lệch CP SXC?

Phương pháp xác định chi phí theo công việc

@ Chênh lệch trọng yếu

Theo số dư

$$\text{Tỷ lệ phân bổ} = \frac{\text{Số dư của từng TK}}{\text{Tổng số dư của các TK}}$$

$$\text{Số phân bổ cho từng TK} = \text{Tỷ lệ phân bổ} \times \text{chênh lệch}$$

Theo tỷ trọng CP SXC có trong số dư

$$\text{Tỷ lệ phân bổ} = \frac{\text{Chi phí SXC có trong từng TK}}{\text{Tổng chi phí SXC có trong các TK}}$$

$$\text{Số phân bổ cho từng TK} = \text{Tỷ lệ phân bổ} \times \text{chênh lệch}$$

Ví dụ 3: Cho Tổng PS Nợ của TK 627: 20.950.000đ,
Tổng PS Có của TK 627: 24.000.000đ

Đvt: 1.000đ

TÀI KHOẢN	CPSX		CP SXC	
	Số dư cuối kỳ	Tổng số PSTK	Số dư cuối kỳ	Tổng số PSTK
154	18.000		3.600	
155	30.000		6.000	
157	-		-	
632		72.000		14.400

Yêu cầu: Hãy xử lý chênh lệch CP SXC vào thời điểm cuối kỳ?

Xác định chênh lệch CP SXC:

=> CL trọng yếu

Tài khoản	Số dư cuối kỳ	Tổng số PSTK	Tỷ lệ phân bổ	Mức chênh lệch	Mức phân bổ cho từng TK

Tài khoản	CP SXC ước tính	Tỷ lệ phân bổ	Mức chênh lệch	Mức phân bổ cho từng TK
				
				
				

Ví dụ 4: Một nhà sản xuất có kế hoạch sản xuất 25 máy đặc biệt (Job 650) cho một nhà bán lẻ với giá bán là 114.800.

- Chi phí trực tiếp: NVLTT là 50.000; NCTT là 19.000
- Chi phí SXC thực tế cho tất cả các công việc là 65.100. Chi phí SXC được phân bổ dựa trên số giờ máy hoạt động. Job 650 sử dụng 500 giờ máy. Nhà máy sử dụng 2.480 giờ máy cho tất cả các công việc.
- Chi phí SXC kế hoạch cho tất cả các công việc là 60.000 và số giờ máy kế hoạch cho tất cả các công việc là 2.400 giờ.

Yêu cầu: Xử lý chênh lệch chi phí SXC

Ví dụ 5

Cho biết: Số dư cuối kỳ của các TK

TK 154	40.000
TK 155	22.500
TK 632	<u>81.500</u>
Tổng	144.000

Cho biết: tỷ trọng CP SXC có trong các TK vào cuối kỳ (trước khi phân bổ):

TK 154	23.500
TK 155	26.000
TK 632	<u>12.500</u>
Tổng	62.000

Tại một DN sản xuất 2 đơn đặt hàng trong kỳ như sau:

1. DN xuất kho NVL dùng cho ĐDH1: 300trđ, cho ĐDH 2: 400trđ
2. DN mua vật liệu không nhập kho đưa ngay vào sử dụng cho ĐDH1: 100trđ, ĐDH2 : 200trđ, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán.
3. Xuất kho một số CCDC dùng cho sản xuất 13trđ.
4. Mua nhiên liệu đưa ngay vào phục vụ cho sản xuất 20trđ, thuế GTGT 5% thanh toán bằng tiền mặt.
5. DN tính lương và các khoản phải trả cho CNV: ĐDH 1: 120trđ, ĐDH 2: 360trđ, nhân viên quản lý phân xưởng 5 trđ.

Bài tập thực hành

6. DN trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.
7. DN trích khấu hao TSCĐ sử dụng tại phân xưởng là 12trđ.
8. Chi phí điện, nước, điện thoại, internet sử dụng tại xưởng sản xuất 2trđ chưa thanh toán.
9. Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt sử dụng tại phân xưởng sản xuất là 4,85trđ.
10. Kết quả sản xuất: ĐĐH1 hoàn thành, ĐĐH2 chưa hoàn thành. Tổng số giờ máy hoạt động thực tế thực hiện ĐĐH1 là 300 giờ, ĐĐH2 là 200 giờ. Đơn giá CP SXC 110.000đ/giờ.

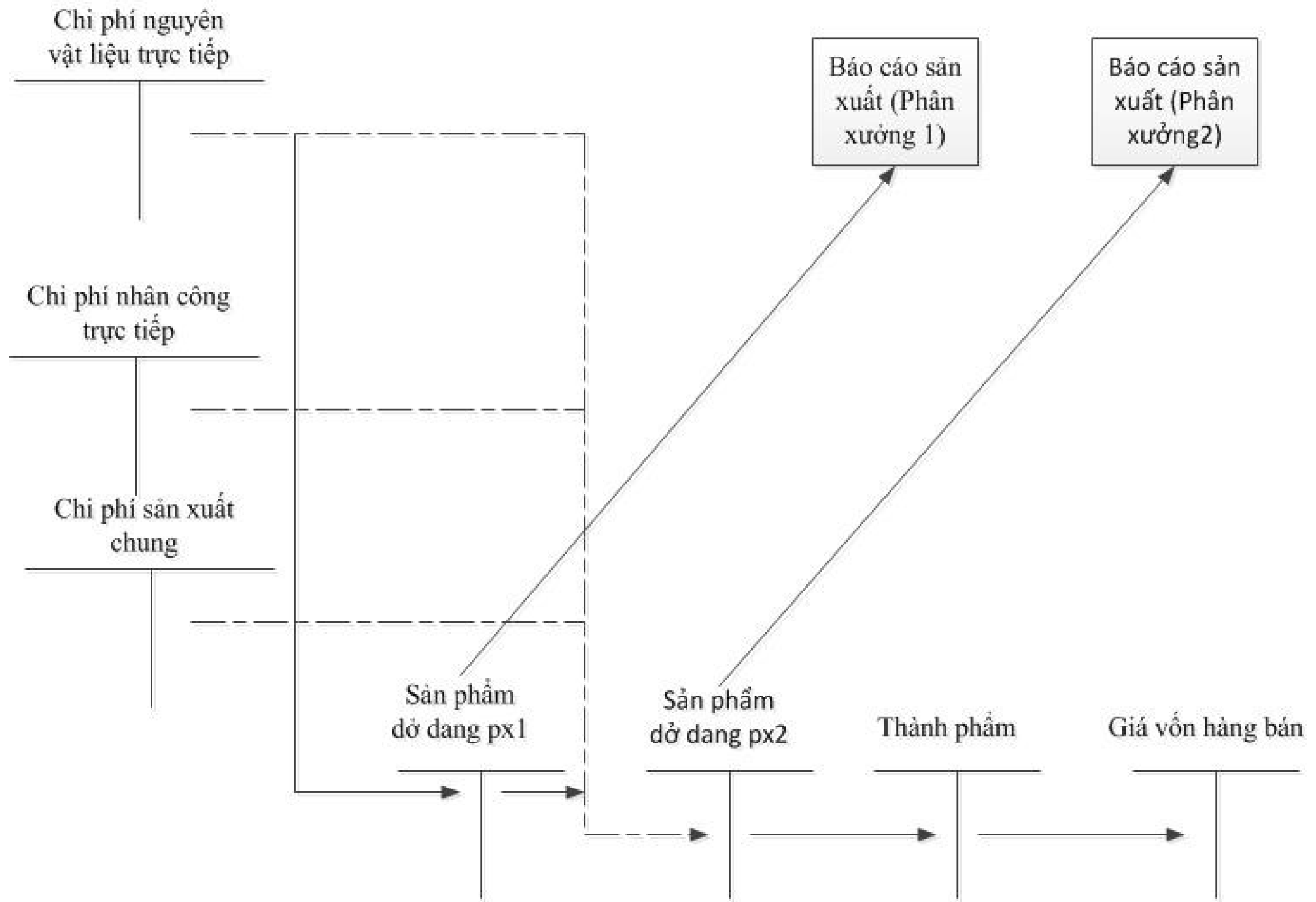
Yêu cầu: Tính giá thành cho các ĐĐH theo chi phí thực tế kết hợp ước tính và xử lý chênh lệch vào cuối kỳ? Biết CP SXC phân bổ cho từng ĐĐH theo số giờ máy hoạt động thực tế.

Phương pháp xác định CP theo quá trình sản xuất

Đặc điểm

- ❖ Hệ thống sản xuất theo quá trình được sử dụng bởi các DN sản xuất với số lượng lớn về một đơn vị sản phẩm nào đó.
- ❖ Các sản phẩm được sản xuất trên cơ sở liên tục, các sản phẩm tồn trữ nói chung không cho một mục đích hay khách hàng nào.
- ❖ Số lượng sản xuất phụ thuộc vào số nhu cầu sản phẩm trên thị trường.

Sơ đồ: Vận động chi phí sản xuất theo quy trình sản xuất liên tục



Xác định sản lượng hoàn thành tương đương

Sản lượng hoàn thành tương đương là tổng sản lượng khi quy đổi về 1 sản phẩm hoàn thành

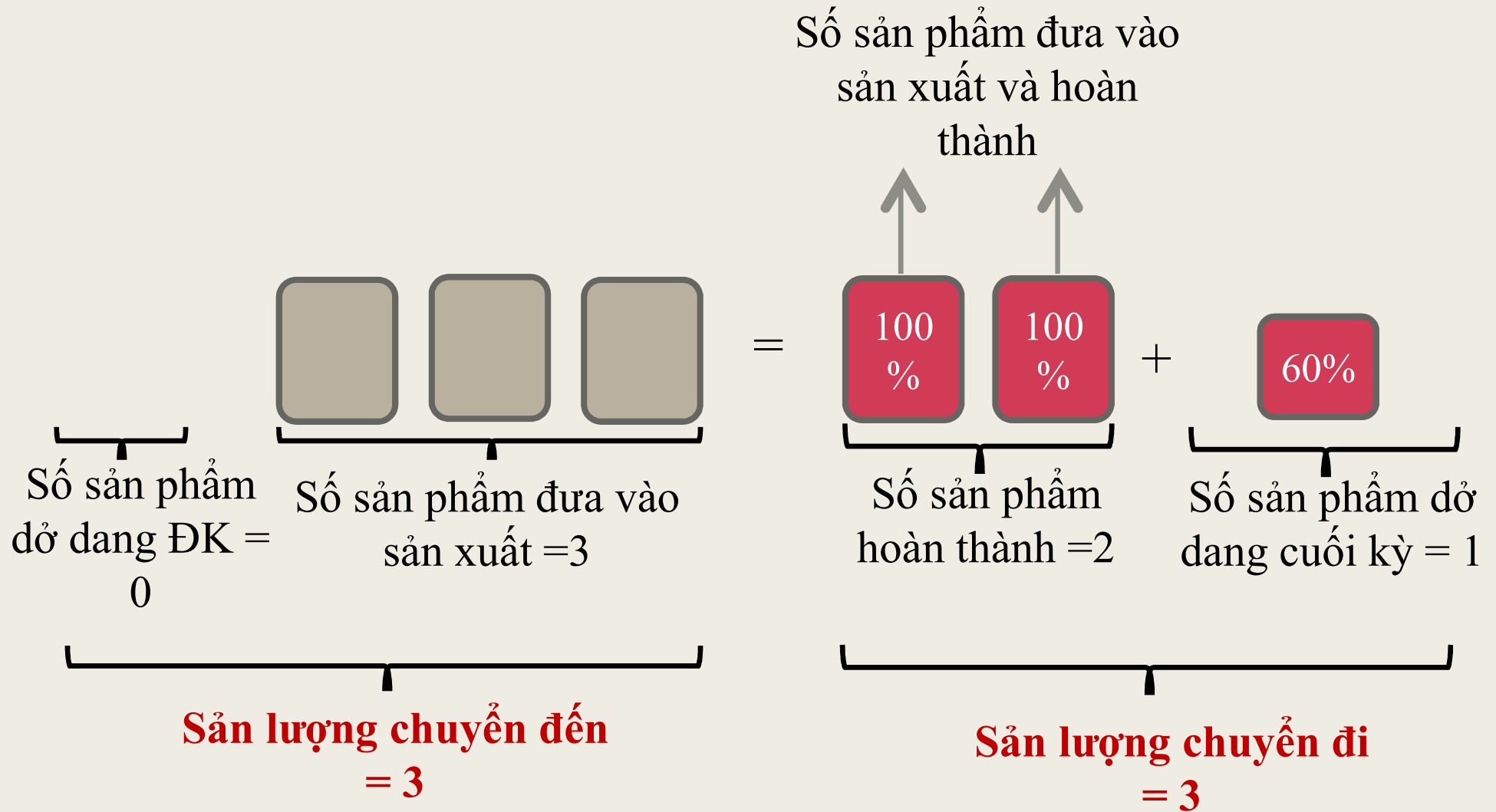
Cân đối sản lượng

Phương trình sản lượng

$$\begin{array}{ccc} \text{Số sản phẩm} & & \text{Số sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu} & + & \text{đưa vào sản} \\ \text{kỳ} & & \text{xuất} \\ \hline & & \\ \text{Sản lượng chuyển đến} & = & \text{Sản lượng chuyển đi} \\ \hline & & \end{array}$$

The equation shows the balance of production quantities. On the left, the sum of 'Số sản phẩm dở dang đầu kỳ' (Beginning work-in-progress) and 'Số sản phẩm đưa vào sản xuất' (Production input) is equal to the sum of 'Số sản phẩm hoàn thành' (Completed production) and 'Số sản phẩm dở dang cuối kỳ' (Ending work-in-progress) on the right. Brackets under each side indicate that the total production quantity transferred to (left) is equal to the total production quantity transferred away (right).

Cân đối sản lượng



Tính sản lượng hoàn thành tương đương

- Phương pháp trung bình
- Phương pháp FIFO

Tính sản lượng hoàn thành tương đương

- Phương pháp trung bình

Sản lượng hoàn thành tương đương theo phương pháp trung bình

Sản lượng hoàn thành tương đương

=

Sản lượng hoàn thành trong kỳ

+

Sản lượng hoàn thành tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản lượng hoàn thành tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ

=

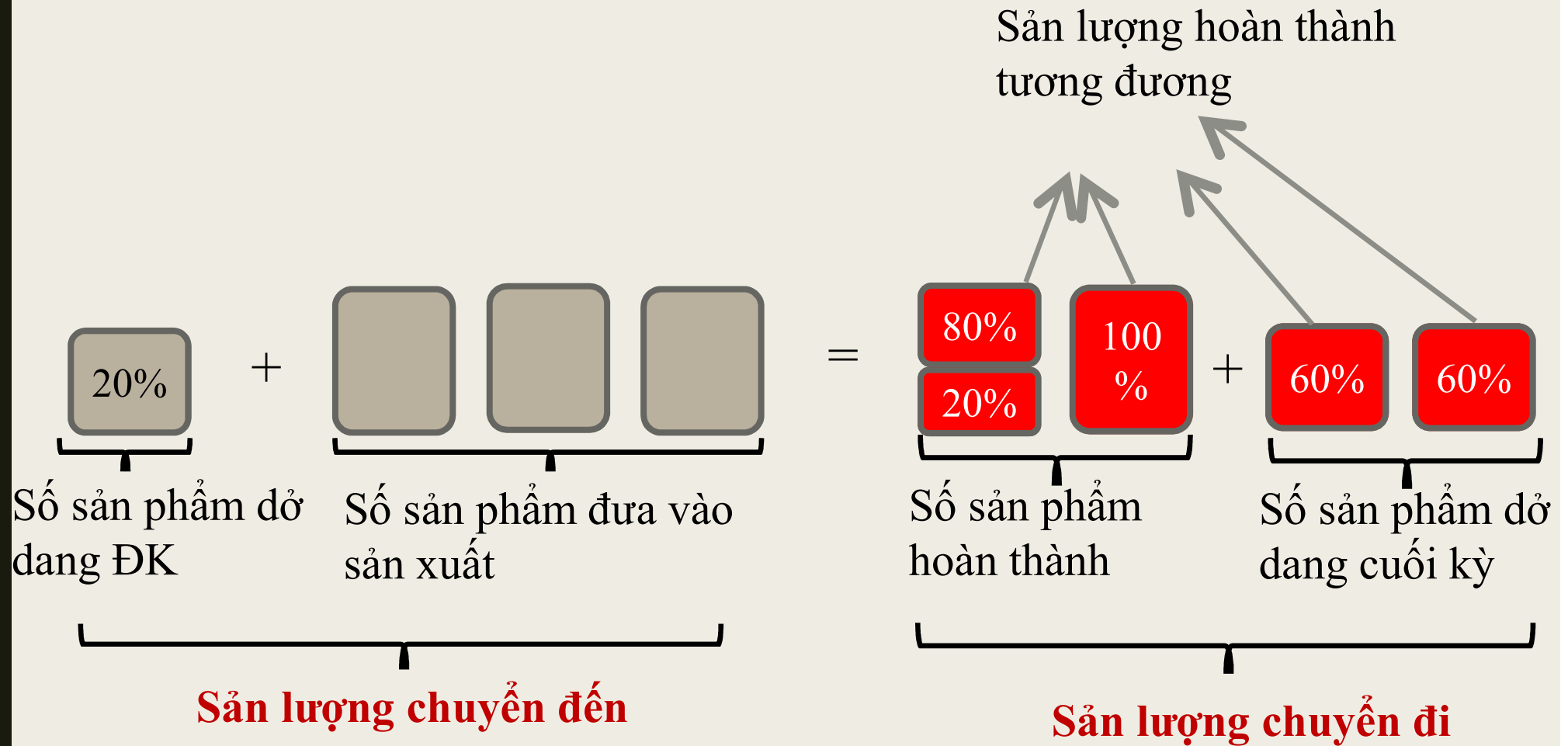
Số lượng sản phẩm dở dang

X

Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang



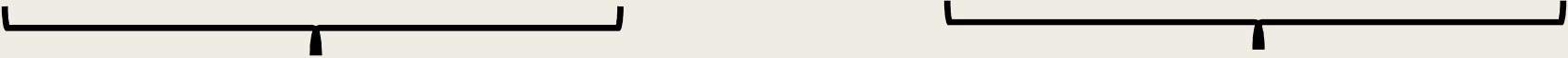
Xác định sản lượng hoàn thành tương đương



Cân đối chi phí

Phương trình chi phí

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dỡ dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dỡ dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$


Chi phí chuyển đến **Chi phí chuyển đi**

Tính chi phí đơn vị

$$\text{Chi phí cho 1 đơn vị sản phẩm hoàn thành tương đương} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng hoàn thành tương đương}}$$

Tính giá thành và chi phí dở dang cuối kỳ

$$\text{Giá thành sản phẩm hoàn thành} = \text{Sản lượng thành phẩm hoàn thành} \times \text{Chi phí SX 01 đơn vị SP hoàn thành tương đương}$$

Kiểm tra lại sau khi tính toán

$$= \text{Chi phí SXDDĐK} + \text{Chi phí SX PSTK} - \text{Chi phí SXDDCK}$$

$$\text{CPSX dở dang cuối kỳ} = \text{Sản lượng hoàn thành tương đương của SP dở dang cuối kỳ} \times \text{Chi phí SX 01 đơn vị SP hoàn thành tương đương}$$

Tính giá thành và chi phí dở dang cuối kỳ

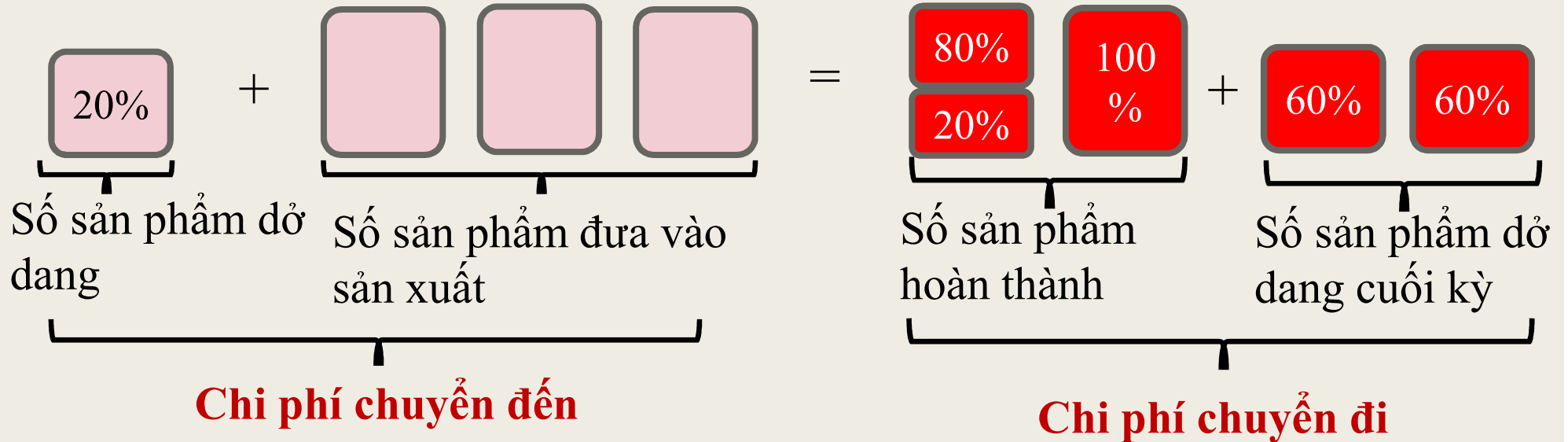
Chi phí 1 Sản phẩm hoàn thành tương đương

CP dở dang
ĐK

CP SX PS
trong kỳ

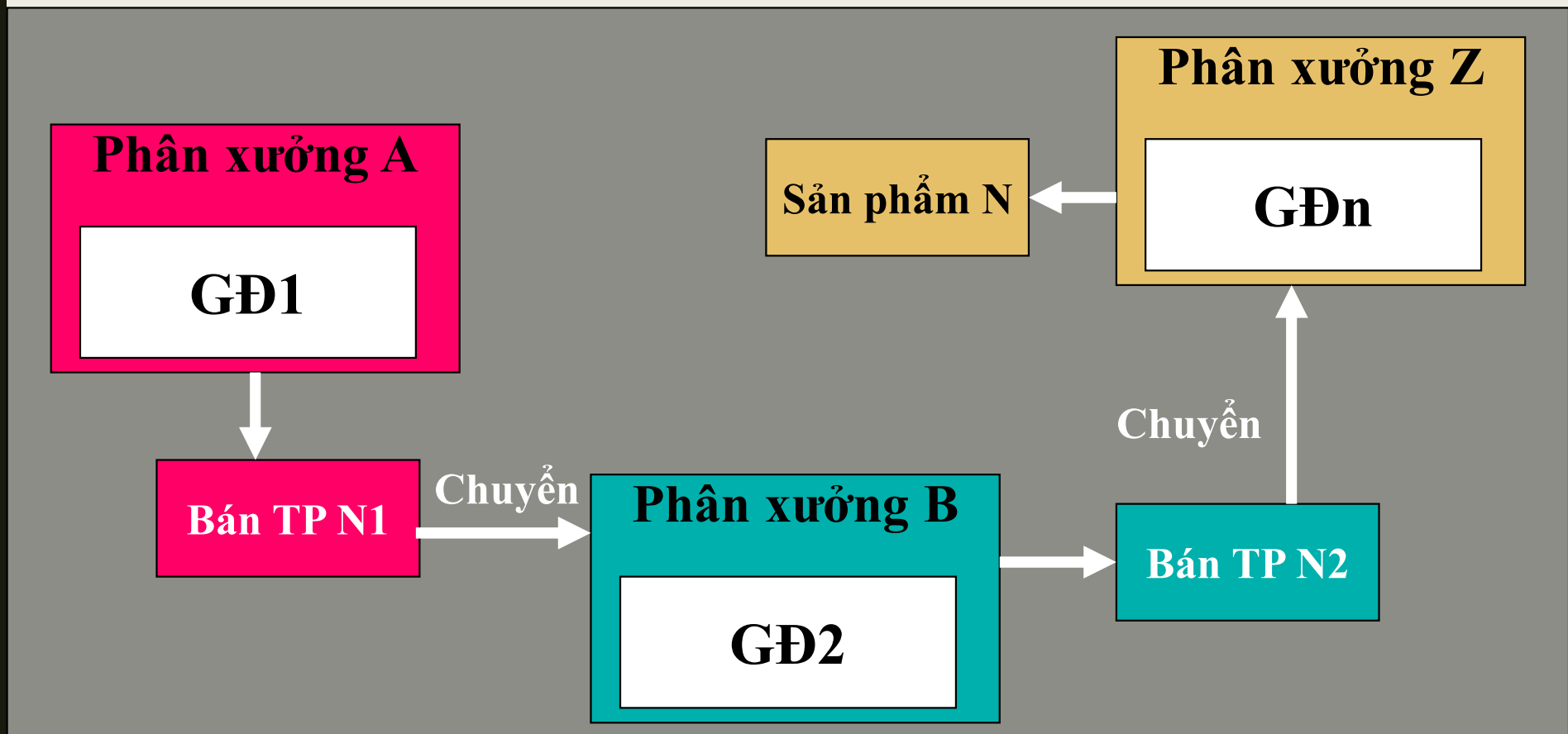
Giá thành

CP dở dang
CK



Phương pháp xác định CP theo quá trình sản xuất

Mô hình tổ chức sản xuất

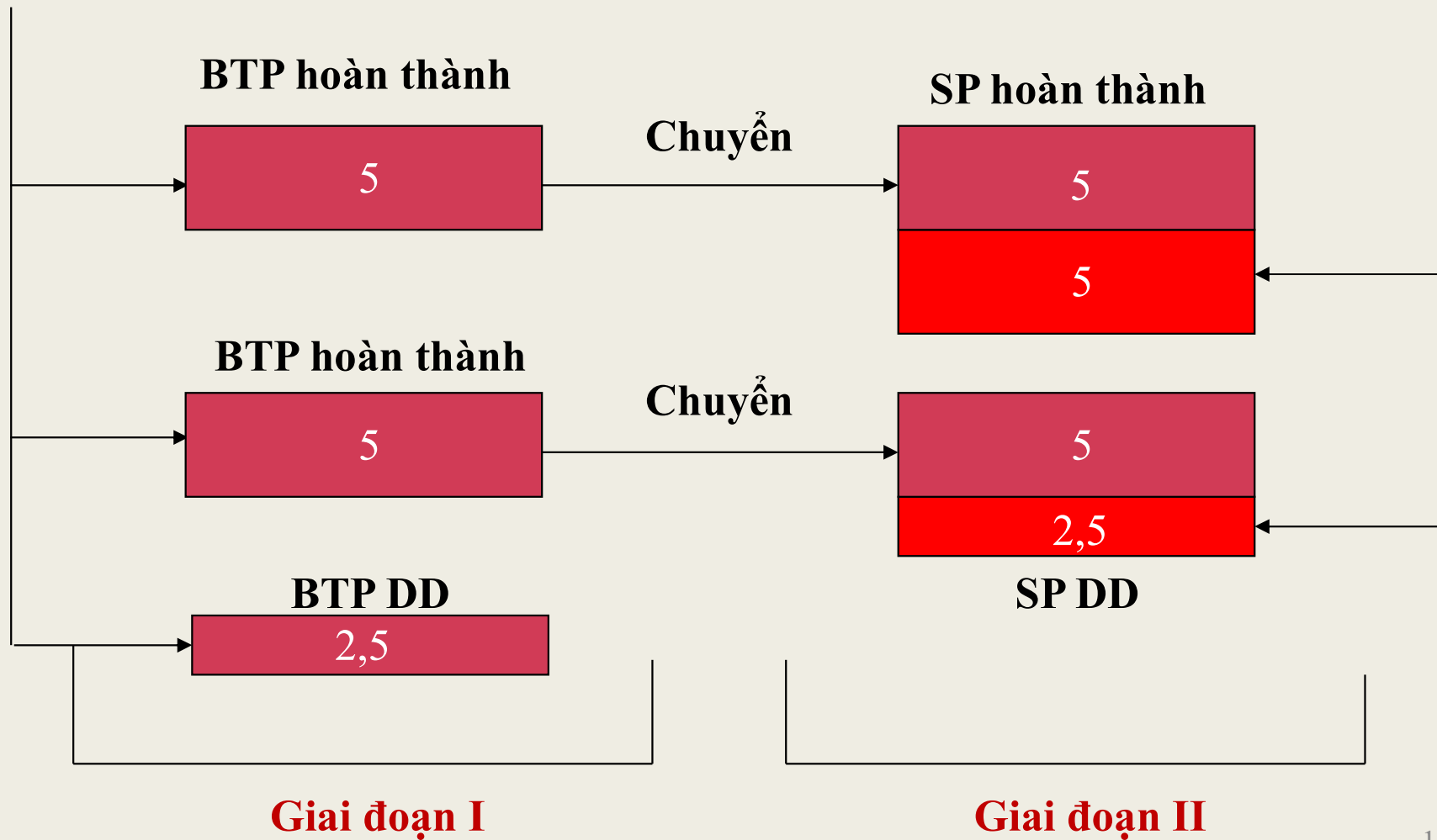


Doanh nghiệp sản xuất qua nhiều giai đoạn chế biến

Chi phí giai
đoạn 1 = 12,5

Tổng chi phí phát sinh của giai
đoạn 2 = 10 + 7,5 = 17,5

Chi phí giai
đoạn 2 = 7,5



Doanh nghiệp sản xuất qua **nhiều giai đoạn chế biến**

Áp dụng phương pháp tính sản lượng hoàn thành tương đương cho DN sản xuất qua nhiều giai đoạn:

- **Phương pháp trung bình**
- Phương pháp FIFO

Phương pháp xác định CP theo quá trình sản xuất

- **B1:** Thống kê sản lượng hoàn thành
- **B2:** Tính sản lượng hoàn thành tương đương
- **B3:** Tính chi phí đơn vị SPHT tương đương
- **B4:** Tính tổng chi phí sản xuất chuyển đến
- **B5:** Phân bổ tổng chi phí sản xuất chuyển đến cho SP hoàn thành và SP dở dang

Ví dụ 6: Tại một DN A có mô hình tổ chức sản xuất gồm 2 giai đoạn.
Kết quả sản xuất ở giai đoạn 1 như sau:

Giai đoạn 1:

Sản lượng sản xuất:

- SP DD đầu kỳ: là 1.000 (100% NVLTT và 60% CP chuyển đổi).
- Số SP đưa vào sản xuất 35.000.
- Số SP hoàn thành: 31.000.
- Số SPDD cuối kỳ: 5.000 (100% CPNVLTT và 20% CP chuyển đổi).

Chi phí sản xuất như sau:

- CPSXDD đầu kỳ: CPNVLTT là 2.350 và CP chuyển đổi 5.200.
- CP sản xuất phát sinh trong kỳ:

CPNVLTT: 84.050

CP chuyển đổi: 62.000 (NCTT là 22.000 và SXC là 40.000)

SPHT chuyển hết sang giai đoạn 2

- Tỷ lệ CP SXC là 100đ/giờ máy, số giờ máy thực tế là 390 giờ.

Yêu cầu: Hoàn thành báo cáo sản xuất GD1 theo phương pháp Trung bình và xử lý chênh lệch?

B1: Thống kê sản lượng hoàn thành

Chỉ tiêu	Sản lượng
Số SPDD đầu kỳ:	
100% CP NVLTT	
60% CP chuyển đổi	
Số SP đưa vào sản xuất	
Tổng sản lượng chuyển đến	
Số SP hoàn thành và chuyển đi	
Số SPDD cuối kỳ:	
100% CP NVLTT	
20% CP chuyển đổi	
Tổng sản lượng chuyển đi	

B2: Tính sản lượng hoàn thành tương đương

Chỉ tiêu	NVLTT	Chuyển đổi
Số SP hoàn thành		
Số SPDD cuối kỳ		
SL hoàn thành tương đương		

B3: Tính chi phí đơn vị SPHT tương đương

Chỉ tiêu	NVLTT	Chuyển đổi
CPSX dở dang đầu kỳ (1)		
CPSX phát sinh trong kỳ (2)		
SL SPHT tương đương (3)		
CP đơn vị SPHT tương đương $(1+2)/3$		

B4: Tính tổng chi phí sản xuất chuyển đến

Chỉ tiêu	Chi phí
CPSXDD đầu kỳ:	
CP NVLTT	
CP chuyển đổi	
CPSX phát sinh trong kỳ	
CP NVLTT	
CP chuyển đổi	
Tổng CPSX chuyển đến	

B5: Phân bổ tổng chi phí sản xuất chuyển đến cho SP hoàn thành và SP dở dang

Chỉ tiêu	Chi phí
Phân bổ cho số SPHT	
CP NVLTT	
CP chuyển đổi	
Tổng giá thành SPHT	
Phân bổ cho số SPDD cuối kỳ	
CP NVLTT	
CP chuyển đổi	
Tổng CPSX chuyển đi	

Ví dụ 6 (tt)

Thông tin giai đoạn 2 như sau:

- Số SPDD đầu kỳ giai đoạn 2: 4.000 SP (60% NVLTT và 25% chuyển đổi).
- Giai đoạn 2 nhận 31.000 từ giai đoạn 1 chuyển sang
- Số lượng SP hoàn thành giai đoạn 2 là 33.000 SP
- Số SPDD cuối kỳ giai đoạn 2: 2.000 đơn vị (100% NVLTT và 40% chuyển đổi).

Ví dụ 6 (tt)

Thông tin giai đoạn 2 như sau:

Chi phí sản xuất của giai đoạn 2 như sau:

- *CPSXDD đầu kỳ của giai đoạn 2:*

BTP 30.168,75

CP NVLTT 9.470

CP chuyển đổi 8.102

Cộng: 47.740,75

- *CPSX phát sinh trong kỳ của giai đoạn 2:*

Chi phí BTP 138.531,25

CP NVLTT 9.780

CP chuyển đổi (NCTT 12.640, SXC 30.000) 42.640

Cộng: 190.951,25

- Tỷ lệ CP SXC là 150đ/giờ máy, số giờ máy thực tế là 220 giờ.

Yêu cầu: Hoàn thành báo cáo sản xuất GD2?

B1: Thống kê sản lượng hoàn thành

Chỉ tiêu	Sản lượng
Số SPDD đầu kỳ:	
60% CP NVLTT	
25% CP chuyển đổi	
Số SP đưa vào sản xuất	
Tổng sản lượng chuyển đến	
Số SP hoàn thành	
Số SPDD cuối kỳ:	
100% CP NVLTT	
40% CP chuyển đổi	
Tổng sản lượng chuyển đi	

B2: Tính sản lượng hoàn thành tương đương

Chỉ tiêu	BTP GD1 chuyển sang	NVLTT	Chuyển đổi
Số SP hoàn thành			
Số SPDD cuối kỳ			
SL hoàn thành tương đương			

B3: Tính chi phí đơn vị tương đương

Chỉ tiêu	BTP	NVLTT	Chuyển đổi
CPSX DD đầu kỳ (1)			
CPSX phát sinh trong kỳ (2)			
SL SPHT tương đương (3)			
CP đơn vị SPHT tương đương $(1+2)/3$			

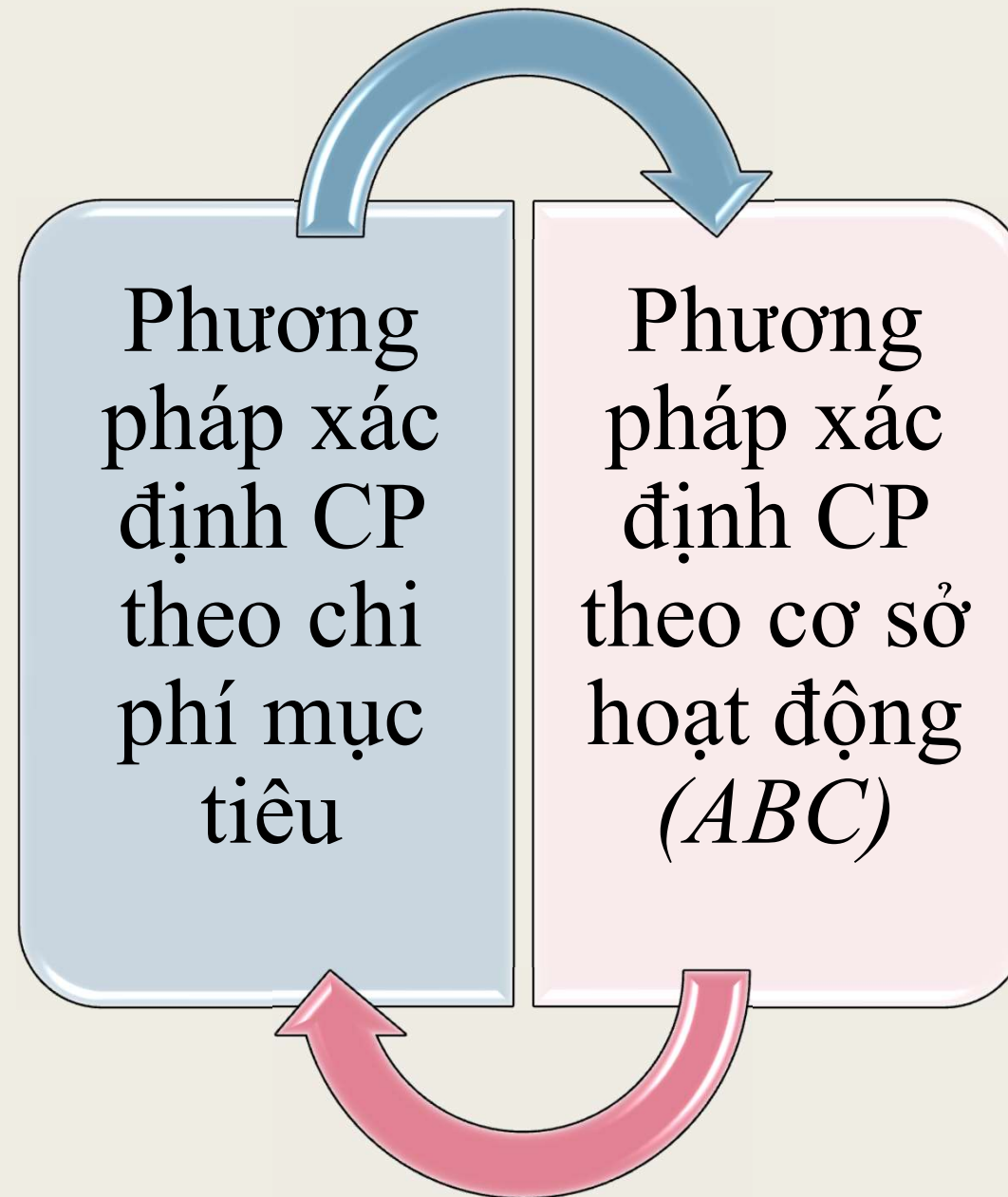
B4: Tính tổng chi phí sản xuất chuyển đến

Chỉ tiêu	Chi phí
CPSXDD đầu kỳ:	
BTP GĐ1 chuyển sang	
CP NVLTT	
CP chuyển đổi	
CPSX phát sinh trong kỳ	
BTP GĐ1 chuyển sang	
CP NVLTT	
CP chuyển đổi	
Tổng CPSX chuyển đến	

B5: Phân bổ tổng chi phí sản xuất chuyển đến cho SP hoàn thành và SP dở dang

Chỉ tiêu	Chi phí
Phân bổ cho số SPHT	
BTP GD1 chuyển sang	
CP NVLTT	
CP chuyển đổi	
Tổng giá thành SPHT	
Phân bổ cho số SPDD cuối kỳ	
BTP GD1 chuyển sang	
CP NVLTT	
CP chuyển đổi	
Tổng CPSX DD cuối kỳ	
Tổng CPSX chuyển đi	

3.3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ HIỆN ĐẠI



Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

ĐIỀU KIỆN VẬN DỤNG:

- DN cần nắm vững tầm quan trọng, nội dung & quy trình vận dụng của phương pháp;
- Tập trung đầu tư vào nghiên cứu, phát triển & thiết kế SP;
- Giai đoạn đầu, cần thử nghiệm PP này cho các SP cũ hay phiên bản mới của các SP cũ;
- Áp dụng cho các DN có hệ thống tự động hoá & cơ khí hoá cao, công nghệ thông tin phát triển;

Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

BẢN CHẤT:

- CP mục tiêu được xác định cho SP ngay từ giai đoạn nghiên cứu - phát triển SP đầu tiên;
- Nỗ lực đạt được CP mục tiêu đặt ra trong suốt giai đoạn thiết kế - phát triển SP;
- Thu được LN mục tiêu khi SP được SX hàng loạt & bán trên thị trường;
- *CP mục tiêu* = Giá bán mục tiêu - LN mục tiêu;

Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

CÁC BƯỚC VẬN DỤNG:

- (1) *XÁC ĐỊNH CP* mục tiêu theo các bộ phận SX SP;
- (2) *TỔ CHỨC THỰC HIỆN* các mục tiêu CP đã xác định;
- (3) *ĐÁNH GIÁ* kết quả.

Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

CÁC BƯỚC VẬN DỤNG: (1)

- Phải xác định theo từng bộ phận cấu thành SP;
- Dựa vào mức độ quan trọng khác nhau về vai trò của các thành phần đối với SP -> xác định tỷ lệ CP của từng thành phần trong tổng CP của SP theo tỷ lệ thuận với mức độ quan trọng của nó.

Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

CÁC BƯỚC VẬN DỤNG: (2)

- *PHÁT HIỆN* những thành phần của SP có CP quá cao so với tầm quan trọng được xác định ở bước 1;
- *PHÁT HIỆN* những thành phần của SP có CP quá thấp so với tầm quan trọng của nó.

Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

CÁC BƯỚC VẬN DỤNG: (3)

- CP thực tế đạt đến *CP TRẦN*;
- Chưa đạt đến *CP TRẦN* nhưng đạt đến CP mục tiêu;
- CP thực tế $<$ CP mục tiêu.

Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG:

- (1) Giá bán quyết định CP;
- (2) Tập trung vào KH & thiết kế;
- (3) Tương tác giữa các bộ phận chức năng;
- (4) Định hướng theo vòng đời SP;
- (5) Tương tác trong chuỗi giá trị;
- (6) Liên quan đến tất cả các thành viên trong chuỗi giá trị từ nhà CC đến nhà PP.

Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

ĐẶC ĐIỂM:

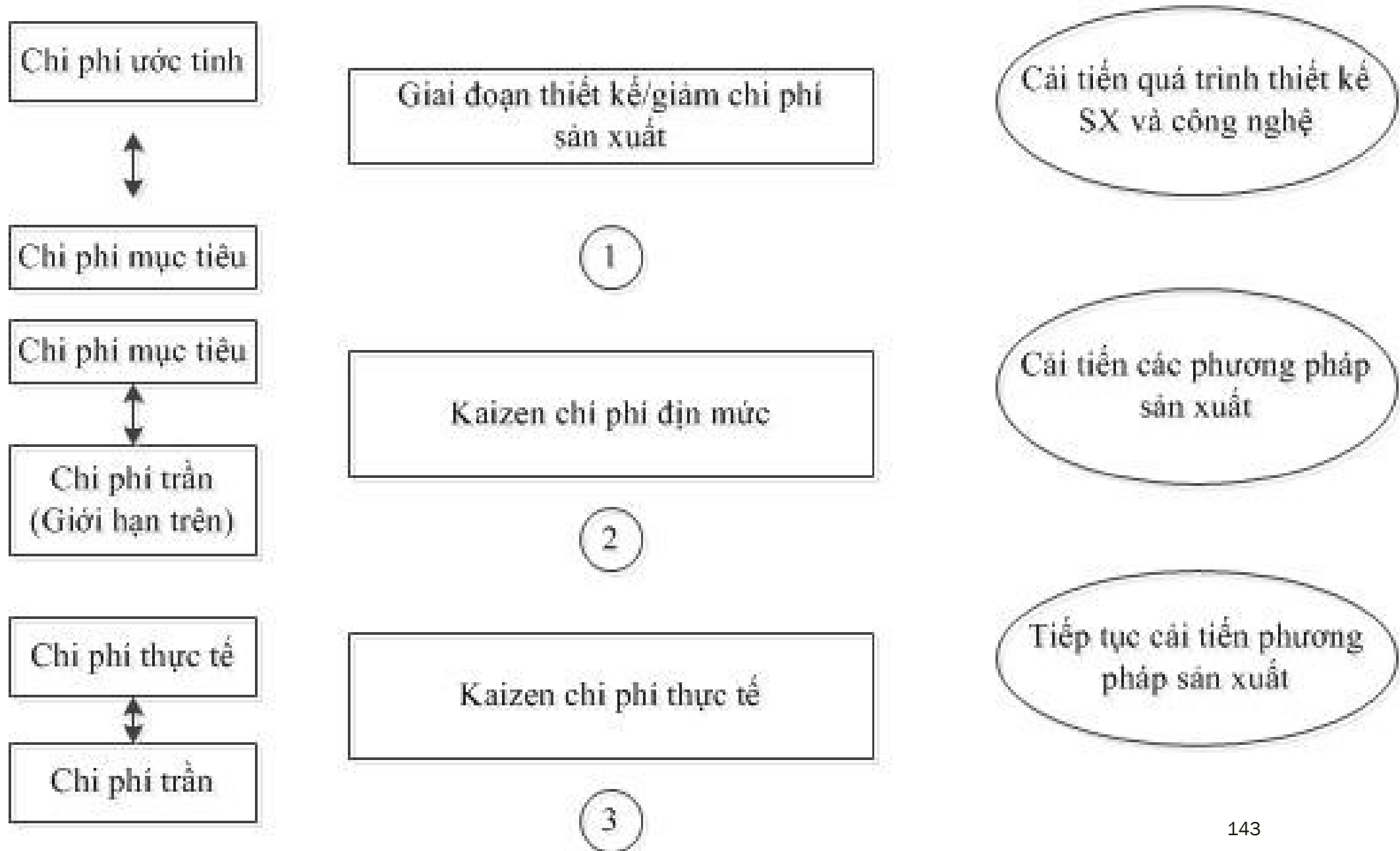
- Là quá trình cải tiến liên tục nơi làm việc;
- Tập trung nâng cao năng suất & thoả mãn yêu cầu KH thông qua giảm lãng phí;
- Triển khai dựa trên sự tham gia nhiệt tình của mọi thành viên với sự cam kết mạnh mẽ của lãnh đạo;
- Nhấn mạnh hoạt động nhóm;
- Thu thập & phân tích dữ liệu là công cụ hiệu quả.

Phương pháp xác định CP theo chi phí mục tiêu

CÔNG CỤ THỰC HIỆN:

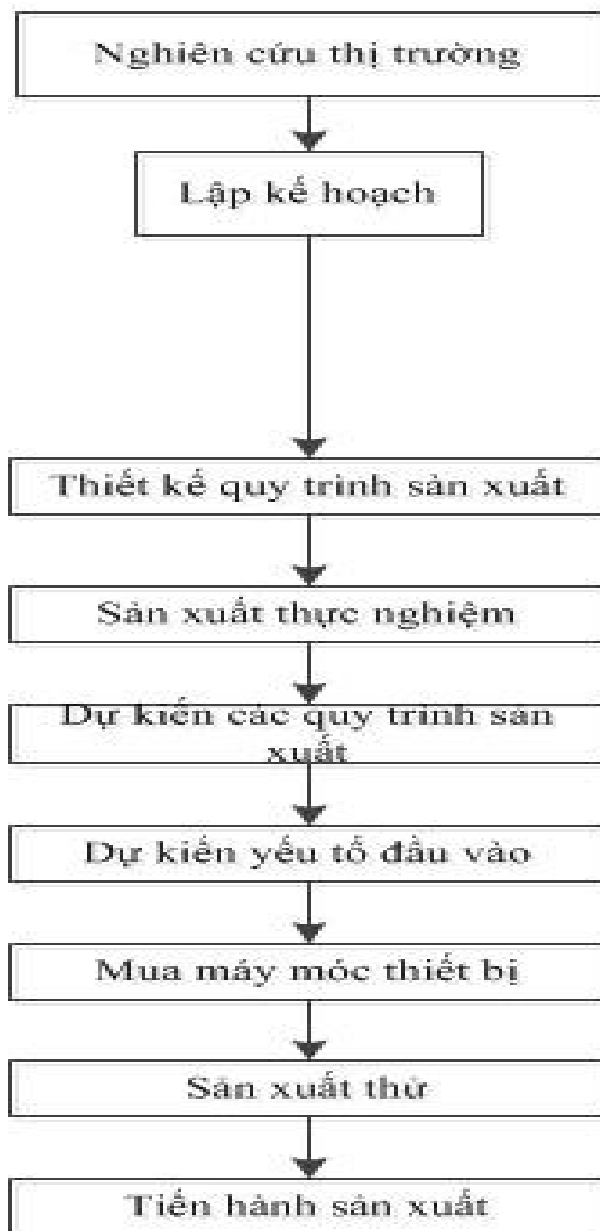
- (1) Đánh giá thị trường;
- (2) Phân tích ngành SX & phân tích cạnh tranh;
- (3) Lật lại quá trình chế tạo;
- (4) Lập kế hoạch & phân tích tài chính.

Sơ đồ: Quản trị chi phí sản xuất theo Kaizen costing

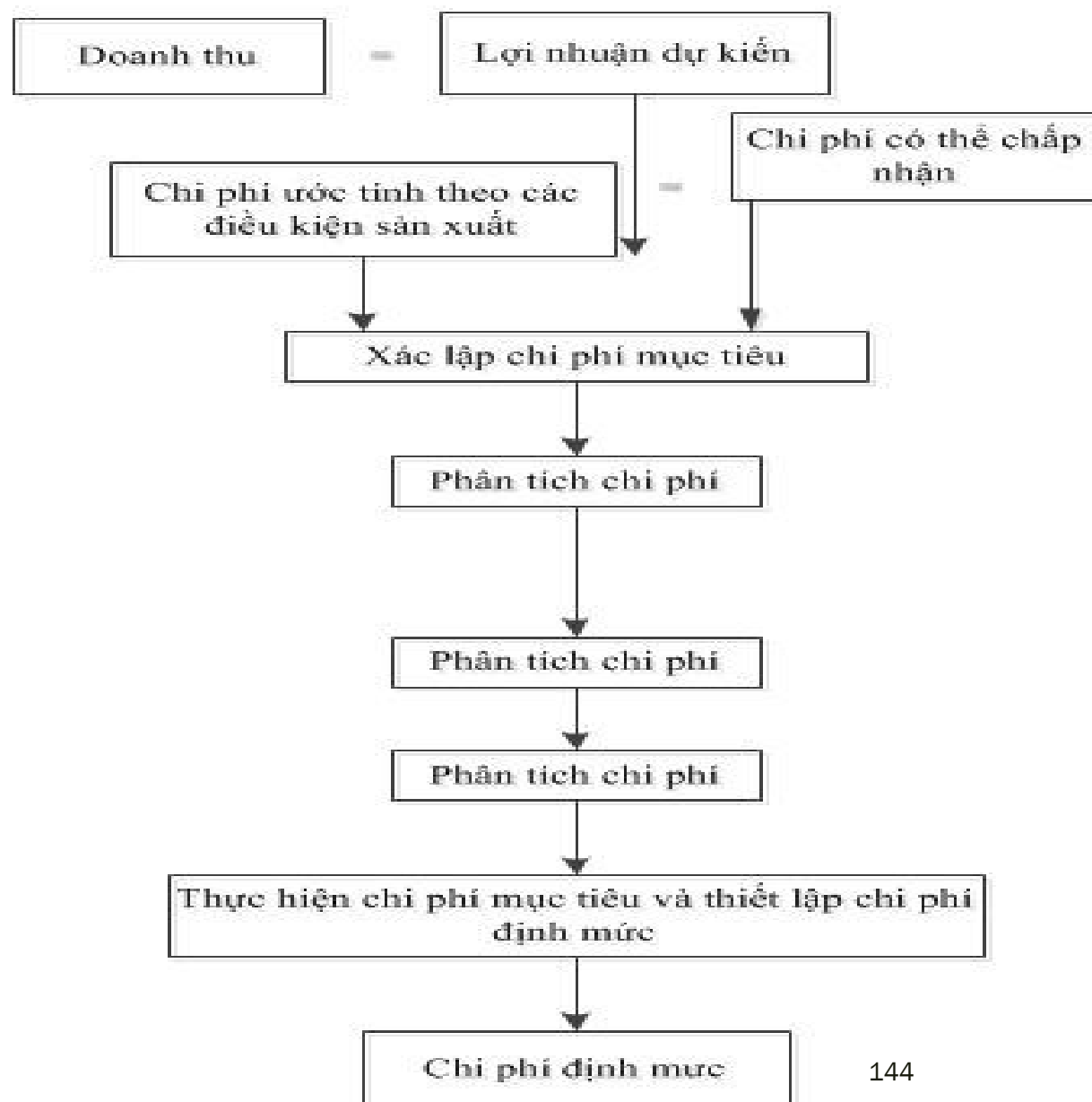


Sơ đồ: Chi phí mục tiêu và các giai đoạn sản xuất sản phẩm

Các giai đoạn phát triển sản phẩm



Quản trị chi phí



Ví dụ 7: Công ty điện cơ Hà Nội đang nghiên cứu triển khai SX một loạt quạt cây mang nhãn hiệu: FA2019 với những số liệu dự toán cho năm N:

- Số lượng SP SX và tiêu thụ 1.000 chiếc
- Giá bán: 1.000.000đ/chiếc
- Lợi nhuận mong muốn của nhà quản trị là 30%/tổng doanh thu

Yêu cầu:

1. Xác định tổng CP mục tiêu của các thành phần theo mức độ quan trọng của các chức năng sau:

- Tốc độ gió: 40%
- Độ bền: 20%
- Hoạt động yên lặng: 15%
- Mẫu mã: 15%
- Điều khiển từ xa và hẹn giờ: 10%

2. Giả thiết CP thực tế SX quạt điện FA2019 năm N là 800 triệu đồng. Với CP trần là 75% tổng doanh thu, bạn có tư vấn gì cho Ban Giám đốc công ty?

3. Năm N, CP thực tế sản xuất của thành phần "Tốc độ gió" là 220 triệu đồng, bạn có kiến nghị gì đối với nhà quản trị công ty?

Phương pháp xác định CP theo cơ sở hoạt động (ABC)

ĐỐI TƯỢNG TẬP HỢP CP:

- Bất kể thứ gì mà có thể đo lường CP một cách riêng biệt;
- Các hoạt động riêng biệt làm phát sinh CP.

Phương pháp xác định CP theo cơ sở hoạt động (ABC)

XÁC ĐỊNH CP:

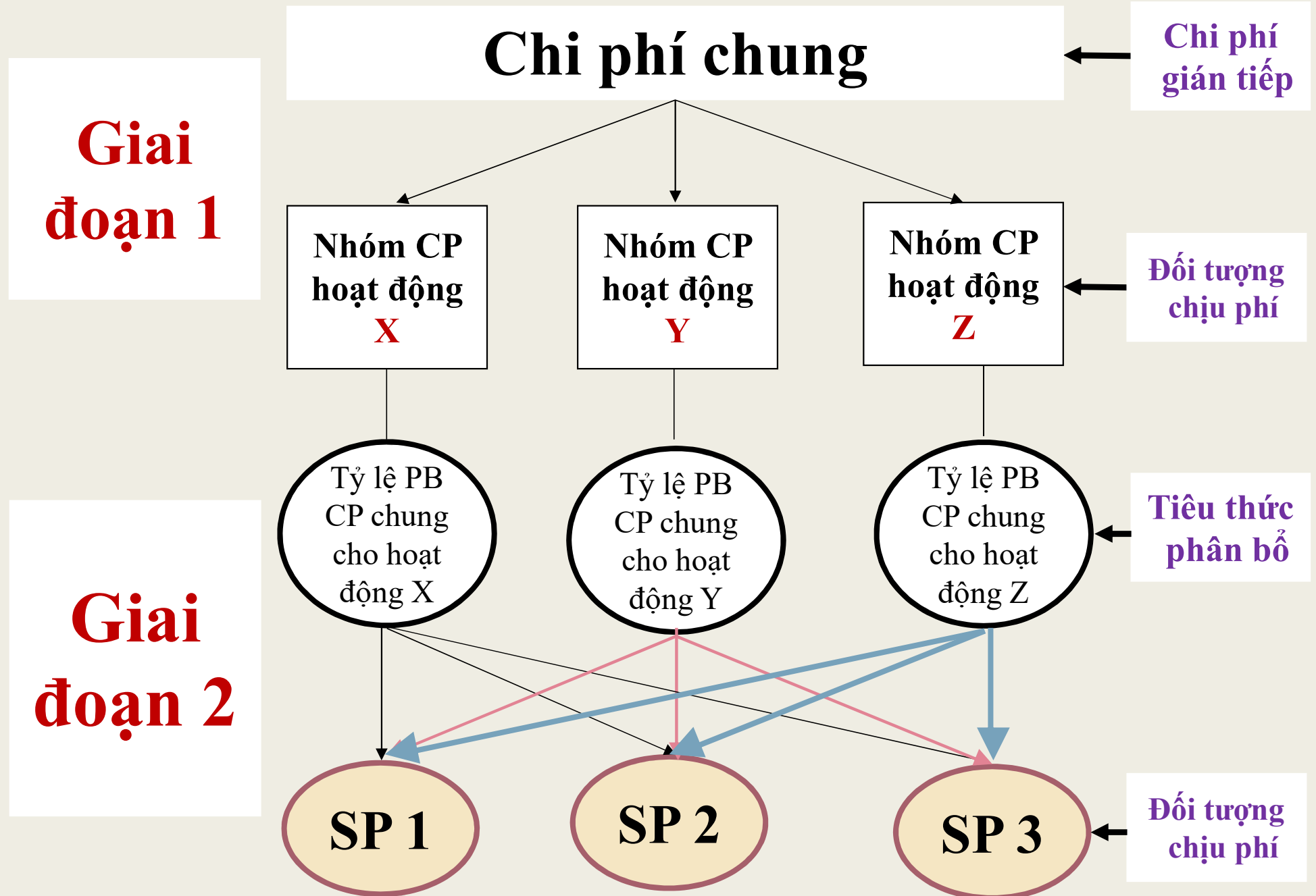
- *CP NVLTT & NCTT*: phát sinh theo từng hoạt động riêng biệt & được tập hợp TT theo từng đối tượng tính Z;
- *CP SX chung*: căn cứ vào các hoạt động làm phát sinh CP chung, không thể tập hợp TT cho từng đối tượng tính Z.

Phương pháp xác định CP theo cơ sở hoạt động (ABC)

ĐẶC ĐIỂM:

- Chú trọng tới các hoạt động, xem đó là các đối tượng tập hợp CP cơ bản;
- Sử dụng CP của các hoạt động làm cơ sở để xác định CP cho các đối tượng kế toán CP khác như SP, dịch vụ hay KH.

Phương pháp xác định CP theo cơ sở hoạt động (ABC)



Phương pháp xác định CP theo cơ sở hoạt động (ABC)

NỘI DUNG:

- (1) *XÁC ĐỊNH* các hoạt động & CP phát sinh theo từng hoạt động;
- (2) *CHỌN* các hoạt động tương tự nhau vào một nhóm;
- (3) *XÁC ĐỊNH* tỷ lệ phân bổ hoạt động cho từng nhóm CP;
- (4) *TÍNH CP* của các hoạt động cho các đối tượng kế toán CP trên cơ sở KL hoạt động mà các đối tượng kế toán CP sử dụng.

Phương pháp xác định CP theo cơ sở hoạt động (ABC)

NỘI DUNG: (1)

- Trò chuyện với nhân viên của các bộ phận SX;
- Xem xét lại các hoạt động SX;
- Xác định các cấp độ hoạt động.

Phương pháp xác định CP theo cơ sở hoạt động (ABC)

NỘI DUNG: (2,3,4)

- **(2)** Xác định CP SXC cho các nhóm CP.
- **(3)** Tính tỷ lệ phân bổ hoạt động sử dụng để phân bổ CP SXC cho đối tượng chịu CP cuối cùng (SP).
- **(4)** Sử dụng tỷ lệ phân bổ hoạt động để phân bổ CP SXC của từng nhóm CP hoạt động cho đối tượng chịu CP cuối cùng.

Phương pháp xác định CP theo cơ sở hoạt động (ABC)

TIÊU THỨC PHÂN BỐ: thước đo định lượng “đầu ra” của một hoạt động

- **(1) SỐ LƯỢNG:** số lần cài đặt, số đơn hàng...
 - ✓ Sử dụng khi “đầu ra” đòi hỏi một mức độ như nhau của hoạt động;
 - ✓ Đỡ tốn kém nhất nhưng có thể là kém chính xác nhất.
- **(2) THỜI GIAN:** số giờ cài đặt, số giờ kiểm tra...
 - ✓ Phản ánh lượng TIME cần thiết để thực hiện một hoạt động;
 - ✓ Khắc phục được những hạn chế của tiêu thức KL;
 - ✓ Chính xác hơn nhưng tốn kém hơn.
- **(3) MỨC ĐỘ PHỨC TẠP**
 - ✓ Xác định trực tiếp các nguồn lực mỗi khi một hoạt động được thực hiện;
 - ✓ Chính xác nhất nhưng tốn kém nhất.

Ví dụ 8: Công ty May Nhà Bè SX 2 loại sản phẩm quần nam và áo sơ mi nam; số lượng quần nam: 5.000 chiếc, số lượng áo sơ mi nam: 20.000 chiếc. Để sản xuất ra mỗi loại SP hết 45 phút giờ công từ khâu cắt tới sản phẩm hoàn thành và nhập kho. Tình hình chi phí sản do kế toán tập hợp như sau:

Khoản mục chi phí	Quần nam (A)	Áo sơ mi nam (B)
1. Chi phí NVLTT	50	30
2. Chi phí NCTT	20	20
Tổng cộng	70	50

Ví dụ 8: Tổng CP SXC là 1.750 triệu đồng, tổng giờ công lao động trực tiếp 15.000 giờ. Có hoạt động ảnh hưởng tới chi phí sản xuất chung:

Hoạt động	Tổng CP	Tiêu thức phân bổ			Hệ số phân bổ
		Tổng	A	B	
1. Lương nhân viên PX	460.000	500	300	200	920
2. Vật liệu quản lý	320.000	800	500	300	400
3. Quần áo bảo hộ	162.000	60	20	40	2.700
4. Khấu hao TSCĐ	628.000	4.000	1.200	2.800	157
5. Tiền điện mua ngoài	180.000	75	15	60	2.400
Tổng cộng CP SXC	1.750.000				

Yêu cầu: Tính giá thành sp A, B theo phương pháp ABC & phương pháp truyền thống?

Phân bổ CP SXC cho 2 SP theo các hoạt động:

Hoạt động	HSPB	A	B
1. Lương nhân viên			
2. Vật liệu quản lý			
3. Quần áo bảo hộ			
4. Khấu hao TSCĐ			
5. Tiền điện mua ngoài			
Tổng cộng chi phí SXC			
Sản lượng SP sản xuất			
Chi phí SX chung 1 SP			

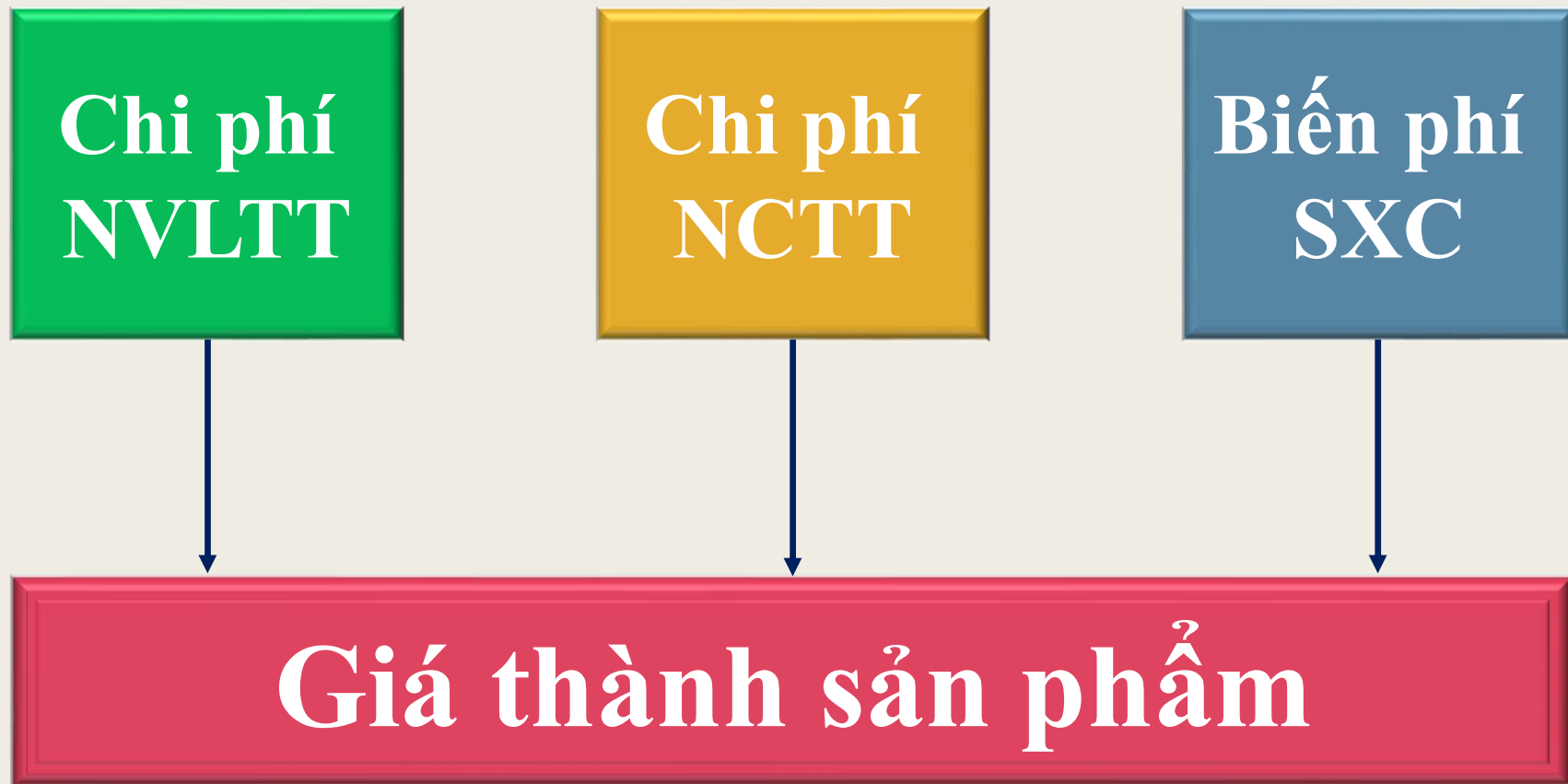
Khoản mục CP	ABC		Truyền thống	
	SP A	SP B	SP A	SP B
1. Chi phí NVLTT				
2. Chi phí NCTT				
3. Chi phí SXC				
Tổng cộng				

So sánh phương pháp ABC & truyền thống

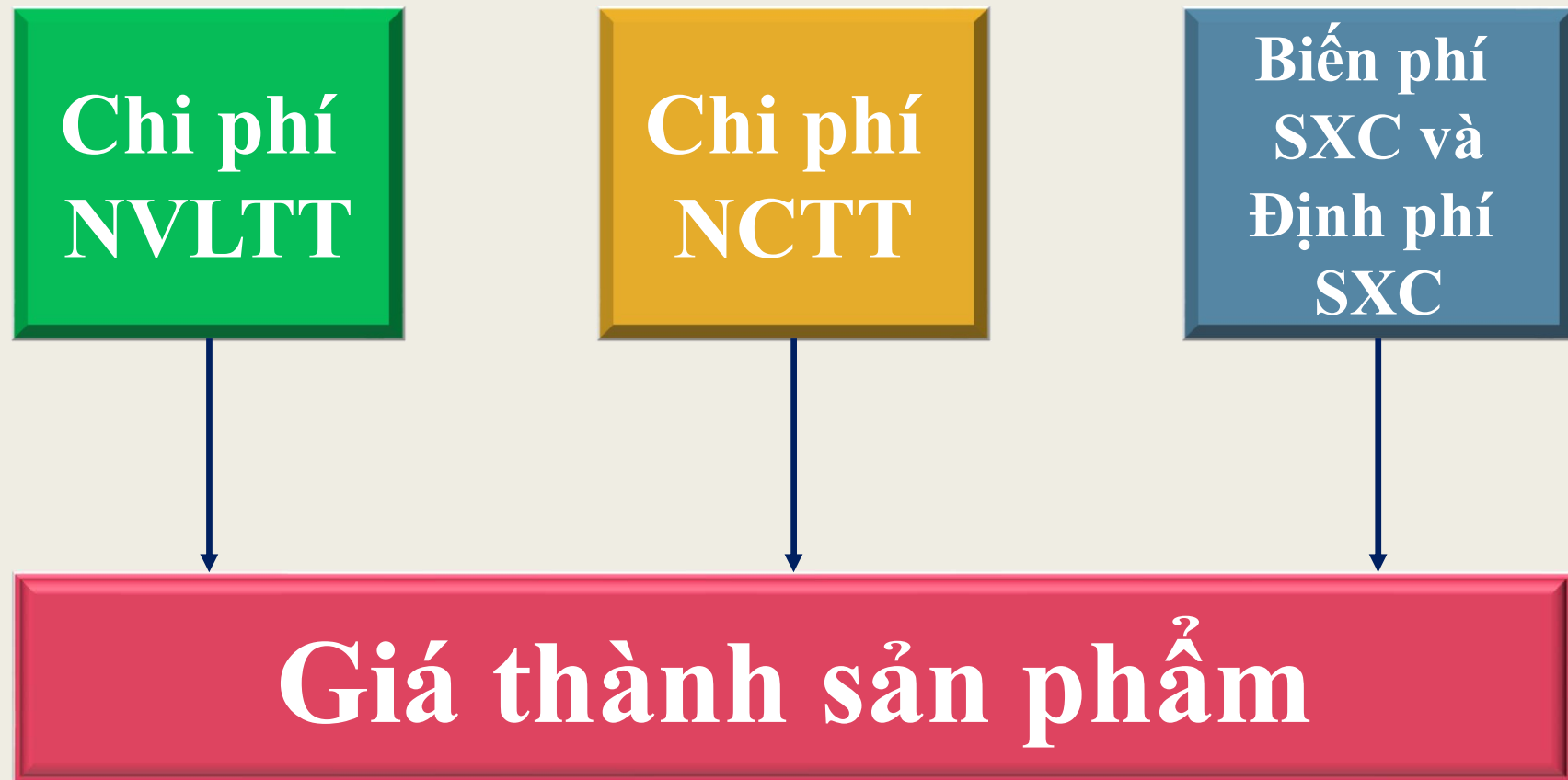
Nội dung	Phương pháp tính giá truyền thống	Phương pháp ABC
<i>Đối tượng tập hợp chi phí</i>	Công việc, nhóm SP hay nơi phát sinh CP	Tập hợp dựa trên hoạt động
<i>Nguồn sinh phí</i>	Có nhiều nguồn sinh phí đối với đối tượng tập hợp CP	- Nguồn sinh phí xác định rõ - Thường chỉ có một nguồn sinh phí trong mỗi hoạt động
<i>Tiêu chuẩn phân bổ</i>	Dựa trên một trong nhiều tiêu thức: giờ công, tiền lương, giờ máy...	- Dựa trên nhiều tiêu thức - Tiêu thức lựa chọn thực sự là nguồn sinh phí ở mỗi hoạt động
<i>Tính hợp lý và chính xác</i>	Giá thành được tính hoặc quá cao hoặc quá thấp	Giá thành chính xác hơn
<i>Kiểm soát chi phí</i>	Kiểm soát trên cơ sở trung tâm CP	Kiểm soát theo từng hoạt động,
<i>Chi phí kế toán</i>	Thấp	Tương đối cao

3.4. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ TRỰC TIẾP

Giá thành khả biến (Variable Costing)



Giá thành sản xuất (Absorption costing)



Ví dụ 9: Tại một DN sản xuất có thông tin về chi phí sản xuất năm 20X0 như sau:

Chi phí sản xuất phát sinh:

- Chi phí NVLTT: 40.000.000
- Chi phí NCTT: 210.000.000
- Biến phí SXC: 240.000.000
- Định phí SXC: 54.000.000

Kết quả sản xuất: trong kỳ hoàn thành 10.000 sp, không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Yêu cầu: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị theo hai phương pháp:

1. Giá thành khả biến
2. Giá thành sản xuất

Giá thành sản xuất

Chi phí sản xuất	Tổng	Đơn vị
1. Chi phí NVLTT		
2. Chi phí NCTT		
3. Chi phí SXC		
Tổng cộng		



Giá thành khả biến

Biến phí sản xuất	Tổng	Đơn vị
1. Chi phí NVLTT		
2. Chi phí NCTT		
3. Biến phí SXC		
Tổng cộng		

Hai phương pháp giá thành

Giá thành sản xuất

Chi phí sản xuất	Tổng	Đơn vị
• 1. CPNVLTT		
• 2. CPNCTT		
• 3. CP SXC		
Tổng giá thành		

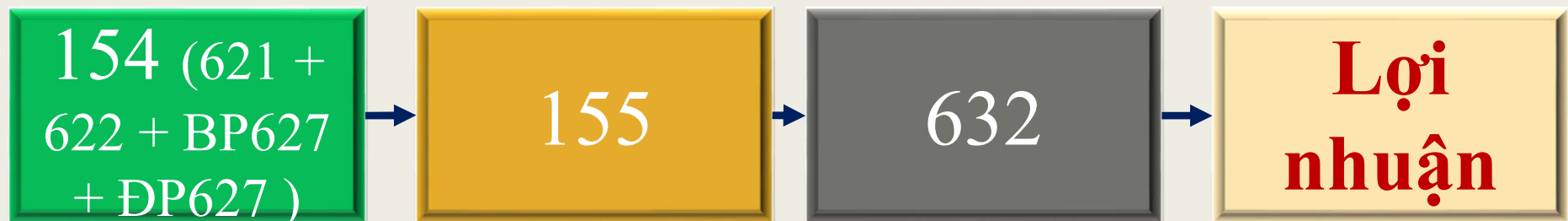
Giá thành khả biến

Biến phí sản xuất	Tổng	Đơn vị
• 1. CPNVLTT		
• 2. CPNCTT		
• 3. BP SXC		
Tổng giá thành		

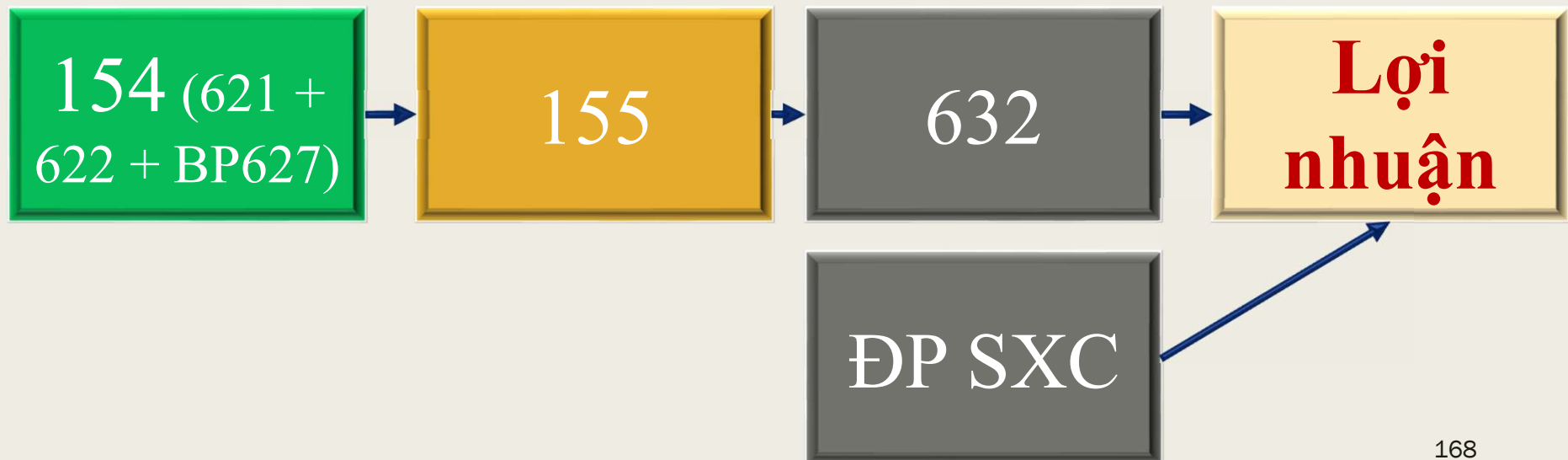
Sản lượng thành phẩm: 10.000

Báo cáo thu nhập theo từng loại giá thành

Báo cáo thu nhập theo giá thành sản xuất



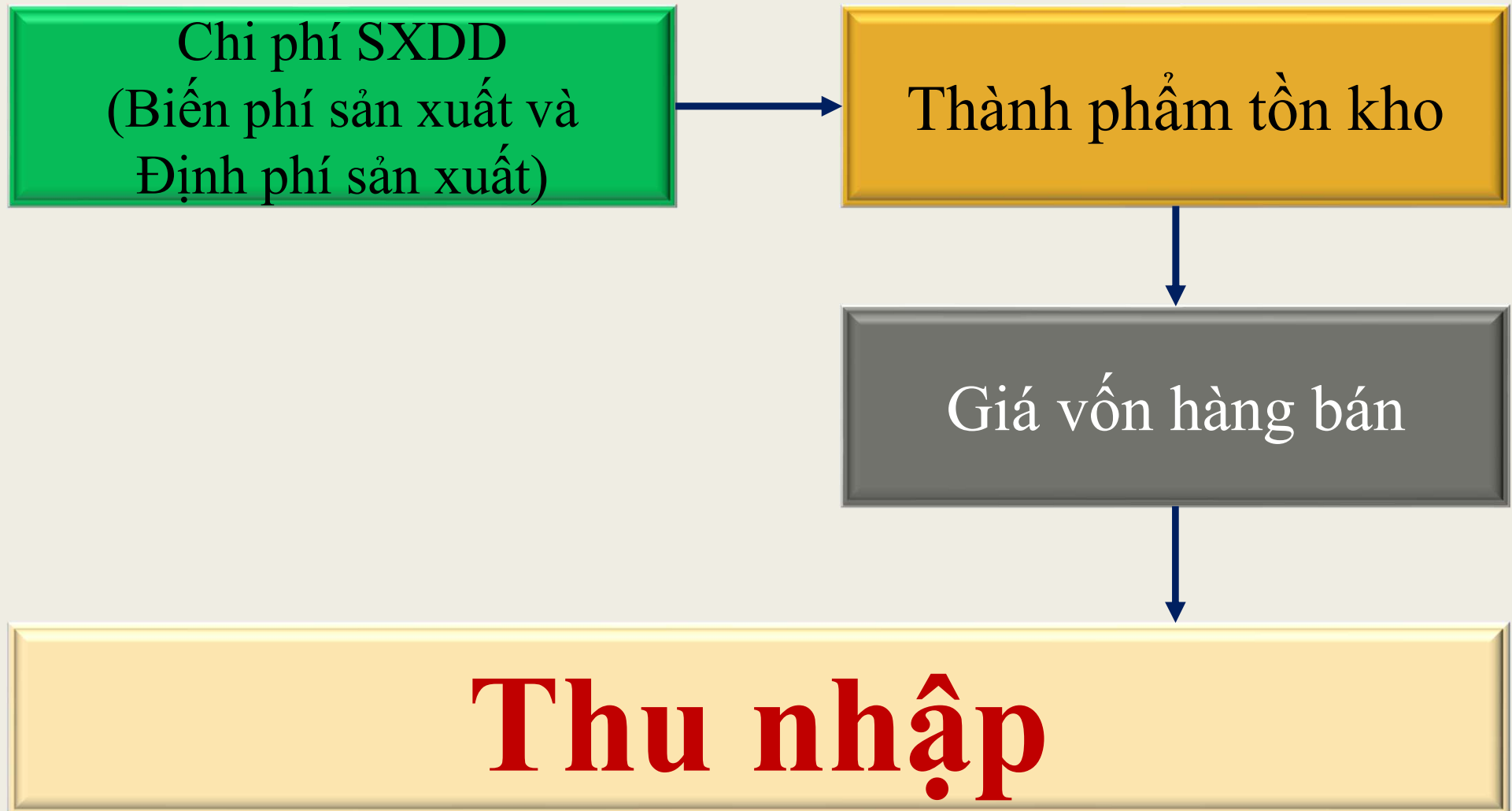
Báo cáo thu nhập theo giá thành khả biến



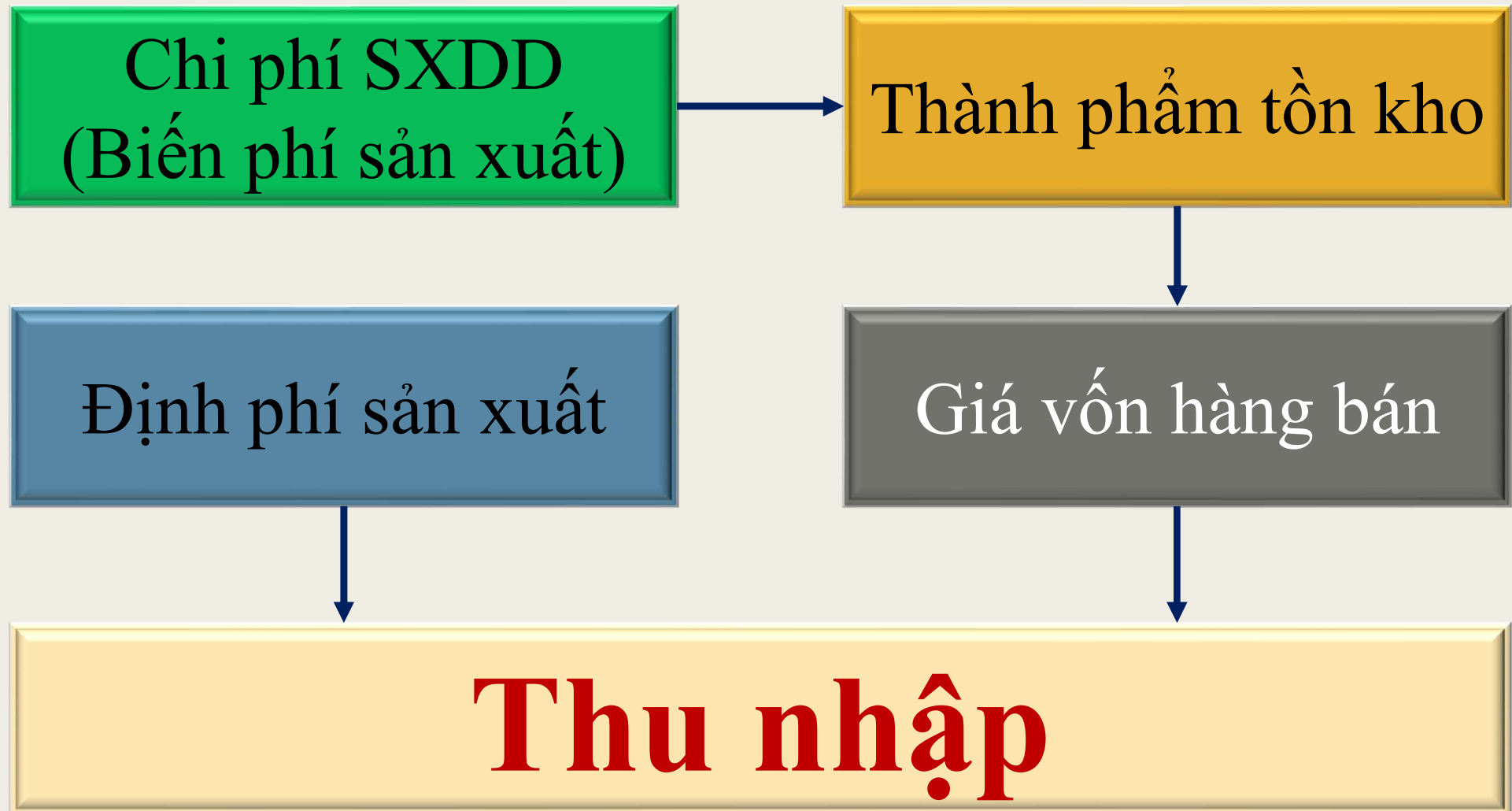
Lập báo cáo thu nhập

- Giá thành khả biến (Variable Costing)
- Giá thành sản xuất (Absorption costing)

Báo cáo thu nhập theo giá thành sản xuất



Báo cáo thu nhập theo giá thành khả biến



Ví dụ 10

Tiếp theo ví dụ 9, một số thông tin bổ sung năm thứ nhất:

- Định phí ngoài sản xuất 30.000.000
- Biến phí ngoài sản xuất 16.000.000

Trong kỳ, DN tiêu thụ được 8.000 sản phẩm với đơn giá bán là 71.000 đ/sp.

Yêu cầu: Lập báo cáo thu nhập theo hai phương pháp:

- Giá thành khả biến
- Giá thành sản xuất

Báo cáo thu nhập theo giá thành sản xuất

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Doanh thu	
2. Giá vốn hàng bán	
3. Lợi nhuận gộp	
4. Chi phí ngoài sản xuất	
5. Lợi nhuận	

Báo cáo thu nhập theo giá thành khả biến

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Doanh thu	
2. Giá vốn hàng bán	
3. Biến phí ngoài sản xuất	
4. Số dư đảm phí	
5. Định phí sản xuất	
6. Định phí ngoài sản xuất	
7. Lợi nhuận	

Báo cáo thu nhập

Giá thành sản xuất

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	
Giá vốn hàng bán	
Lợi nhuận gộp	
Chi phí ngoài SX	
Lợi nhuận	

Giá thành khả biến

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	
Giá vốn hàng bán	
Biên phí ngoài SX	
Số dư đảm phí	
Định phí SX	
Định phí ngoài SX	
Lợi nhuận	

Tóm tắt

Giá thành sản xuất
(Absorption costing)



Giá thành sản phẩm

Chi phí trong kỳ

Lợi nhuận trong kỳ

Giá thành khả biến
(Variable Costing)



Giá thành sản phẩm

Chi phí trong kỳ

ĐPSXC

Lợi nhuận trong kỳ

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

- Giá thành khả biến (Variable Costing)
- Giá thành sản xuất (Absorption Costing)

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

	Giá thành sản xuất	Giá thành khả biến
Phân tích định phí SXC	<ul style="list-style-type: none">• Định phí SXC được tính vào giá thành sản phẩm.• Cho rằng sản phẩm sản xuất không thể thiếu nguồn lực là định phí SXC.	<ul style="list-style-type: none">• Định phí SXC được tính vào chi phí thời kỳ.• Cho rằng chỉ có biến phí mới thích hợp cho việc ra quyết định. Định phí sản xuất luôn phát sinh cho dù không có sản xuất.

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

	Giá thành sản xuất	Giá thành khả biến
Giá trị tồn kho cuối kỳ	Giá trị tồn kho cuối kỳ cao vì định phí SXC được tính vào tồn kho.	Giá trị tồn kho cuối kỳ thấp vì chỉ có biến phí SXC.

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

	Giá thành sản xuất	Giá thành khả biến
Báo cáo thu nhập	<ul style="list-style-type: none">• Nếu lượng sản xuất = lượng bán, Lợi nhuận theo AC = Lợi nhuận theo VC.• Nếu lượng sản xuất > Lượng bán, Lợi nhuận AC > Lợi nhuận VC. Vì chi phí SXC được hoãn lại trong tồn kho theo AC.• Nếu lượng sản xuất < Lượng bán, Lợi nhuận AC < Lợi nhuận VC. Vì chi phí SXC được ghi nhận vào giá vốn hàng bán nhiều hơn theo AC.	

Ví dụ 11

Tiếp theo ví dụ 9, 10. Một số thông tin bổ sung năm thứ hai:

- Năm thứ hai chi phí đơn vị không thay đổi so với năm thứ nhất.
- Trong năm thứ 2, DN sản xuất 10.000 sản phẩm và tiêu thụ được 11.000 sản phẩm với đơn giá bán là 71 đ/sp.

Yêu cầu: Lập báo cáo thu nhập năm thứ hai theo hai phương pháp:

- Giá thành khả biến
- Giá thành sản xuất
- Giải thích sự khác biệt.

So sánh báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp (năm 1)

PP Giá thành sản xuất

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	
Giá vốn hàng bán	
Lợi nhuận gộp	
Chi phí ngoài SX	
Lợi nhuận	

PP Giá thành khả biến

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	
Giá vốn hàng bán	
Biên phí ngoài SX	
Số dư đảm phí	
Định phí SX	
Định phí ngoài SX	
Lợi nhuận	

So sánh báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp (năm 2)

PP Giá thành sản xuất

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	
Giá vốn hàng bán	
Lợi nhuận gộp	
Chi phí ngoài SX	
Lợi nhuận	

PP Giá thành khả biến

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	
Giá vốn hàng bán	
Biên phí ngoài SX	
Số dư đảm phí	
Định phí SX	
Định phí ngoài SX	
Lợi nhuận	

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

Sự khác biệt trong việc báo cáo thu nhập giữa hai phương pháp

Thu nhập theo giá thành sản xuất

—

Thu nhập theo giá thành khả biến

=

Định phí sản xuất của tồn kho cuối kỳ theo giá thành sản xuất

—

Định phí sản xuất của tồn kho cuối kỳ theo giá thành sản xuất

KẾT THÚC CHƯƠNG 3



Cảm ơn các anh, chị đã lắng nghe!!!



Chương 4:

LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH





Mục tiêu học tập

- *Sau khi học xong chương này, người học có thể:*
 - Giải thích được vai trò của việc lập dự toán ngân sách trong DN;
 - Triển khai việc lập dự toán tổng thể & dự toán linh hoạt cho một DN;
 - Nhận thức các vấn đề cần chú ý nhằm bảo đảm sự thành công của dự toán ngân sách.

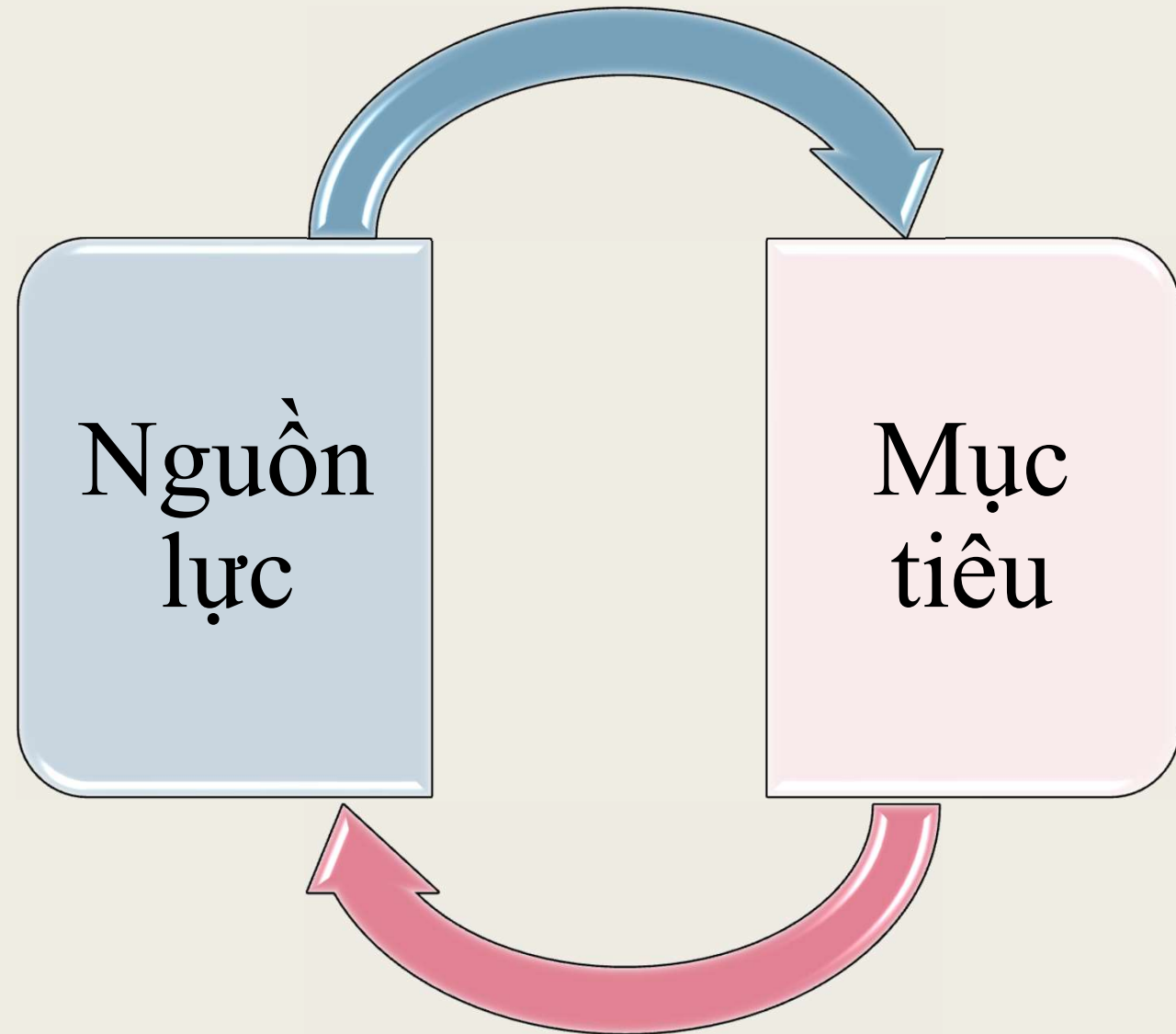
4.1 TỔNG QUAN VỀ DỰ TOÁN

4.2 DỰ TOÁN TỔNG THỂ

4.3 DỰ TOÁN LINH HOẠT

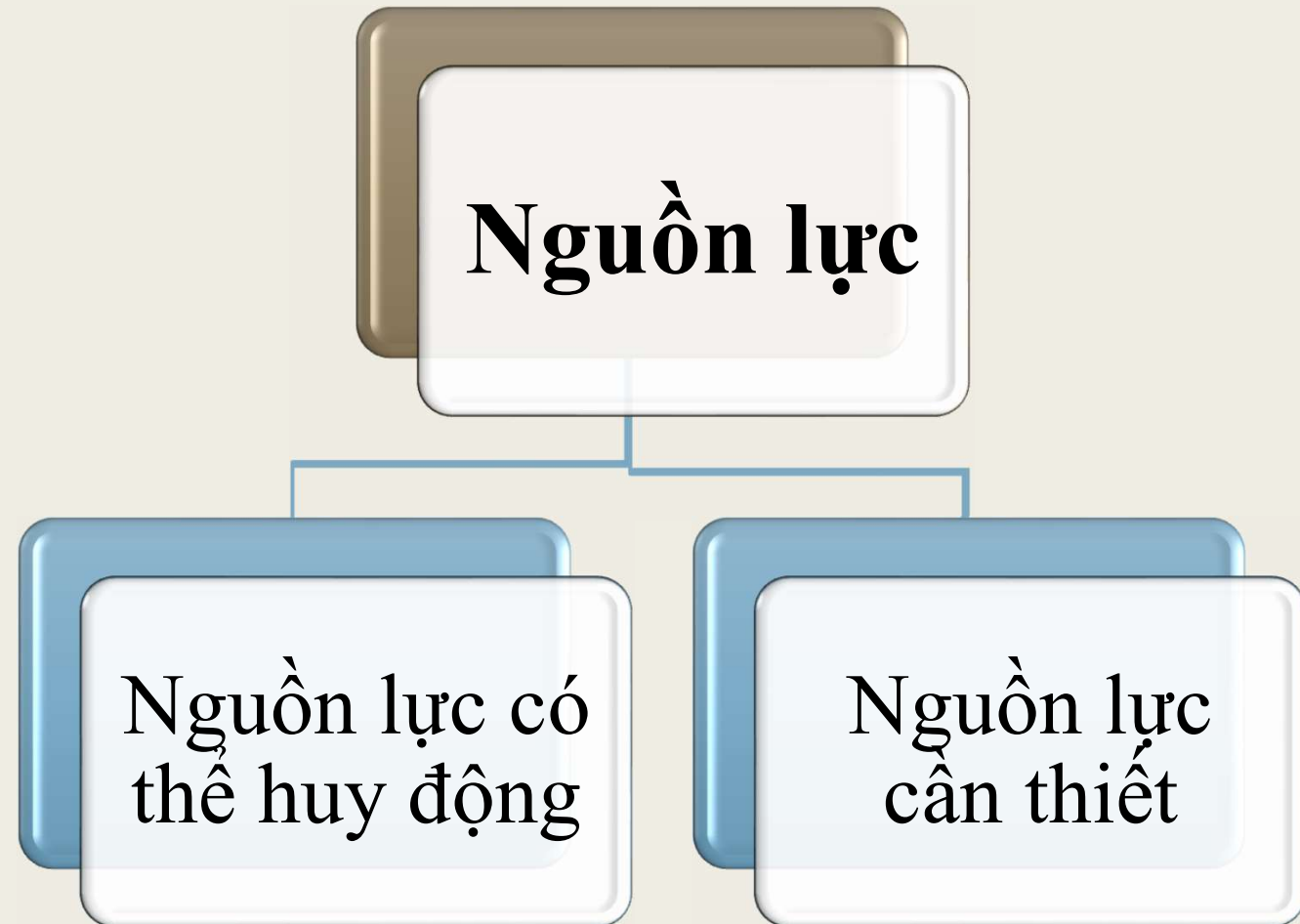
4.1. TỔNG QUAN VỀ DỰ TOÁN

Tại sao phải lập dự toán?



4.1. TỔNG QUAN VỀ DỰ TOÁN

Tại sao phải lập dự toán?



4.1. TỔNG QUAN VỀ DỰ TOÁN

□ Dự toán là gì?

Dự toán là diễn giải định lượng kế hoạch hoạt động nhằm xác định cách thức huy động và sử dụng nguồn lực trong một thời kỳ nhất định.

□ Các loại dự toán:

- Dự toán đầu tư
- Dự toán hoạt động
- Dự toán tài chính

4.1. TỔNG QUAN VỀ DỰ TOÁN

□ Vai trò của dự toán

- Hoạch định và xác lập mục tiêu;
- Truyền thông;
- Phối hợp;
- Ủy quyền;
- Thúc đẩy;
- Sử dụng hiệu quả nguồn lực;
- Giải quyết mâu thuẫn;
- Đánh giá thành quả.

4.1. TỔNG QUAN VỀ DỰ TOÁN

□ Vai trò của dự toán

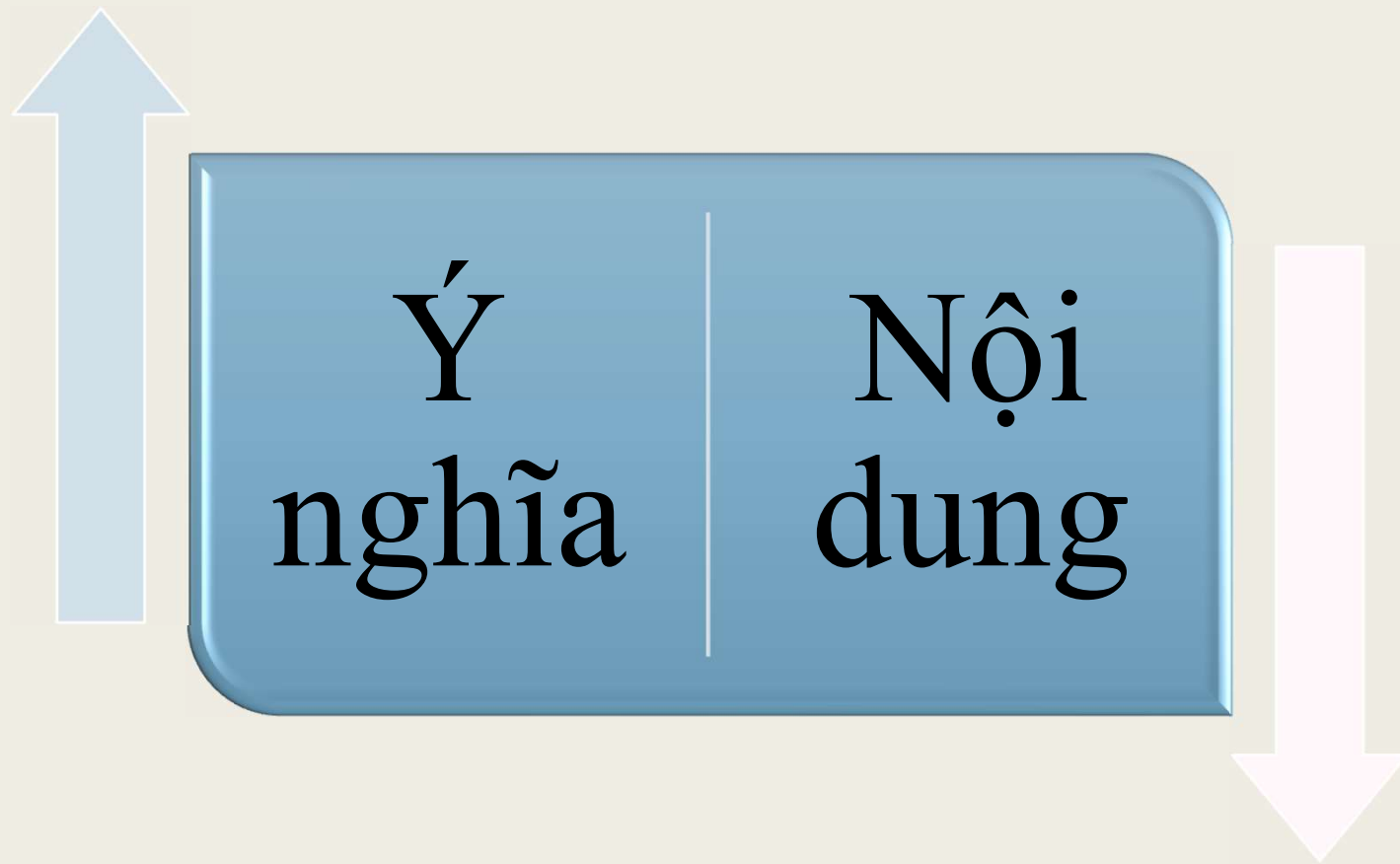
Chỉ rõ các tác động đã nêu trong từng khâu của quá trình dự toán.

*Lập dự
toán*

*Thực hiện
dự toán*

*Đánh giá
kết quả*

4.2. DỰ TOÁN TỔNG THỂ



Ý nghĩa

- Là sự tiên liệu tương lai có hệ thống nhằm cung cấp cho nhà quản lý các mục tiêu hđộng thực tiễn.

- Là cơ sở để nhà qly tchức t/hiện n/vụ, ph/hợp các bphận trong DN và giúp các nhà qly biết rõ cách thức các hđộng trong DN đan kết với nhau

- Là phương thức truyền thông để các nhà quản lý trao đổi các vấn đề liên quan đến mục tiêu, quan điểm và kết quả đạt được.

Nội dung của dự toán tổng thể

□ Dự toán tổng thể là gì?

Là tổ hợp của nhiều dự toán của mọi hoạt động của DN, có liên hệ với nhau trong một thời kỳ nào đó.

□ Thành phần của dự toán tổng thể:

- Dự toán hoạt động
- Dự toán tài chính

Nội dung của dự toán tổng thể

Dự toán hoạt động

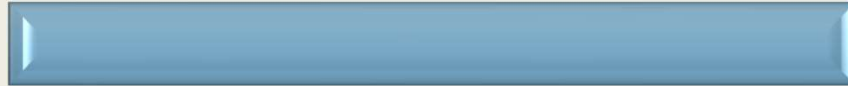
- Là dự toán phản ánh mức thu nhập và chi phí đòi hỏi để đạt mục tiêu lợi nhuận

Dự toán tài chính

- Là dự toán p/ánh tình hình TC theo dự kiến và cách thức tài trợ c/thiết cho các hđộng đã lập dự toán

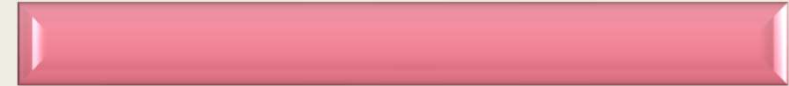
Dự toán tổng thể

Dự toán hoạt động

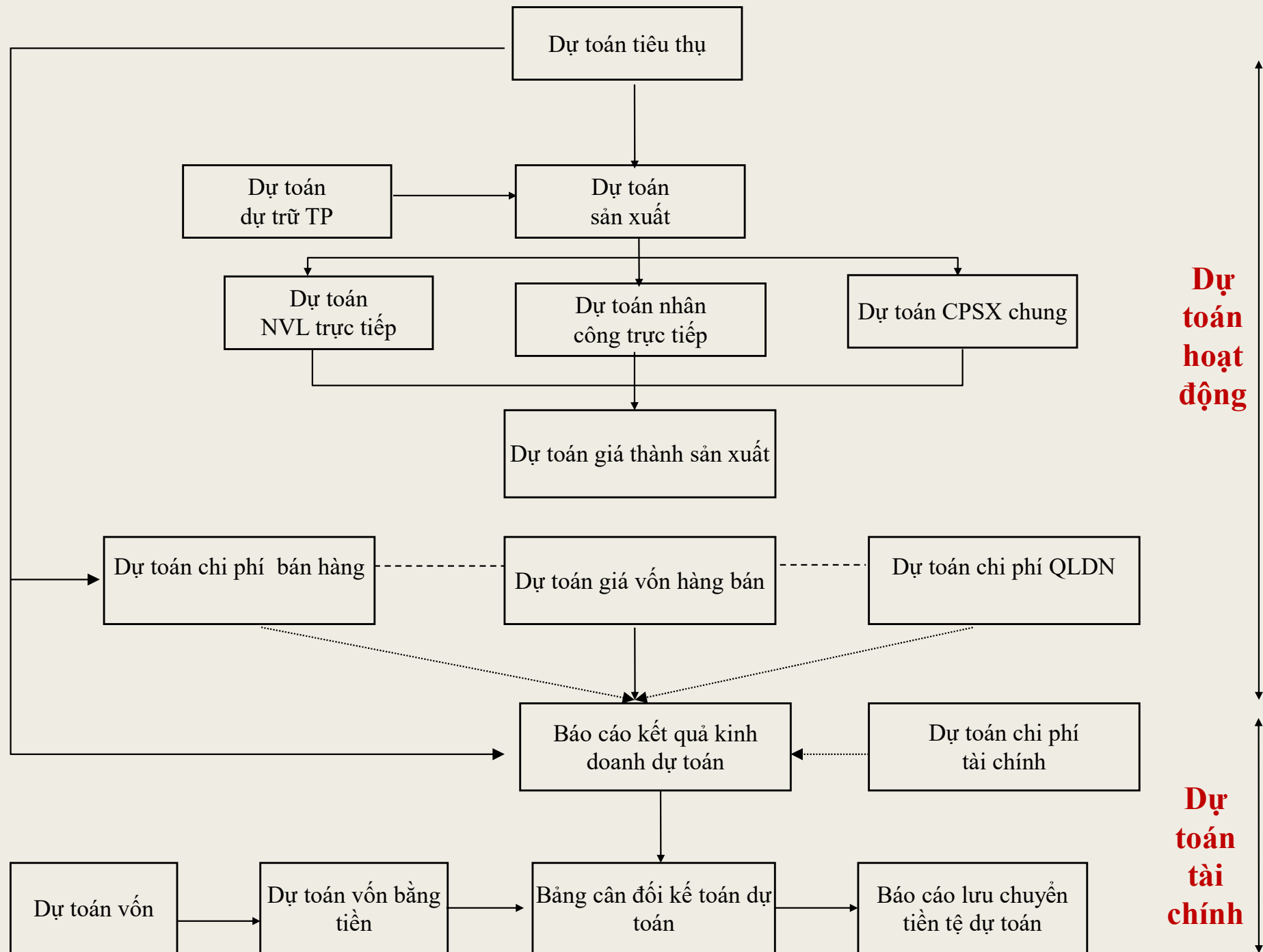


- Dự toán bán hàng (*dự toán tiêu thụ*)
- Dự toán sản xuất
- Dự toán CP nguyên vật liệu trực tiếp
- Dự toán CP nhân công trực tiếp
- Dự toán CP sản xuất chung
- Dự toán giá vốn hàng bán
- Dự toán CP ngoài sản xuất
- Dự toán CP tài chính

Dự toán tài chính



- Dự toán vốn (dự toán đầu tư)
- Dự toán vốn bằng tiền
- Báo cáo kết quả kinh doanh dự toán
- Bảng cân đối kế toán dự toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự toán



Trình tự xây dựng dự toán tổng thể trong DNSX

Công ty ABC có số liệu như sau:

1/Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/200X như sau:

Tài sản	Số tiền (1.000đ)	Nguồn vốn	Số tiền (1.000đ)
Tiền	10.000	Phải trả nhà cung cấp	20.000
Nợ phải thu khách hàng	16.000	Vốn góp	75.000
Nguyên vật liệu	3.000	Lợi nhuận chưa phân phối	5.000
Thành phẩm	19.140		
Nguyên giá TSCĐ	57.000		
Hao mòn TSCĐ	(5.140)		
Tổng	100.000	Tổng	100.000

2/ Số lượng sản phẩm tiêu thụ trong các tháng:

Số lượng SP tiêu thụ dự toán trong tháng 1, 2 và 3 lần lượt là 5.000, 8.000 và 6.000 SP. Đơn giá bán dự kiến là 10.000đ/sp. Theo kinh nghiệm của công ty, 60% doanh thu ghi nhận trong tháng sẽ thu được tiền trong tháng bán hàng, số còn lại sẽ thu được tiền sau 1 tháng bán hàng. Khoản phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán sẽ thu được tiền trong tháng 1. Ở công ty không có nợ quá hạn.

3/ Công ty mong muốn lượng SP tồn kho cuối tháng phải tương đương 20% khối lượng SP tiêu thụ tháng đến. Biết rằng số lượng thành phẩm tồn đầu năm là 2.200 SP, số lượng TP tồn kho cuối năm theo mong muốn là 1.000 SP.

4/ Định mức nguyên liệu để SX 1 SP là: 0,2kg/sp với đơn giá 20.000đ/kg. Nguyên vật liệu tồn cuối mỗi tháng tương đương với 10% lượng nguyên vật liệu sử dụng tháng đến. Lượng vật liệu tồn cuối tháng 3 là 170 kg. Nhà cung cấp cho phép công ty trả tiền mua nguyên vật liệu sau 1 tháng mua hàng. Số tiền còn nợ nhà cung cấp trên bảng cân đối kế toán là số tiền công ty đã mua nguyên vật liệu trong tháng 12 và sẽ được công ty trả trong tháng 1.

5/ Để sản xuất 1 sản phẩm cần 0,5 giờ công, với đơn giá 6.000đ/giờ. Chi phí nhân công phát sinh trong tháng nào thì trả ngay cho công nhân trong tháng đó.

6/ Chi phí sản xuất chung dự kiến:

- Định phí sản xuất chung hàng tháng là 5.000.000đ/tháng trong đó chi phí khấu hao là 1.000.000đ, các chi khác đều trả bằng tiền trong tháng phát sinh.

- Biến phí sản xuất chung trên một giờ công lao động trực tiếp là 2.000đ/giờ. Các biến phí sẽ được thanh toán bằng tiền trong tháng khi chi phí được ghi nhận.

7/ Biến phí bán hàng gồm: hoa hồng, biến phí quản lý... chiếm 5% doanh thu. Định phí bán hàng và quản lý hàng tháng là 2.000.000đ, trong đó chi phí khấu hao là 500.000. *Các chi phí phát sinh trả bằng tiền khi chi phí được ghi nhận*

8/ Các thông tin bổ sung: công ty sử dụng phương pháp FIFO trong tính giá thành phẩm xuất kho, đầu và cuối mỗi tháng khôn có sản phẩm dở dang. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu: Hãy lập dự toán tổng thể cho Công ty ABC?

DỰ TOÁN TIÊU THỤ

- Vai trò của dự toán bán hàng
- Nội dung dự toán bán hàng
- Phân tích các nhân tố tác động đến dự toán bán hàng

DỰ TOÁN TIÊU THỤ

□ Vai trò:

- Là nền tảng của dự toán tổng thể;
- Tất cả các dự toán khác của DN đều dựa vào dự toán tiêu thụ;
- Chi phối đến các dự toán khác, nếu xây dựng không chính xác sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của dự toán tổng thể.

DỰ TOÁN TIÊU THỤ

- **Thông tin đầu ra:**
 - Doanh thu bán hàng
- **Thông tin đầu vào:**
 - Sản lượng tiêu thụ dự kiến
 - Đơn giá bán dự kiến
- **Công thức:**

$$\text{Doanh thu} = \text{SLTT} \times \text{ĐGB}$$

DỰ TOÁN TIÊU THỤ

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Số lượng sản phẩm tiêu thụ (cái)			
2. Đơn giá (1.000đ)			
3. Doanh thu (1.000đ)			

LỊCH THU TIỀN DỰ KIẾN

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Doanh thu (1.000đ)			
2. Thu tiền trong tháng bán hàng			
3. Thu tiền sau 1 tháng bán hàng			
4. Tổng tiền thu được trong tháng			

DỰ TOÁN TIÊU THỤ

□ Phân tích các nhân tố tác động:

■ *Nhân tố bên ngoài:*

- Bối cảnh kinh tế
- Tình hình thị trường và khách hàng...

■ *Nhân tố bên trong:*

- Chiến lược giá
- Ngân sách quảng cáo, khuyến mãi...

□ Phương pháp lập:

- Điều chỉnh dựa trên thực tế kỳ trước
- Sử dụng các mô hình dự báo

DỰ TOÁN SẢN XUẤT

- **Thông tin đầu ra:**
 - Sản lượng cần sản xuất
- **Thông tin đầu vào:**
 - Sản lượng tiêu thụ
 - Thành phẩm đầu kỳ
 - Thành phẩm cuối kỳ
- **Công thức:**

$$SLSX = SLTT - TPĐK + TPCK$$

DỰ TOÁN SẢN XUẤT

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Số lượng sản phẩm tiêu thụ (cái)			
2. Số lượng TP tồn kho cuối kì			
3. Tổng nhu cầu thành phẩm			
4. Số lượng TP tồn kho đầu kì			
5. Số lượng TP cần sản xuất			

DỰ TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

- **Thông tin đầu ra:**

- Chi phí NVL TT

- **Thông tin đầu vào:**

- Định mức NVL

- Đơn giá NVL

- Sản lượng SX

- **Công thức:**

$$\text{CP NVL} = \text{SLSX} \times \text{ĐMNVL} \times \text{ĐGNVL}$$

DỰ TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Số lượng TP cần sản xuất			
2. Định mức vật liệu/sp (kg/sp)			
3. Tổng lượng vật liệu dung vào SX			
4. Đơn giá VL (1.000đ/kg)			
5. Chi phí NVL TT (1.000đ)			

DỰ TOÁN CUNG ỨNG VẬT LIỆU

- **Thông tin đầu ra:**

- Tiền chi trả người bán mỗi kỳ
- Nợ phải trả người bán cuối kỳ

- **Thông tin đầu vào:**

- Nguyên vật liệu cần cho sản xuất
- Nguyên vật liệu đầu kỳ dự toán
- Đơn giá NVL
- Nợ phải trả người bán đầu kỳ
- Tình hình thanh toán nợ phải trả

- **Công thức:**

$$\text{NPTr CK} = (\text{Nợ ĐK} + \text{Hàng mua TK}) \times \text{Tỷ lệ NPTr}$$

$$\text{Tiền chi trả} = \text{NPTr ĐK} + \text{Mua hàng trong kỳ} - \text{NPTr CK}$$

DỰ TOÁN CUNG ỨNG VẬT LIỆU

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Tổng lượng vật liệu dùng vào SX (kg)			
2. Lượng vật liệu tồn cuối kì (kg)			
3. Tổng nhu cầu về lượng vật liệu (kg)			
4. Lượng vật liệu tồn đầu kì (kg)			
5. Lượng vật liệu mua vào (kg)			
6. Đơn giá vật liệu (1.000đ/kg)			
7. Số tiền cần mua vật liệu (1.000đ)			
8. Trả tiền mua vật liệu (1.000đ)			

DỰ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

- **Thông tin đầu ra:**
 - Chi phí NCTT
- **Thông tin đầu vào:**
 - Định mức giờ công
 - Đơn giá giờ công
 - Sản lượng SX

- **Công thức:**

$$\text{CP NCTT} = \text{SLSX} \times \text{ĐMGC} \times \text{ĐGGC}$$

DỰ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Số lượng TP cần sản xuất (sp)			
2. Định mức giờ công/sp (g/sp)			
3. Tổng giờ công dùng vào SX (g)			
4. Đơn giá giờ công (1.000đ/kg)			
5. Chi phí NC TT (1.000đ)			
6. Chi trả tiền lương cho công nhân (1.000đ)			

DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

- **Thông tin đầu ra:**
 - Chi phí SX chung
 - CP SXC cho 1 giờ công
- **Thông tin đầu vào:**
 - Định mức CP SXC biến đổi/giờ công
 - Định mức CP SXC cố định/tháng
 - Tổng số giờ công
- **Công thức:**
$$\text{CP SXC} = (\text{BP SXC đv} \times \text{TGC}) + \text{ĐP SXC}$$

DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Tổng giờ công dùng vào SX			
2. Biến phí SXC/ giờ công (1.000đ/g)			
3. Tổng biến phí SXC (1.000đ)			
4. Định phí sản xuất chung (1.000đ)			
5. Tổng chi phí SXC (1.000đ)			

DỰ TOÁN GIÁ THÀNH - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- **Thông tin đầu ra:**

- Giá thành sản phẩm/Giá vốn hàng bán

- **Thông tin đầu vào:**

- CP NVLTT đơn vị

- CP NCTT đơn vị

- CP SXC đơn vị

- Sản lượng

- **Công thức:**

GT = CP NVLTT + CP NCTT + CP SXC

GVHB = Giá thành **x** SL tiêu thụ trong kỳ

DỰ TOÁN GIÁ THÀNH - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Chi phí NVL trực tiếp (1.000đ)			
2. Chi phí NC trực tiếp (1.000đ)			
3. Tổng chi phí SX (1.000đ)			
4. Tổng chi phí SX (tổng giá thành)			
5. Số lượng sản phẩm sản xuất			
6. Giá thành đơn vị			
7. Số lượng s.phẩm tồn kho cuối kì			
8. Giá thành sản phẩm tồn kho đầu kì			
9. Giá thành sản phẩm tồn kho cuối kì			
10. Giá vốn hàng bán			

DỰ TOÁN CHI PHÍ NGOÀI SẢN XUẤT

- **Thông tin đầu ra:**

- Chi phí ngoài SX (bán hàng + quản lý)

- **Thông tin đầu vào:**

- Định mức CP NSX biến đổi/1 đồng doanh thu

- Định mức CP NSX cố định/tháng

- Doanh thu

- **Công thức:**

$$\text{CP NSX} = (\text{BP NSX đv} \times \text{DT}) + \text{ĐP NSX}$$

DỰ TOÁN CHI PHÍ NGOÀI SẢN XUẤT

Chỉ tiêu	Dự toán		
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
- Tổng doanh thu			
- Biến phí NSX			
- Định phí NSX			
- Tổng chi phí NSX			

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH DỰ TOÁN

- Báo cáo kết quả kinh doanh dự toán bao gồm *doanh thu và chi phí* để tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
- Chưa xét đến các chi phí tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH DỰ TOÁN

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Doanh thu (1.000đ)			
2. Giá vốn hàng bán			
3. Lợi nhuận gộp			
4. Biến phí NSX			
5. Định phí NSX			
6. Lợi nhuận trước thuế			

DỰ TOÁN TIỀN

- **Mục đích:**
 - Cân đối tiền của DN trên cơ sở xác định lượng tiền thừa, thiếu trong mỗi kỳ KD so với mức số dư tối thiểu của tiền.
- **Đầu vào:**
 - Các dự toán thu, chi tiền bao gồm cả XDCCB
 - Lãi suất
- **Phương thức:**
 - Sử dụng nợ vay để điều hòa dòng tiền

DỰ TOÁN TIỀN

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1. Dòng tiền thu trong tháng			
2. Trả tiền mua vật liệu			
3. Trả lương			
4. Trả tiền chi phí sản xuất chung			
5. Trả tiền cho biến phí NSX			
6. Trả tiền cho định phí NSX			
7. Tổng dòng tiền ra			
8. Chênh lệch thu chi			
9. Tiền tồn đầu kì			
10. Tiền tồn cuối kì			

DỰ TOÁN BC LC TIỀN TỆ

Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
- Thu tiền bán hàng			
- Chi trả nhà cung cấp mua NVL			
- Chi trả tiền nhân công trực tiếp			
- Chi trả CP SXC			
- Chi trả CP hoạt động			
- Chi trả lãi vay			
Tiền thuần từ HĐKD			

DỰ TOÁN BC LC TIỀN TỆ

Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
- Chi đầu tư XDCB			
<i>Tiền thuần từ HĐĐT</i>			
Lưu chuyển tiền từ HĐTC			
- Vay			
- Trả nợ vay			
<i>Tiền thuần từ HĐTC</i>			
- Tăng/giảm tiền trong kỳ			
- Tiền đầu kỳ			
- Tiền cuối kỳ			

DỰ TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Căn cứ vào các bảng dự toán đã lập để xác định số dư cuối kỳ của:
 - Tiền
 - Hàng tồn kho
 - Nợ phải thu
 - Tài sản cố định (*đã trừ hao mòn*)
 - Phải trả người bán
 - Các khoản vay
 - Lợi nhuận chưa phân phối

DỰ TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	ĐN (1.000đ)	31/3/X	Nguồn vốn	ĐN (1.000đ)	31/3/X
Tiền			Phải trả nhà cung cấp		
Nợ phải thu khách hàng			Vốn góp		
Nguyên vật liệu			Lợi nhuận chưa phân phối		
Thành phẩm					
Nguyên giá TSCĐ					
Hao mòn TSCĐ					
Tổng			Tổng		

4.3. DỰ TOÁN LINH HOẠT

Tại sao phải lập?

- DN cần xây dựng một loại dự toán có thể đáp ứng được yêu cầu phân tích trong trường hợp mức hoạt động thực tế khác với mức hoạt động mà dự toán tĩnh đã lập

Dự toán linh hoạt là gì?

- Là dự toán được xây dựng dựa trên một phạm vi hoạt động thay vì một mức hoạt động

CÁC BƯỚC LẬP DỰ TOÁN LINH HOẠT

B1: Xác định phạm vi phù hợp cho đối tượng được lập dự toán

B2: Xác định ứng xử của chi phí

B3: Xác định biến phí đơn vị dự toán

Biến phí đơn vị dự toán		Tổng biến phí dự toán
	=	-----
		Tổng mức hoạt động dự toán

CÁC BƯỚC LẬP DỰ TOÁN LINH HOẠT

B4: Xây dựng dự toán linh hoạt

- *Đối với biến phí:*

Tổng biến phí đã điều chỉnh	=	Mức hoạt động thực tế	x	Biến phí đơn vị dự toán
------------------------------------	---	-----------------------	---	-------------------------

- *Đối với định phí:* không thay đổi vì DN vẫn nằm trong phạm vi hoạt động liên quan

Báo cáo phân tích chi phí dựa trên dự toán tính

Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện	Chênh lệch
1. Số lượng sản phẩm sản xuất (sp)	25.000	20.000	-5.000
2. Biến phí sản xuất (1.000đ)	162.500	138.000	-24.500
<i>a. Chi phí NVL TT (1.000đ)</i>	<i>75.000</i>	<i>64.000</i>	<i>-11.000</i>
<i>b. Chi phí NCTT (1.000đ)</i>	<i>50.000</i>	<i>44.000</i>	<i>-6.000</i>
<i>c. Biến phí SXC (1.000đ)</i>	<i>37.500</i>	<i>30.000</i>	<i>7.500</i>
3. Định phí SXC (1.000đ)	20.000	22.000	+2.000
4. Tổng chi phí sản xuất	182.500	160.000	-22.500

Bảng tính biến phí đơn vị dự toán

Biến phí	Tổng biến phí dự toán	Tổng số lượng SP SX dự toán	Biến phí đơn vị dự toán
a. Chi phí NVLTT (1.000đ)			
b. Chi phí NCTT (1.000đ)			
c. Biến phí SXC(1.000đ)			

Lập dự toán linh hoạt

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	Biến phí đơn vị dự toán	Dự toán linh hoạt		
		20.000 sp	22.000 sp	25.000 sp
1. Biến phí sản xuất				
<i>a. Chi phí NVL TT</i>				
<i>b. Chi phí NCTT</i>				
<i>c. Biến phí SXC</i>				
2. Định phí SXC				
3. Tổng chi phí sản xuất				

Bảng phân tích CP dựa trên dự toán linh hoạt

Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện	chênh lệch
1. Số lượng sản phẩm sản xuất (sp)			
2. Biến phí sản xuất (1.000đ)			
<i>a. Chi phí NVL TT (1.000đ)</i>			
<i>b. Chi phí NCTT (1.000đ)</i>			
<i>c. Biến phí sản xuất chung (1.000đ)</i>			
3. Định phí sản xuất chung (1.000đ)			
4. Tổng chi phí sản xuất			

KẾT THÚC CHƯƠNG 4



Cảm ơn các bạn đã lắng nghe!!!



Chương 5:

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP





Mục tiêu học tập

- *Sau khi học xong chương này, người học có thể:*
 - Hiểu được kế toán trách nhiệm và các loại trung tâm trách nhiệm trong DN;
 - Hiểu được hệ thống chi phí định mức trong DN;
 - Phân tích được sự biến động của chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất của doanh nghiệp.

5.1

**KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM & CÁC TRUNG
TÂM TRÁCH NHIỆM**

5.2

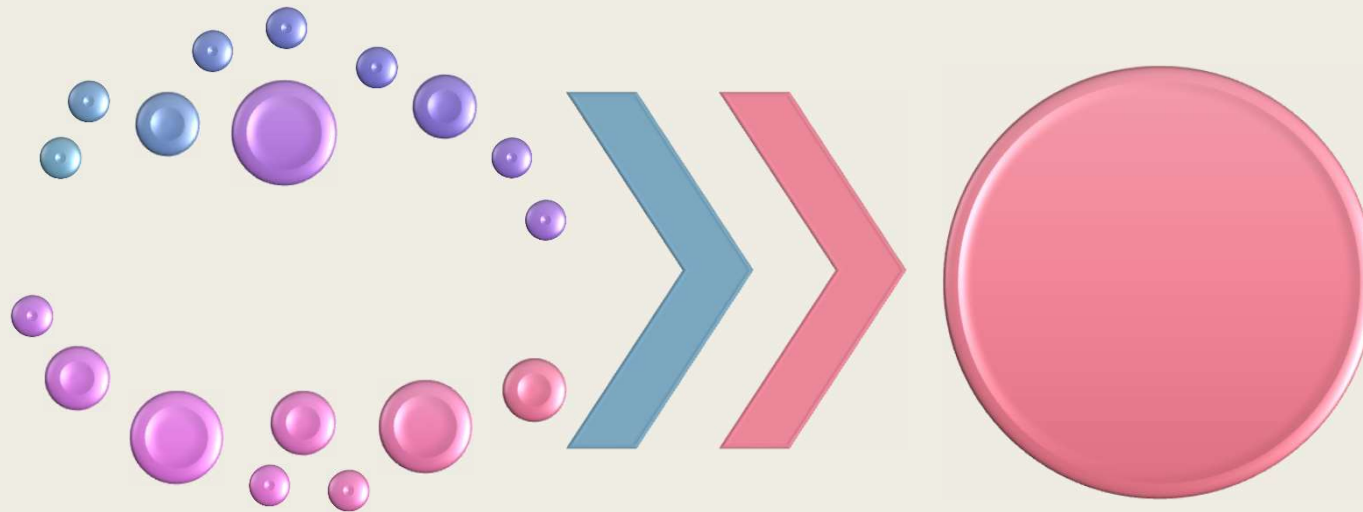
TỔNG QUAN VỀ CHI PHÍ ĐỊNH MỨC

5.3

**PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ TRONG
DOANH NGHIỆP**

5.1. KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM & CÁC TRUNG TÂM TRÁCH NHIỆM

Hệ thống kế toán trách nhiệm giúp liên kết các nhà quản trị các cấp được giao quyền quyết định với kết quả của các quyết định của họ.



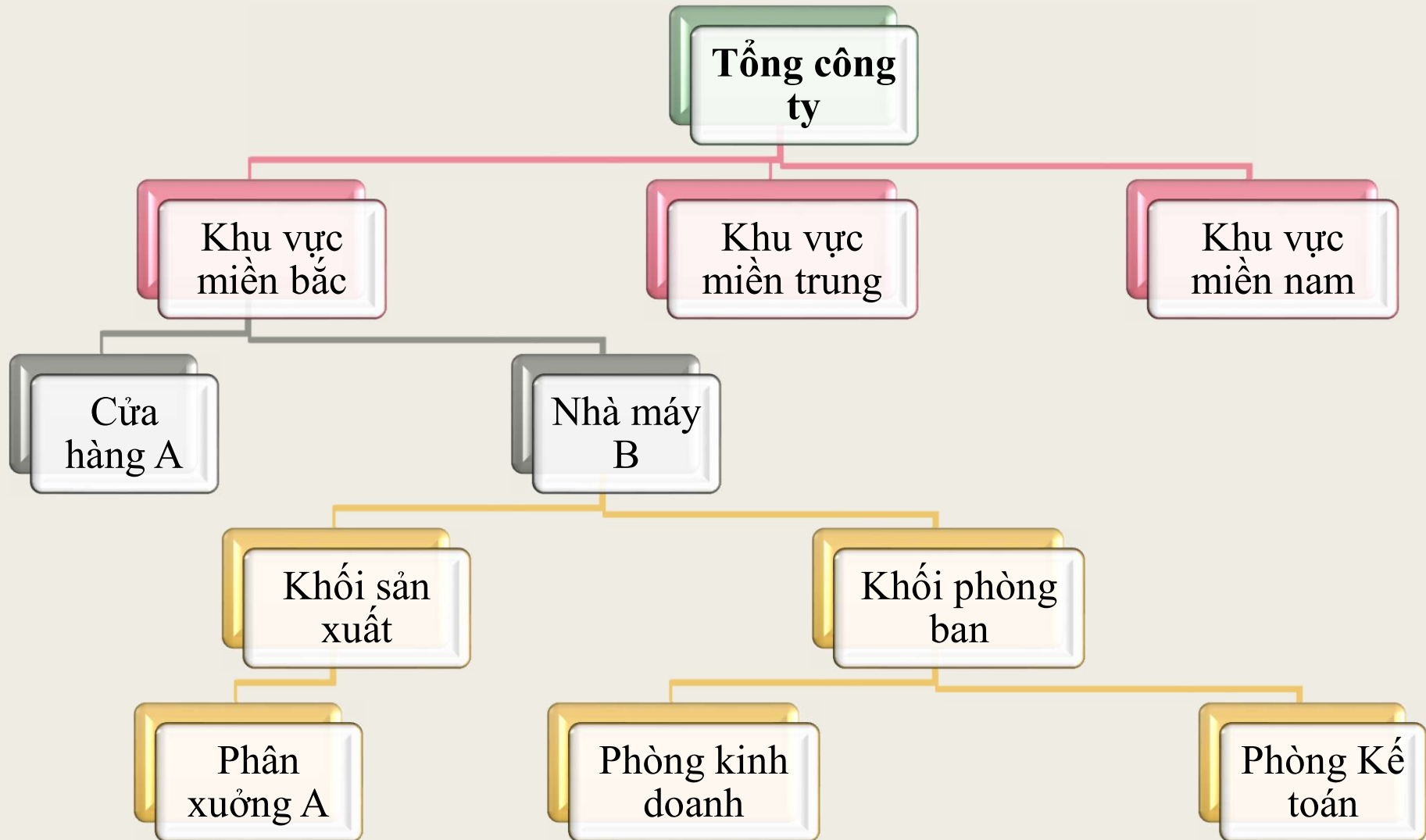
*Quyền ra
quyết định*

*Kết quả của
quyết định*

□ Kế toán trách nhiệm

- Hệ thống kế toán trách nhiệm *được thiết lập cho một cơ cấu tổ chức* sao cho doanh thu và chi phí được tập hợp và báo cáo bởi các trung tâm trách nhiệm trong tổ chức.
- Mỗi *trung tâm trách nhiệm* trong tổ chức chỉ được tính thu nhập và chi phí trong phạm vi mà nó chịu trách nhiệm và về những gì mà nó *có thể kiểm soát* được.

Cơ cấu tổ chức và trung tâm trách nhiệm



Có thể kiểm soát



Quản đốc phân xưởng



Giám đốc nhà máy

□ Phân loại trung tâm trách nhiệm

- Trung tâm chi phí
- Trung tâm doanh thu
- Trung tâm lợi nhuận
- Trung tâm đầu tư

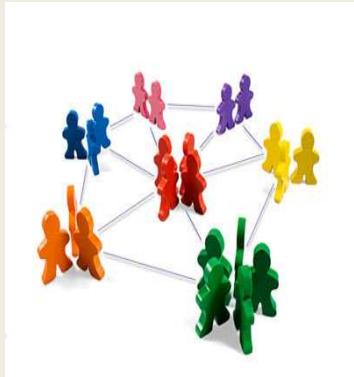
□ Cơ sở phân loại



□ Trung tâm chi phí

- Là trung tâm trách nhiệm trong đó đầu vào được lượng hóa bằng tiền nhưng đầu ra không thể lượng hóa bằng tiền được. Bao gồm:
 - Trung tâm chi phí định mức
 - Trung tâm chi phí linh hoạt (trung tâm chi tiêu)

▪ Trung tâm chi phí định mức



Trung tâm chi phí định mức là trung tâm chi phí mà đầu ra có thể xác định và lượng hóa bằng tiền được trên cơ sở đã biết lượng đầu vào cần thiết cho một đơn vị sản phẩm ở đầu ra.

■ Trung tâm chi phí linh hoạt

Trung tâm chi phí linh hoạt là trung tâm mà đầu ra không thể lượng hóa bằng tiền hoặc hậu như không có mối quan hệ chặt chẽ giữa đầu vào và đầu ra

▪ **Trung tâm doanh thu**

- Trung tâm doanh thu được hình thành nhằm tổ chức và thực hiện hoạt động tiêu thụ của đơn vị. Trong đó, người quản lý chịu trách nhiệm về giá bán và khối lượng sản phẩm tiêu thụ, nhưng không chịu trách nhiệm về giá thành hay giá vốn sản phẩm
- Đầu ra có thể lượng hóa bằng tiền nhưng đầu vào không thể lượng hóa được.

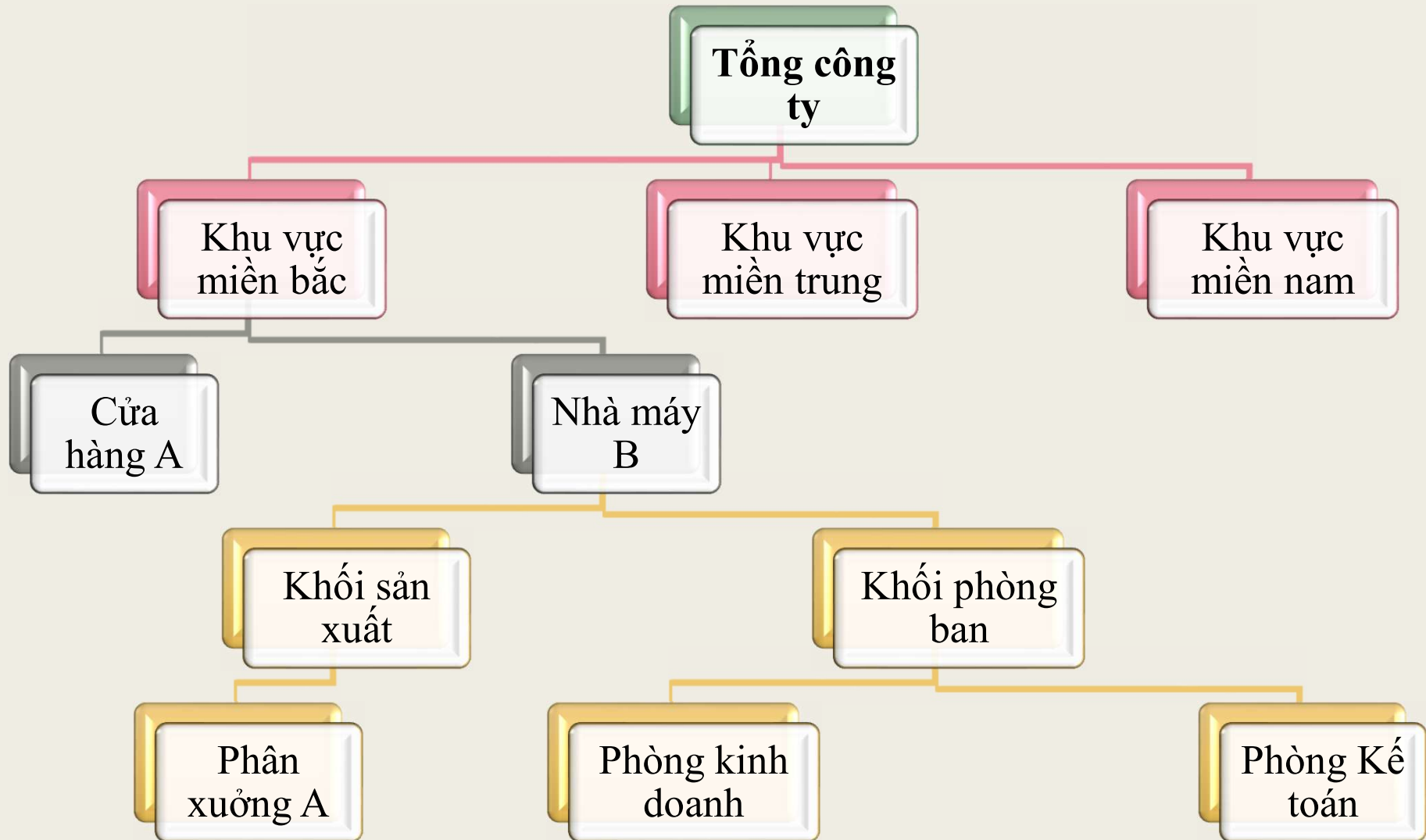
▪ **Trung tâm lợi nhuận**

- Trung tâm lợi nhuận là trung tâm mà cả đầu vào và đầu ra đều có thể lượng hóa bằng tiền và so sánh với nhau để xác định hiệu quả hoạt động.
- Người quản lý trung tâm lợi nhuận có quyền và trách nhiệm trong việc quyết định về nguồn cung cấp và lựa chọn thị trường, nhưng không có trách nhiệm và không kiểm soát về vấn đề đầu tư.

▪ **Trung tâm đầu tư**

Trung tâm đầu tư là một trung tâm trách nhiệm mà người quản lý được trao một sự linh hoạt tối đa trong việc đưa ra các quyết định; không chỉ là những quyết định hoạt động ngắn hạn (cơ cấu sản phẩm, giá bán, phương thức sản xuất...) mà còn là những quyết định về đầu tư.

Xác định loại trung tâm trách nhiệm



Bạn có biết?

Một nghiên cứu do James S. Reece và William R. Cool tiến hành trên 620 công ty sản xuất tại Mỹ (công bố trên Fortune 1000 năm 1976), trong đó chỉ có 26 công ty là không sử dụng cả trung tâm lợi nhuận và trung tâm đầu tư. Trong 594 công ty còn lại, có 135 công ty chỉ có trung tâm lợi nhuận và 459 công ty có ít nhất 2 trung tâm đầu tư.

Bạn có biết?

- Năm 2003, công ty Tyco International đã dính vào hàng loạt vụ scandal lớn, trong đó có vụ 2 tỷ USD sai lệch về kế toán.
- Lý do là Kozlowski, CEO của Tyco đã thúc đẩy sự tăng trưởng thông qua một chế độ khen thưởng rất lớn dựa trên lợi nhuận. Điều này thúc đẩy các nhà quản lý cấp dưới “ché biến” số liệu để được hưởng các khoản thưởng khổng lồ trên lợi nhuận.

5.2. TỔNG QUAN VỀ CHI PHÍ ĐỊNH MỨC

- **Chi phí định mức** là chi phí được xác định trước khi quá trình sản xuất diễn ra, thường là đầu tháng, đầu quý, đầu năm.
- **Chi phí định mức** được thiết lập cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ trong quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn ở điều kiện hoạt động nhất định.

Vai trò chi phí định mức

- Xây dựng hệ thống dự toán chi phí sản xuất làm cơ sở triển khai, phối hợp hoạt động sản xuất tốt hơn.
- Động viên các cá nhân, bộ phận cố gắng thực hiện công việc được giao cao hơn so với định mức, phấn đấu tiết kiệm chi phí sản xuất.
- Hệ thống chi phí định mức cho phép kiểm soát chi phí ở từng bộ phận cũng như toàn doanh nghiệp. Mọi sự biến động của CP đều phải được kiểm tra để kịp thời điều chỉnh.

Xây dựng chi phí định mức

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp định mức
- Chi phí nhân công trực tiếp định mức
- Chi phí sản xuất chung định mức

Định mức chi phí sản xuất được xây dựng từ hai yếu tố :

- Định mức lượng
- Định mức giá



Các loại định mức chi phí

- ***Định mức lý tưởng:*** Là định mức được xây dựng với điều kiện sản xuất hoàn hảo và tối ưu nhất. Định mức lý tưởng còn gọi là định mức lý thuyết.
- ***Định mức thực tế:*** Là những định mức được xây dựng một cách chặt chẽ và có thể đạt được nếu cố gắng.

Định mức chi phí NVL trực tiếp

*CP NVLTT
định mức*

=

Lượng NVL
định mức

X

Giá NVL
định mức

- Đặc tính thiết kế của một SP;
- Tuổi thọ và hiệu suất của máy móc;
- Chất lượng và kinh nghiệm của công nhân;
- Lãng phí, hao hụt nếu có.

- Hợp đồng giá với nhà cung cấp;
- Một nguồn cung ứng mới có thể thay thế;
- Giá trung bình của các kỳ;
- Mức độ lạm phát.

- **Ví dụ 1:** Công ty ABC có tài liệu về CP NVLTT X để sản xuất sản phẩm Y như sau :

1. Lượng nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng :	
- Nhu cầu NVL trực tiếp cơ bản để sản xuất sản phẩm	9,8kg/sp
- Nhu cầu NVL trực tiếp hao hụt để sản xuất sản phẩm	0,1kg/sp
- Nhu cầu NVL trực tiếp hư hỏng để sản xuất sản phẩm	0,1kg/sp
2. Giá mua nguyên vật liệu trực tiếp:	
- Đơn giá mua:	7.800đ/kg
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ:	120đ/kg
- Chi phí hao hụt thu mua:	80đ/kg

Định mức chi phí nhân công trực tiếp

*CP NCTT
định mức*

=

Lượng lao
động định mức

X

Giá lao động
định mức

- Nghiên cứu thời gian chuẩn thực hiện của người công nhân;
- Việc thực hiện quá khứ;
- Mong muốn của nhà quản lý và khả năng người thực hiện là phù hợp.

- Hợp đồng lao động;
- Chính sách nhân sự của công ty;
- Chi phí hay đơn giá nhân công trung bình các kỳ trước.

Ví dụ 2: Công ty ABC có tài liệu về CP NCTT để sản xuất sản phẩm Y như sau:

1. Lượng giờ công lao động trực tiếp

- Thời gian sản xuất cần thiết cho một sản phẩm	1,9 giờ/sp
- Thời gian nghỉ ngơi cần thiết khi SX một sản phẩm	0,05 giờ/sp
- Thời gian nghỉ ngơi do vận hành, sửa chữa máy móc	0,05 giờ/sp

2. Đơn giá nhân công trực tiếp

- Lương cơ bản một giờ	25.000đ/giờ
- Phụ cấp theo lương một giờ	300đ/giờ
- Khoản trích theo lương tính vào chi phí	5.945,5đ/giờ

Định mức chi phí sản xuất chung

CP SXC gồm nhiều khoản mục chi phí, vì vậy để xây dựng định mức chi phí sản xuất chung thì phải tách chi phí sản xuất chung thành hai bộ phận:

- Biến phí sản xuất chung;
- Định phí sản xuất chung.

Định mức biến phí sản xuất chung

*Biến phí SXC
định mức*

=

Đơn giá PB
biến phí SXC
định mức

X

Định mức
lượng cơ sở
phân bổ

- Tổng biến phí sản xuất chung kế hoạch ÷ Khối lượng cơ sở phân bổ (giờ NCTT, giờ máy, ...)

Ví dụ 3: Công ty ABC có tài liệu thực nghiệm và thống kê qua các kỳ về chi phí nhiên liệu để sản xuất sản phẩm Y trong kỳ như sau:

- Chi phí nhiên liệu cho mỗi giờ máy là 10.000đ/giờ.
- Thời gian chạy máy bình quân để sản xuất ra một sản phẩm là 2 giờ máy.

Định mức định phí sản xuất chung

*Định phí SXC
định mức*

=

Đơn giá PB
định phí SXC
định mức

x

Định mức
lượng cơ sở
phân bổ

- Tổng định phí sản xuất chung kế hoạch ÷ Khối lượng cơ sở phân bổ (giờ NCTT, giờ máy, ...).



Ví dụ 4: Công ty ABC có tài liệu thực nghiệm và thống kê qua các kỳ về định phí SXC để SX sản phẩm Y trong kỳ như sau:

- Chi phí nhân công quản lý, phụ cấp & các khoản trích theo lương	40.000.000đ
- Bảo hiểm máy sản xuất	20.000.000đ
- Khấu hao máy sản xuất	80.000.000đ
- Chi phí hành chính phân xưởng	4.000.000đ

Tổng định phí sản xuất chung	144.000.000đ
-------------------------------------	---------------------

- Thời gian chạy máy dự toán trong kỳ là 10.000 giờ.
- Thời gian chạy máy BQ để sản xuất ra một sản phẩm là 2 giờ máy.

Định mức chi phí SXC

$$\begin{array}{c} \textit{CP SXC} \\ \textit{định mức} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Biến phí SXC} \\ \text{định mức} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Định phí SXC} \\ \text{định mức} \end{array}$$

Ví dụ 5: Tại một DN kế hoạch số sản phẩm SX trong năm là 144.000 áo. Số giờ máy kế hoạch trong năm là 57.600 giờ.

Doanh nghiệp ước tính biến phí SXC trong năm là 1.728.000 và định phí SXC trong năm là 3.312.000

Yêu cầu: Xác định định mức chi phí SXC cho hai đầu ra: (1) sản phẩm; (2) giờ máy.

Xây dựng chi phí định mức

Khoản mục	Số tiền
Số SP SX kế hoạch	
Giờ máy kế hoạch	
Số giờ máy trên một SP	
Biến phí SXC KH	
Biến phí SXC trên mỗi giờ máy	
Biến phí SXC trên mỗi SP	
Định phí SXC KH	
Định phí SXC trên mỗi giờ máy	
Định phí SXC trên mỗi SP	
<u>Định mức CP SXC/SP</u>	
<u>Định mức CP SXC/giờ máy</u>	

Bảng tổng hợp chi phí định mức

- Sau khi xây dựng các định mức tiêu chuẩn cho từng loại chi phí -> **KẾ TOÁN** cần lập bảng tổng hợp các định mức chi phí.

- Số liệu tổng hợp được là định mức tiêu chuẩn để sản xuất một đơn vị SP, là cơ sở lập dự toán CP, là căn cứ để kiểm soát, điều hành và phân tích kết quả hoạt động KD của DN.

Hệ thống định mức CPSX sản phẩm Y của công ty ABC như sau:

Chỉ tiêu	Định mức lượng	Định mức giá	Định mức chi phí
1. Chi phí NVLTT	10kg/sp	8000đ/kg	80.000đ/sp
2. Chi phí NCTT	2h/sp	31.245,5đ/h	62.491đ/sp
3. Biến phí SXC	2h/sp	10.000đ/giờ	20.000đ/sp
4. Định phí SXC			28.800đ/sp
Tổng cộng			191.291đ/sp

5.3. PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ TRONG DN

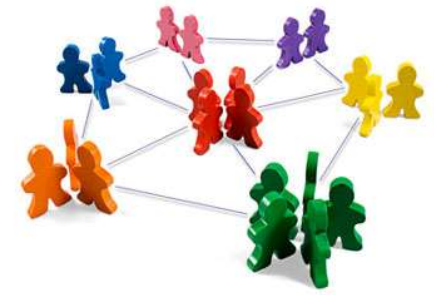
□ *Phân tích sự biến động chi phí SX:*

- Biến động CP nguyên vật liệu trực tiếp
- Biến động CP nhân công trực tiếp
- Biến động CP sản xuất chung

□ *Phân tích sự biến động chi phí ngoài SX:*

- Biến động CP bán hàng
- Biến động CP QLDN

Nguyên tắc



Phân tích biến động

Biến động về **GIÁ**

Biến động về **LƯỢNG**

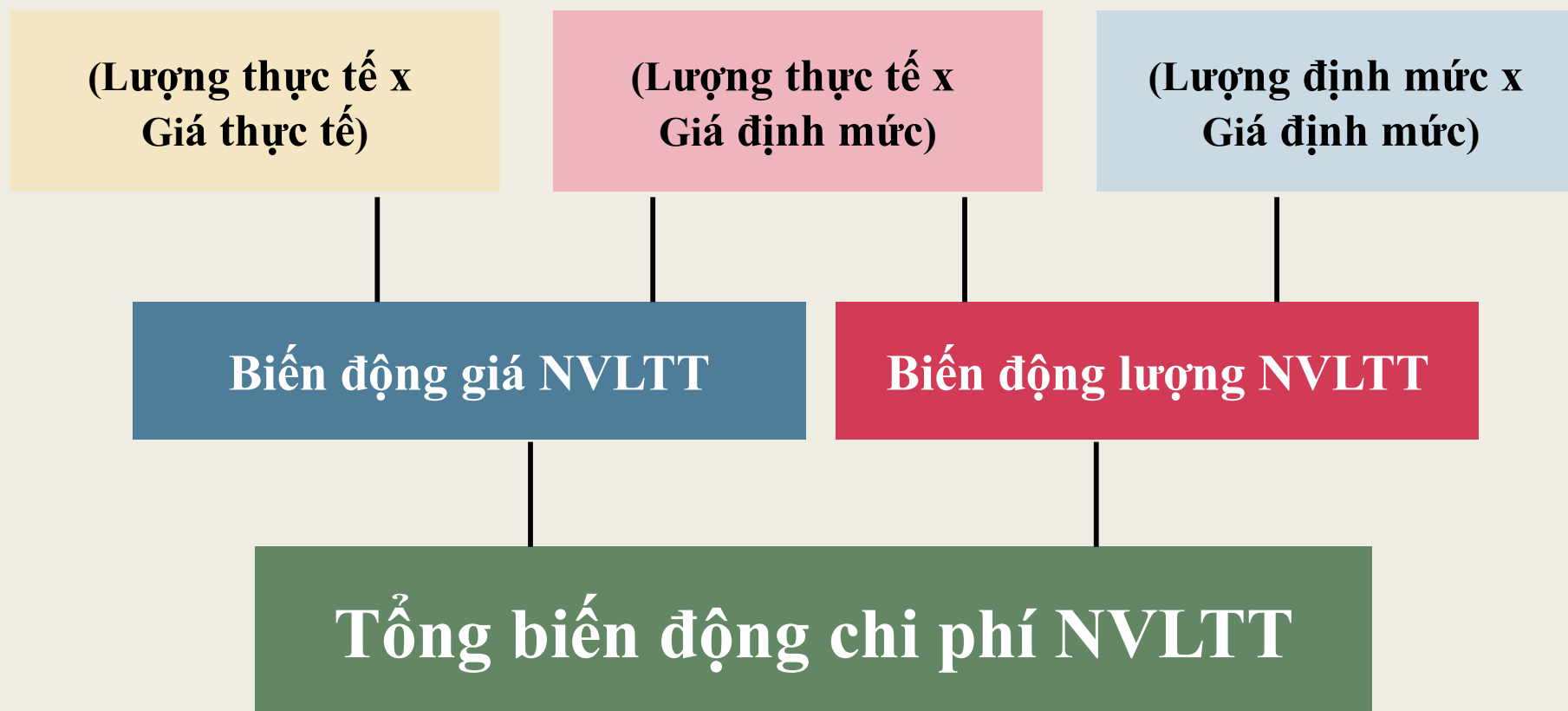
Chênh lệch giữa **GIÁ** thực tế và **GIÁ** định mức

Chênh lệch giữa **LƯỢNG** thực tế và **LƯỢNG** định mức

Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Xác định chênh lệch **GIÁ** ngay khi mua nguyên vật liệu về nhằm kiểm soát giá mua.
- Xác định chênh lệch **LƯỢNG** nguyên vật liệu khi đưa chúng vào sản xuất.

Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



Ví dụ 6

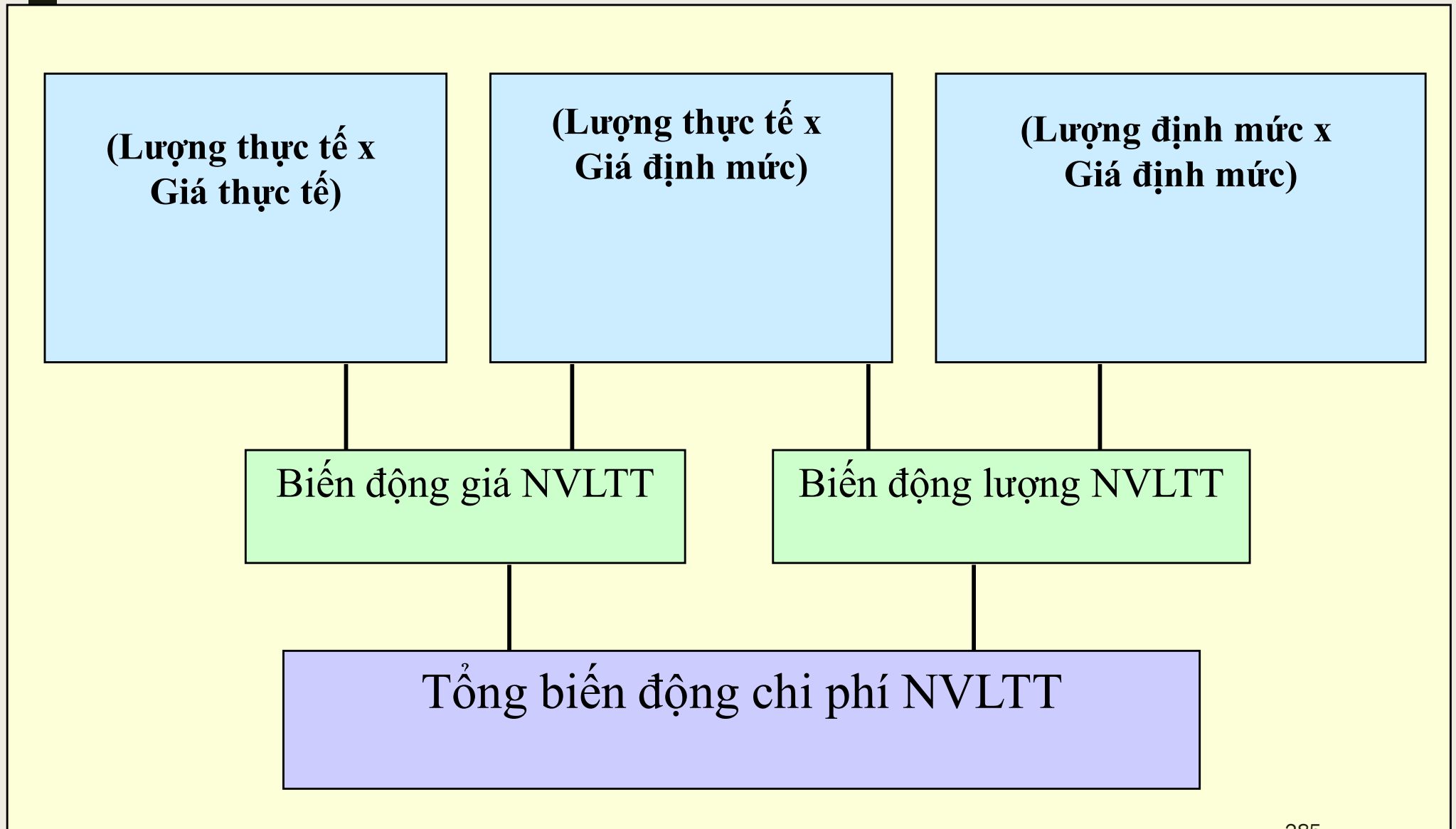
Tại một DN có thông tin định mức chi phí NVLTT X để sản xuất ra một SP như sau:

1. Số lượng NVL X cần để SX 1 SP: 2 m/sp
2. Đơn giá NVL X: 30 đ/m

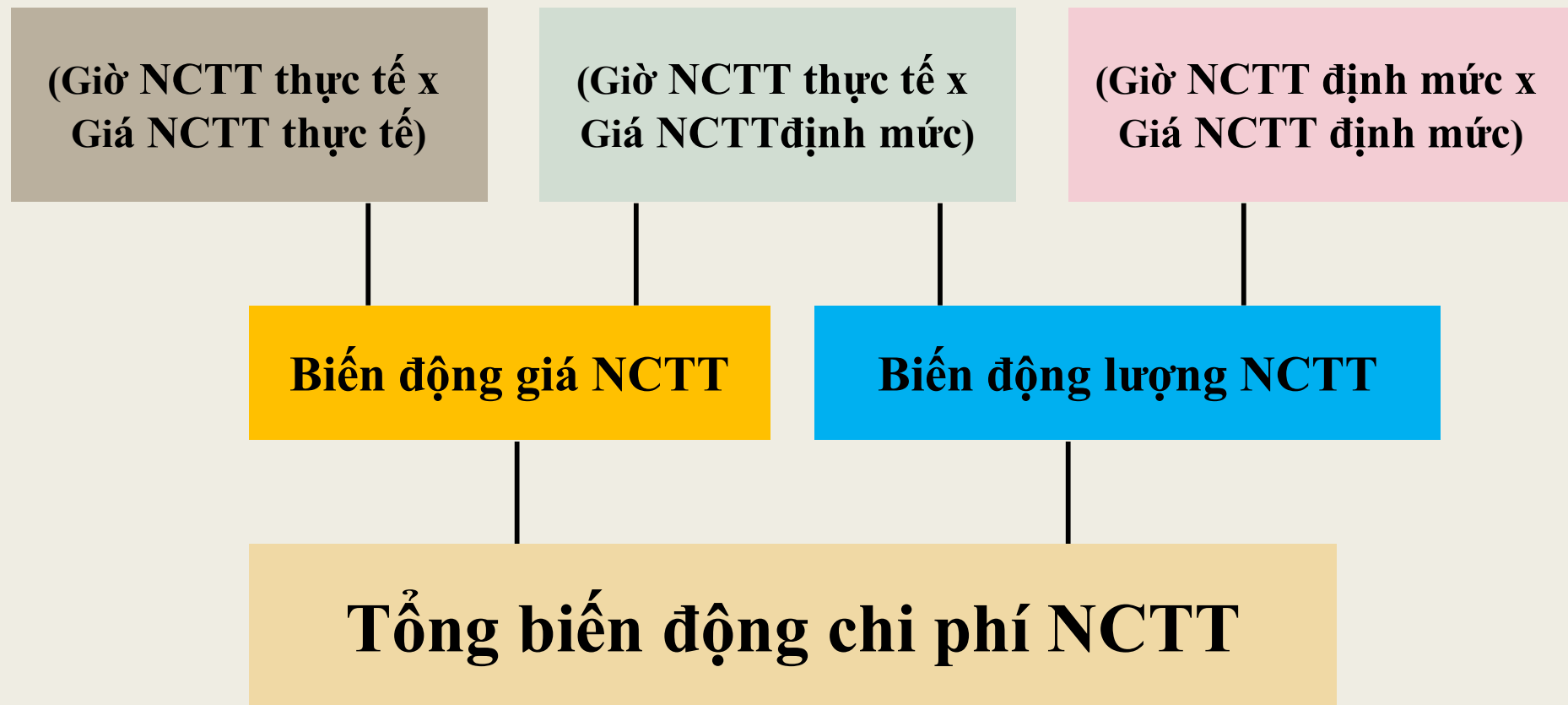
Trong tháng DN sản xuất 10.000 sp. Trong kỳ, DN mua 22.000 m và xuất sử dụng hết 22.000 m với đơn giá mua thực tế là 28 đ/m.

Yêu cầu: Phân tích biến động chi phí NVLTT.

Ví dụ 9



Phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp



Ví dụ 7

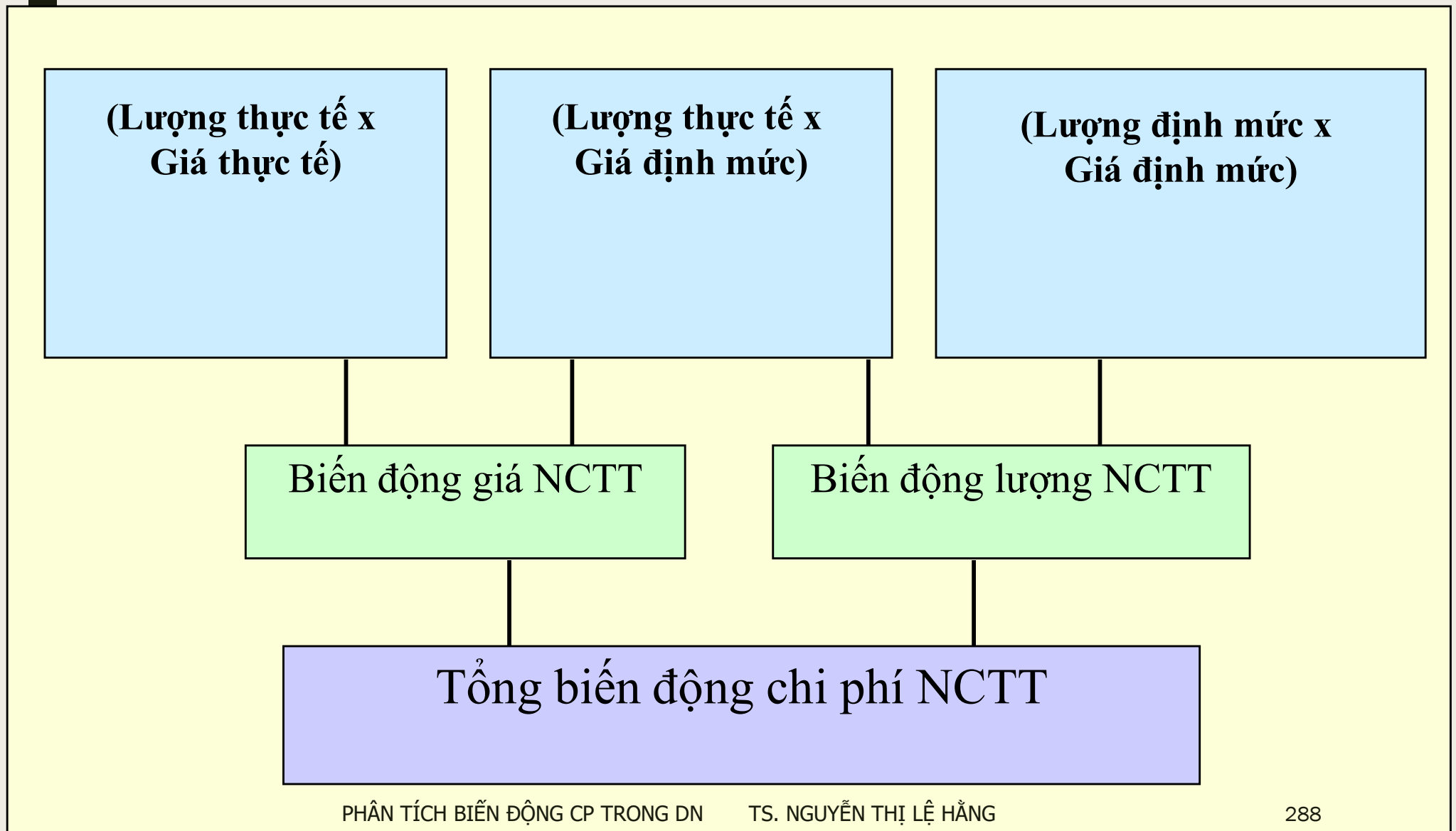
Tại một DN có thông tin định mức chi phí NCTT như sau:

1. Số giờ nhân công trực tiếp SX: 0,8 giờ/sp.
2. Đơn giá giờ công nhân công trực tiếp: 20đ/giờ.

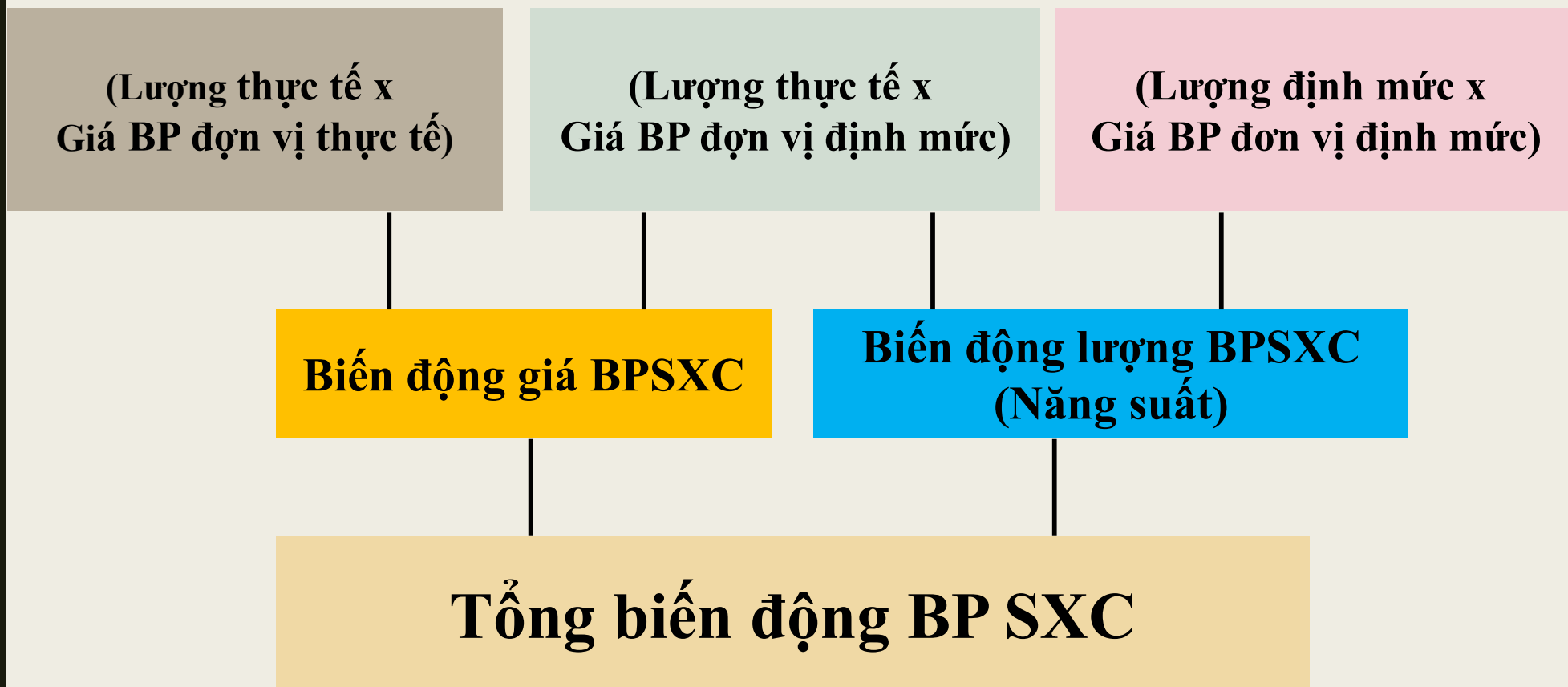
Trong tháng DN sản xuất 10.000 sp và sử dụng hết 9.000 giờ với đơn giá nhân công thực tế là 22đ.

Yêu cầu: Phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp.

Ví dụ 7



Phân tích biến động biến phí sản xuất chung



Ví dụ 8

Tại một DN may mặc trong tháng có thông tin về định mức:

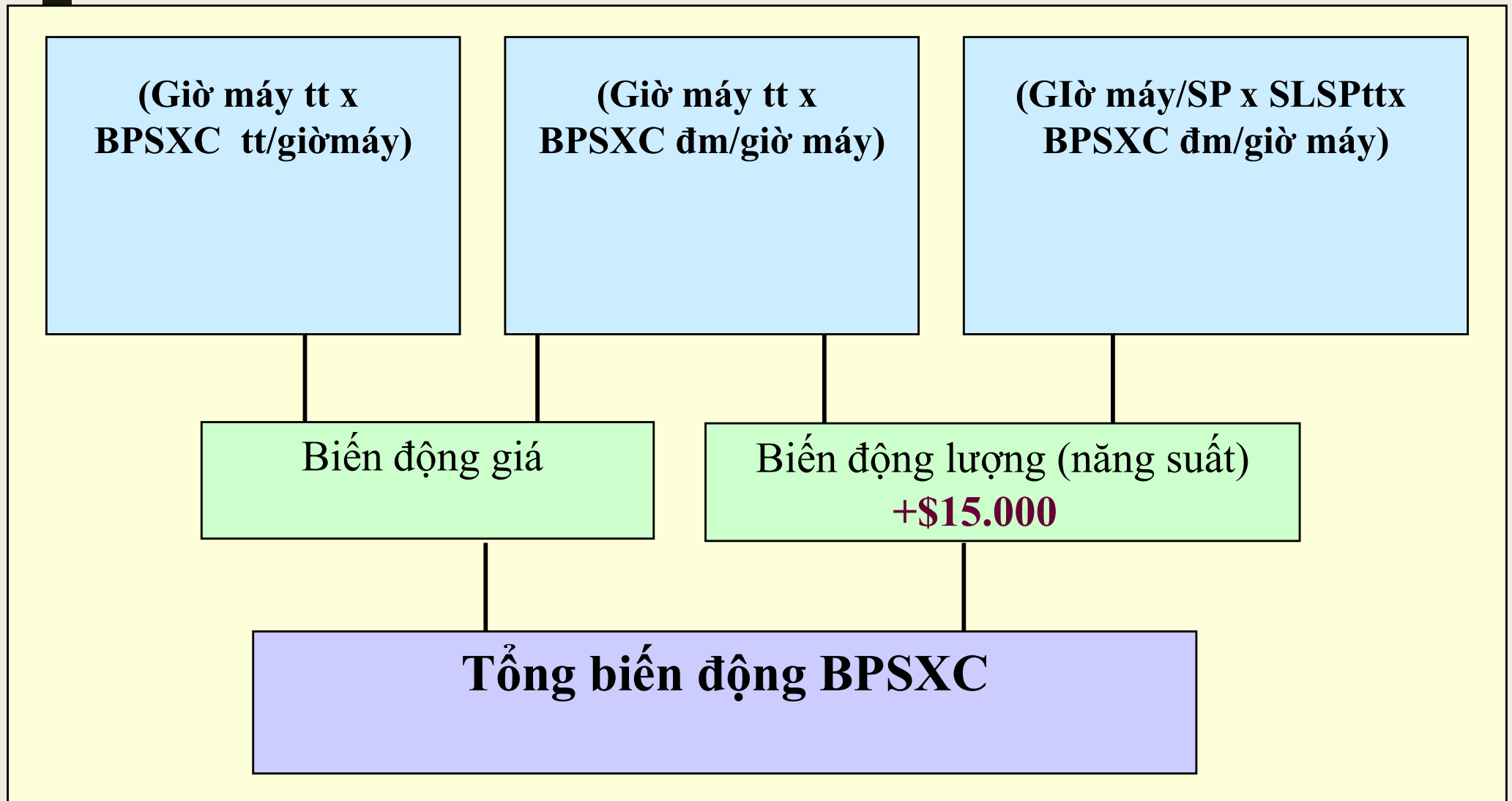
- Biến phí SXC là \$30/giờ máy.
- Định phí SXC kế hoạch là \$276.000.
- Định phí SXCKH trên 1 giờ máy là \$57,50/giờ máy.
- Số lượng sản xuất kế hoạch là 12.000 sp.
- Số giờ máy KH để SX 1 SP là 0,4giờ/sp.

Thông tin thực tế sản xuất như sau:

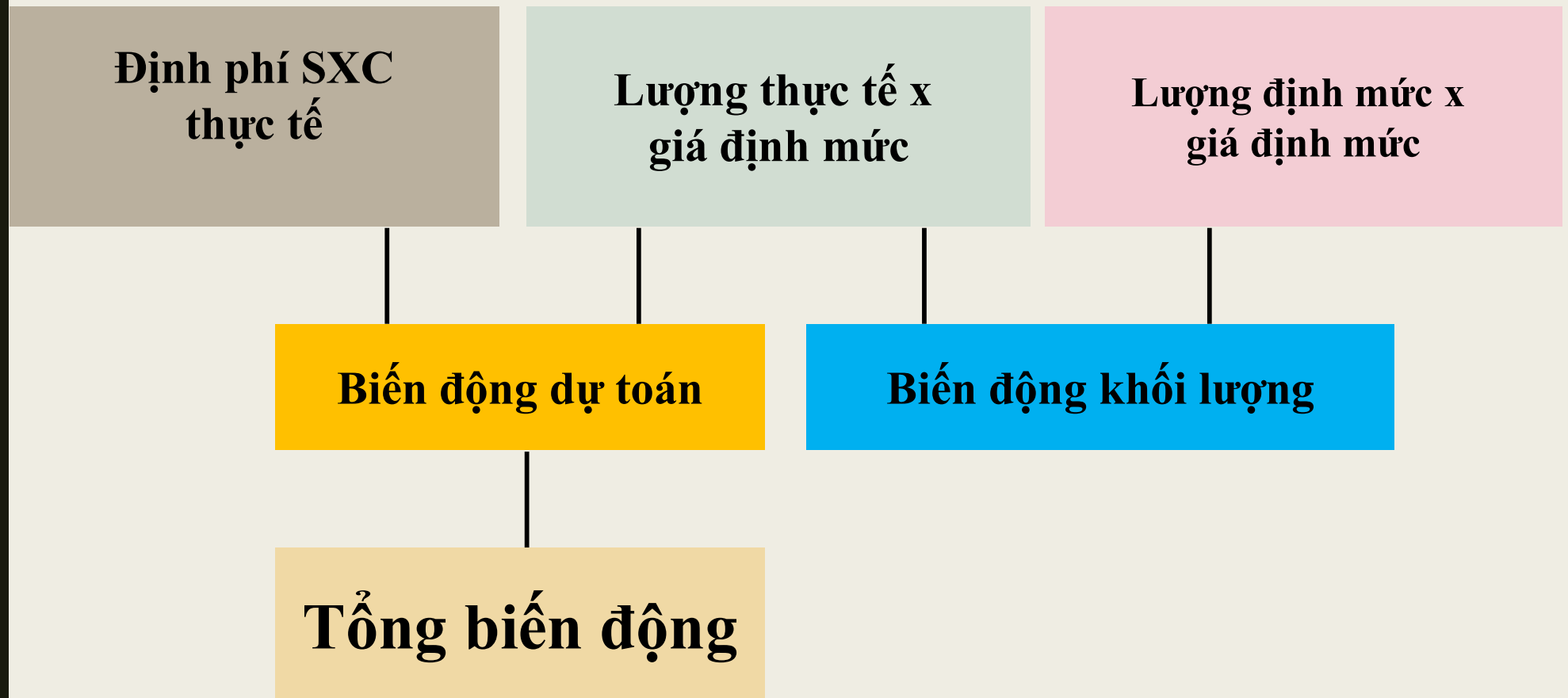
- Số lượng SPSX thực tế là 10.000 sp.
- Số giờ máy thực tế là 4.500 giờ.
- Biến phí SXC thực tế phát sinh là \$130.500.
- Định phí SXC thực tế là \$285.000.

Yêu cầu: Xác định chênh lệch biến phí và định phí SXC

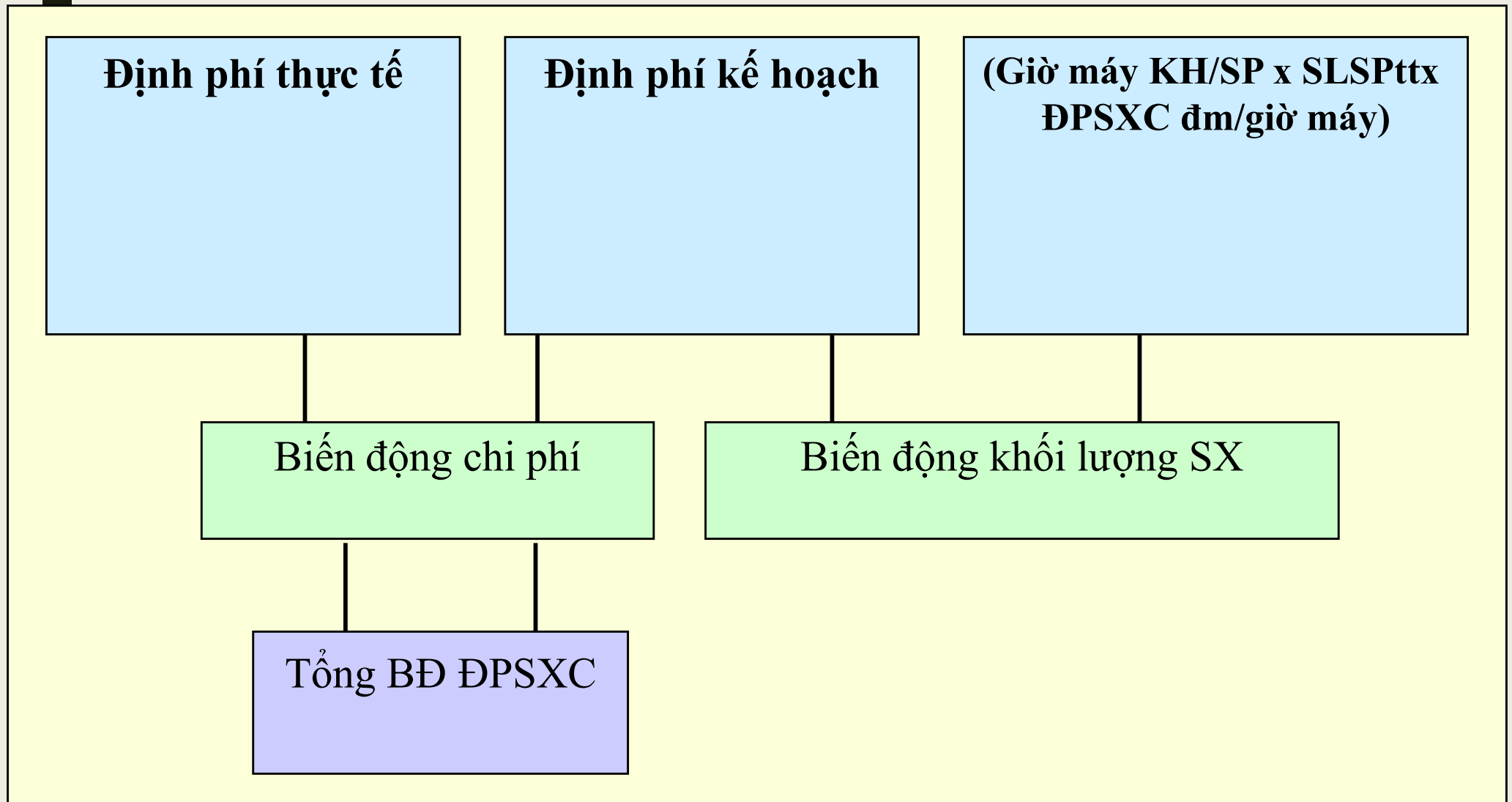
Biến động biến phí sản xuất chung



Phân tích biến động định phí sản xuất chung



Biến động định phí sản xuất chung



Phân tích biến động biến phí CP NSX

(Lượng thực tế x
Giá BP đơn vị thực tế)

(Lượng thực tế x
Giá BP đơn vị định mức)

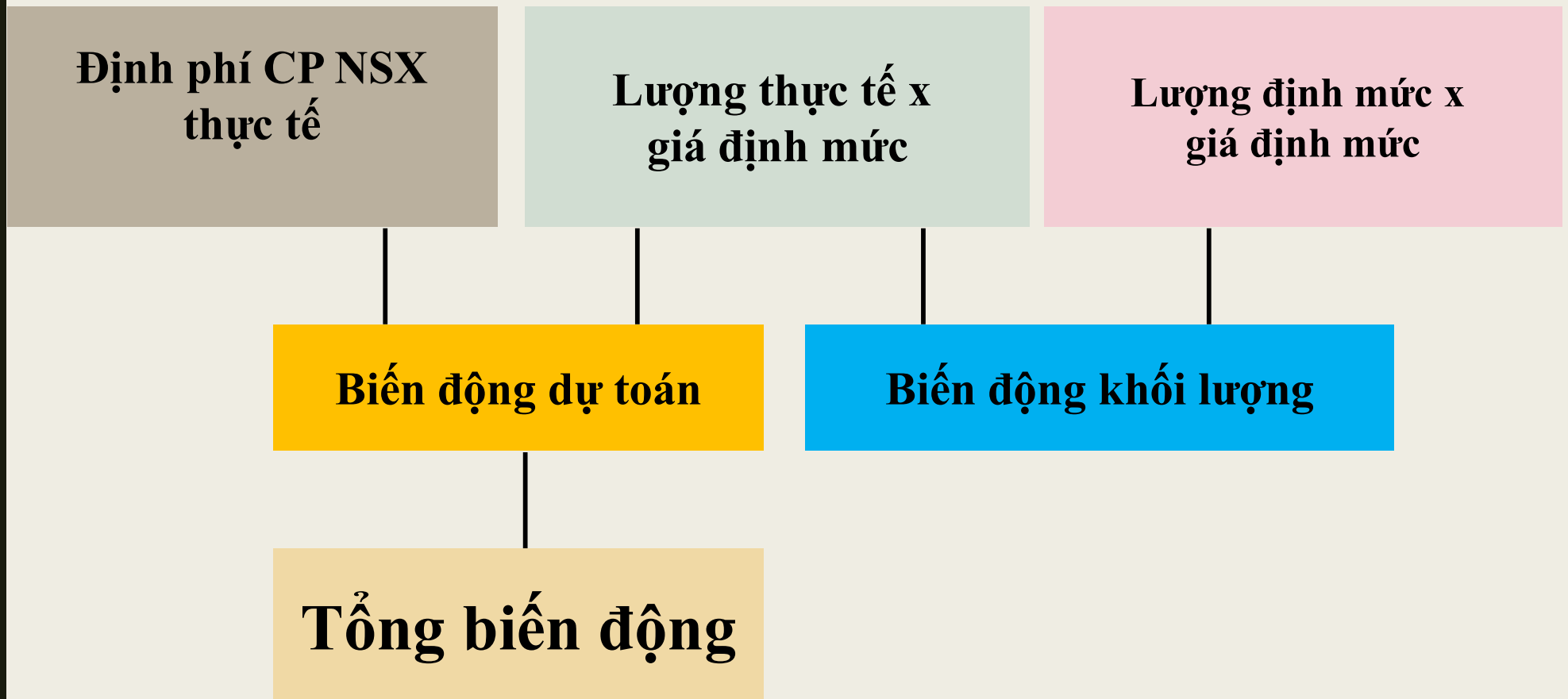
(Lượng định mức x
Giá BP đơn vị định mức)

Biến động giá BP CP NSX

Biến động lượng BP CP NSX

Tổng biến động BP CP NSX

Phân tích biến động định phí CP NSX



Đánh giá các biến động

■ *Những nguyên nhân có thể có của biến động giá NVLTT:*

1. Thay đổi giá nhà cung cấp.
2. Sự chênh lệch giữa chất lượng NVL mua vào và chất lượng NVL mong muốn.
3. Sự chênh lệch giữa chiết khấu mua hàng nhận được và dự đoán.

Đánh giá các biến động

■ *Những nguyên nhân có thể có của biến động lượng NVLTT:*

1. Tay nghề công nhân quá tốt hoặc quá tệ.
2. Thiết bị bị lỗi.
3. Phẩm chất, chất lượng NVLTT
4. Kiểm soát NVL kém.

Đánh giá các biến động

■ *Biến động giá NCTT có thể phát sinh vì:*

1. Công nhân được thuê trả cao hơn hay thấp hơn so với mong đợi.
2. Sự đình công dẫn tới việc thuê tạm nhân công có kỹ năng thấp hơn.
3. Năng suất cao được thưởng hoặc ngược lại.

Đánh giá các biến động

■ *Biến động về lượng NCTT có thể do:*

1. Năng suất công nhân
2. Chất lượng nguyên vật liệu.
3. Giám sát
4. Máy móc

Đánh giá các biến động

❖ *Những nguyên nhân có thể có của biến động lượng (năng suất) biến phí SXC:*

1. Lịch trình sản xuất không hiệu quả, kết quả làm cho giờ máy thực tế cao hơn mong đợi.
2. Máy móc không được bảo trì một cách tốt nhất.
3. Nhà cung cấp giao hàng trễ dẫn tới giờ máy thực tế cao hơn ngân sách.

Đánh giá các biến động

❖ *Những nguyên nhân có thể có của biến động giá biến phí SXC:*

1. Giá đầu vào của các loại nguyên vật liệu gián tiếp như xăng, dầu, ga, than...tăng (giảm) hơn so với mong đợi.
2. Giá nhân công gián tiếp tăng (giảm) hơn so với mong đợi.

Đánh giá các biến động

❖ *Những nguyên nhân có thể có của biến động định phí SXC:*

- Tất cả các biến động định phí SXC đều không tốt vì ở đó doanh nghiệp không sử dụng hết công suất, năng lực sản xuất dự kiến.
- Nhà quản lý phải nắm vững nhu cầu sản xuất trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để xác định năng lực sản xuất cho phù hợp.
- Cân đối doanh thu mất đi do không đáp ứng được nhu cầu đột biến và chi phí gánh chịu do không sử dụng hết năng lực sản xuất là vấn đề đặt ra.

Các chính sách và thủ tục

- Đánh giá hiệu quả việc thực hiện của nhà quản lý phụ thuộc vào hai nhân tố, cả nhân tố con người và chính sách công ty.
- Đảm bảo hiệu quả và công bằng khi thiết lập quá trình đánh giá việc thực hiện, nhà quản lý sẽ xây dựng các chính sách thích hợp và cố gắng ấn định chúng từ nhà quản trị tới nhân viên.

Các chính sách và thủ tục

- Trình bày kế hoạch hoạt động.
- Phân bổ trách nhiệm cho việc thực hiện.
- Thông tin kế hoạch hoạt động tới những nhân viên quan trọng.
- Đánh giá trách nhiệm cho mỗi vùng, bộ phận, cá nhân.
- Xác định nguyên nhân của những biến động quan trọng.
- Thực hiện những hành động khắc phục, sửa chữa để loại bỏ những vấn đề chưa tốt.

Báo cáo việc thực hiện

□ *Những yếu tố quan trọng khi trình bày một báo cáo việc thực hiện:*

- Xác định trách nhiệm nhân viên cho mỗi biến động.
- Xác định một hay nhiều nguyên nhân cho mỗi biến động.
- Xây dựng một mẫu báo cáo cho từng nhiệm vụ.

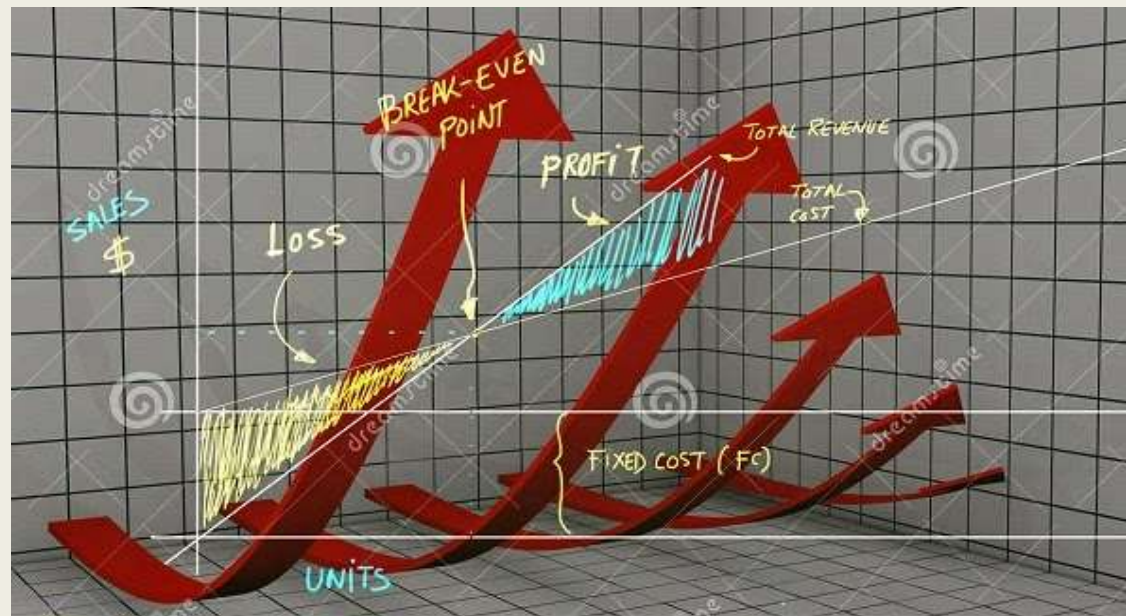
KẾT THÚC CHƯƠNG 5



Cảm ơn các bạn đã lắng nghe!!!

Chương 6:

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CHI PHÍ - SẢN LƯỢNG - LỢI NHUẬN





Mục tiêu học tập

- *Sau khi học xong chương này, người học có thể:*
 - Hiểu được một số khái niệm cơ bản: LN góp, tỷ lệ LN góp, cơ cấu SP tiêu thụ, cơ cấu CP, độ lớn đòn bẩy KD...;
 - Xác định được điểm hoà vốn trong trường hợp KD một SP hay nhiều SP khác nhau;
 - Đưa ra các quyết định KD trong ngắn hạn dựa trên kết quả phân tích của C-V-P.

6.1

Ý NGHĨA PHÂN TÍCH C-V-P

6.2

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG PHÂN
TÍCH C-V-P

6.3

PHÂN TÍCH ĐIỂM HOÀ VỐN

6.4

CƠ CẤU CHI PHÍ & ĐÒN BẢY KINH DOANH

6.5

SỬ DỤNG PHÂN TÍCH C-V-P TRONG KD

6.1. Ý NGHĨA PHÂN TÍCH C-V-P

Tối đa hóa LN là mục tiêu cuối cùng của tất cả các DN. Do đó khi thực hiện hoạt động quản lý, nhà quản trị DN luôn phải đưa ra *các quyết định tối ưu nhất để giảm thiểu CP và đạt LN tối đa*. Phân tích mối quan hệ giữa chi phí, sản lượng và lợi nhuận chính là cơ sở để đưa ra các quyết định như vậy

6.1. Ý NGHĨA PHÂN TÍCH C-V-P

□ Một số quyết định trong ngắn hạn

- Định giá bán đơn vị SP để tối đa hóa LN cho DN;
- Tăng, giảm biến phí đơn vị để nâng cao chất lượng SP;
- Đầu tư định phí để tăng nhanh về công suất, chất lượng SP thỏa mãn nhu cầu thị trường;
- Xác định cơ cấu tiêu thụ để đạt LN tối đa và khai thác hết công suất của máy móc, thiết bị;
- Xác định cơ cấu SP SX và tiêu thụ phù hợp nhằm khai thác khả năng tiềm tàng của các yếu tố SX và nhu cầu của thị trường.

1. Lợi nhuận gộp

2. Tỷ lệ lợi nhuận gộp

3. Cơ cấu tiêu thụ sp

□ Lợi nhuận gộp là gì

Lợi nhuận gộp hay còn gọi là số dư đảm phí hoặc lãi trên biến phí là số tiền còn lại của DT bán hàng sau khi bù đắp hết các chi phí khả biến phát sinh. Phần giá trị này được sử dụng để trang trải các chi phí cố định và tạo ra LN cho DN.

- **Tổng LN gộp** = Doanh thu - Tổng biến phí
- **LN gộp đơn vị SP** = Giá bán đơn vị SP - Biến phí đơn vị SP

VÍ DỤ 1

Công ty ABC với những thông tin chi tiết như sau:

- Giá bán một chiếc áo bình dân là 400.000đ/chiếc. Giá nhập áo từ nhà cung cấp là 150.000đ/chiếc.
- Hàng tháng, công ty phải trả CP thuê cửa hàng là 70 triệu đồng thời trả lương cho 6 nhân viên bán hàng với mức 5 trđ/người.

Câu hỏi:

1. Nếu công ty bán thêm được một chiếc áo thì LN công ty tăng thêm bao nhiêu?
2. Nếu tháng tới công ty tiêu thụ được 500 chiếc áo thì LN công ty thay đổi như thế nào? Biết tháng trước, công ty bán được 300 chiếc và thua lỗ 25 trđ.
3. Nếu tháng tới công ty định bán thêm loại áo cao cấp với giá bán 800.000đ và giá nhập từ nhà cung cấp là 400.000đ thì khi bán thêm được một SP công ty sẽ nỗ lực bán loại nào hơn?

VÍ DỤ 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	1 SP	300 SP	500 SP	Chênh lệch
1. Doanh thu				
2. CP biến đổi				
3. LN góp				
4. CP cố định				
- CP thuê cửa hàng				
- CP tiền lương				
5. LN thuần				

VÍ DỤ 1

VÍ DỤ 1

□ Tỷ lệ lợi nhuận góp là gì

- ❖ Tỷ lệ LN góp hay còn gọi là tỷ lệ số dư đảm phí hoặc tỷ lệ lãi trên biến phí là tỷ số giữa tổng LN góp so với DT tiêu thụ.
- ❖ *DN kinh doanh đồng thời nhiều loại SP đồng chất:*
 - **Tỷ lệ LN góp SP hay loại SP:** là tỷ số giữa LN góp đơn vị SP và giá bán đơn vị của loại SP đó.
 - **Tỷ lệ LN góp bình quân:** là tỷ số giữa tổng LN góp các loại SP DN đang tiêu thụ và tổng doanh thu các loại SP đó.

Tỷ lệ lợi nhuận góp

- **Tỷ lệ LN góp** = Tổng LN góp/Tổng DT
- **Tỷ lệ LN góp SP_i** = LN góp đơn vị SP_i /Giá bán đơn vị SP_i
- **Tỷ lệ LN góp BQ** = Tổng LN góp các SP/Tổng DT các SP

Tỷ lệ lợi nhuận góp

- Tỷ lệ LN góp cho chúng ta biết khi DN tạo thêm được 1 đồng DT thì trong một đồng đó có bao nhiêu phần hình thành nên LN

Ví dụ: Tỷ lệ LNG áo bình dân = 250.000/400.000 = 0,625

-> *Vậy khi công ty ABC tạo thêm được 1 đồng DT áo bình dân thì LN thuần của công ty sẽ tăng thêm 0,625đ*

- Từ đó chúng ta có công thức ước tính lợi nhuận thuần:

$$\Delta LN \text{ thuần} = \Delta LNG = \Delta DT \text{ tiêu thụ} \times \text{Tỷ lệ LNG}$$

- Tỷ lệ LN góp là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh dưới dạng số tương đối nên có thể được sử dụng để so sánh các DN KD cùng ngành nghề nhưng khác biệt về quy mô. Tỷ lệ LN góp càng cao thì DN KD càng hiệu quả.

Cơ cấu tiêu thụ sản phẩm

□ Cơ cấu tiêu thụ SP là gì

- ❖ Là tỷ trọng của từng mặt hàng so với tổng số các mặt hàng doanh nghiệp DN đang tiêu thụ.
- ❖ *Tùy theo nhu cầu quản lý khác nhau mà cơ cấu tiêu thụ có thể tính theo sản lượng hoặc tính theo DT.*
- **Cơ cấu tiêu thụ theo sản lượng:** là tỷ số giữa sản lượng tiêu thụ của SP_i so với tổng sản lượng tiêu thụ các loại SP mà DN đang KD.
- **Cơ cấu tiêu thụ theo DT:** là tỷ số giữa DT tiêu thụ SP_i so với tổng DT tiêu thụ các loại SP mà DN đang KD.

Cơ cấu tiêu thụ sản phẩm

- **Cơ cấu SL tiêu thụ SP_i** = SL tiêu thụ SP_i / Tổng SL tiêu thụ các loại SP
- **Cơ cấu DT tiêu thụ SP_i** = DT tiêu thụ SP_i / Tổng DT tiêu thụ các loại SP

Ví dụ 1:

- ❑ Vẫn xét tình huống của công ty ABC đã nêu trên trong trường hợp KD thêm sản phẩm áo cao cấp.
- **Giả định 1:** Nếu công ty chỉ có thể tiêu thụ 500 SP trong tháng tới thì cơ cấu tiêu thụ theo sản lượng của hai SP bình dân và cao cấp nên là 3:2 hay 2:3?
- **Giả định 2:** Nếu công ty chỉ có thể đạt mức DT 300 triệu đồng thì cơ cấu DT nào mang lại nhiều LN hơn?
 - ✓ Bình dân: 60%; cao cấp: 40%?
 - ✓ Bình dân: 40%; cao cấp: 60%?

❑ Dựa trên giả định thứ nhất:

Chỉ tiêu	Bình dân		Cao cấp		Tổng
	1 SP	300 SP	1 SP	200 SP	
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
3. LN góp					
4. CP cố định					
5. LN thuần					

Chỉ tiêu	Bình dân		Cao cấp		Tổng
	1 SP	200 SP	1 SP	300 SP	
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
3. LN góp					
4. CP cố định					
5. LN thuần					

❑ Dựa trên giả định thứ hai:

Chỉ tiêu	Bình dân		Cao cấp		Tổng
	%	Số tiền	%	Số tiền	
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
3. LN góp					
4. CP cố định					
5. LN thuần					

Chỉ tiêu	Bình dân		Cao cấp		Tổng
	1 SP	200 SP	1 SP	300 SP	
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
3. LN góp					
4. CP cố định					
5. LN thuần					

- Qua các báo cáo KQKD vừa lập thì cơ cấu tiêu thụ theo SL mà trong đó SP cao cấp chiếm tỷ trọng lớn sẽ mang lại nhiều LN hơn cho DN khi có cùng mức tổng SL tiêu thụ.
- Đồng thời cơ cấu tiêu thụ theo DT mà trong đó SP cao cấp chiếm tỷ trọng lớn sẽ mang lại ít LN hơn khi có cùng mức tổng DT tiêu thụ.
- Vậy phân tích cơ cấu tiêu thụ SP giúp cho DN thiết lập được một cơ cấu hợp lý về số lượng, chủng loại SP nhằm tối đa hóa LN.

Cơ cấu tiêu thụ sản phẩm

Trường hợp DN KD đồng thời nhiều SP đồng chất thì cơ cấu tiêu thụ còn là căn cứ để xác định LN góp đơn vị SP bình quân và tỷ lệ LN góp bình quân.

- **Tỷ lệ LNG BQ** = Tổng LNG/Tổng DT
= $\sum(\text{DT từng loại SP} \times \text{Tỷ lệ LNG từng loại SP})/\text{Tổng DT}$
= $\sum(\text{Cơ cấu SP theo DT} \times \text{Tỷ lệ LNG từng loại SP})$
- **LNG đơn vị SP BQ** = Tổng LNG/Tổng SL SP tiêu thụ
= $\sum(\text{Lượng SP tiêu thụ từng loại} \times \text{LNG đơn vị SP})/\text{Tổng lượng các SP tiêu thụ}$
= $\sum(\text{Cơ cấu SP theo SL} \times \text{LNG đơn vị})$

6.3. PHÂN TÍCH ĐIỂM HOÀ VỐN

1. Khái niệm & ý nghĩa phân tích điểm hoà vốn

2. Nội dung phân tích điểm hoà vốn

3. Các chỉ tiêu an toàn

□ Điểm hoà vốn là gì

- Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó tổng DT tiêu thụ SP vừa đủ bù đắp CPSX và tiêu thụ SP hoặc là điểm mà tại đó tổng LNG bằng tổng CP cố định. *Hay nói một cách khác điểm hòa vốn là điểm mà tại đó LN của DN bằng không.*

□ **Điểm hòa vốn:** giúp cho các nhà quản trị biết được ngưỡng cần SX và tiêu thụ đạt được mức LN như dự kiến. Là nội dung phân tích phổ biến trong các DN được các nhà quản trị quan tâm.

□ **Một số giả định:** biến phí đơn vị và định phí đơn vị không thay đổi trong phạm vi phù hợp. Biến phí sẽ gia tăng tỷ lệ thuận với SL SX.

Nội dung phân tích điểm hoà vốn

- ❑ Doanh nghiệp kinh doanh **MỘT** loại sản phẩm
- ❑ Doanh nghiệp kinh doanh **NHIỀU** loại sản phẩm đồng chất

Nội dung phân tích điểm hoà vốn

- ❑ Doanh nghiệp kinh doanh **MỘT** loại sản phẩm
- ❑ Doanh nghiệp kinh doanh **NHIỀU** loại sản phẩm đồng chất



Nội dung phân tích điểm hoà vốn

- **LN thuần** = Doanh thu - CPBĐ - CPCĐ = 0

$$0 = (SL \times \text{Giá bán đơn vị}) - (SL \times \text{CPBĐ đơn vị}) - \text{CPCĐ}$$

$$0 = (\text{DT} \times \text{Tỷ lệ LNG}) - \text{CPCĐ}$$

- **SL hoà vốn** = $\text{CPCĐ} / \text{LNG}$ đơn vị SP

- **DT hoà vốn** = $\text{CPCĐ} / \text{Tỷ lệ LNG}$

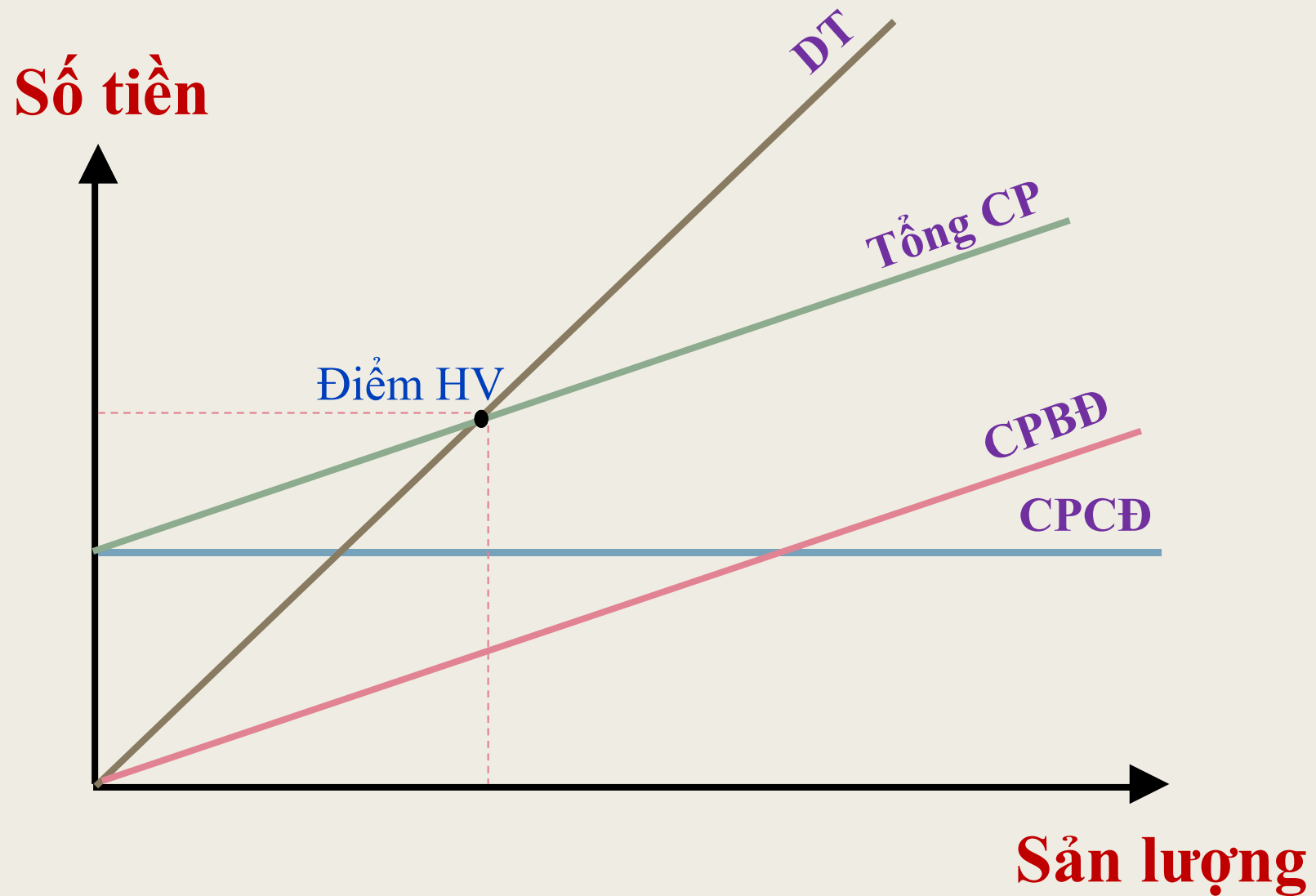
Ví dụ 1:

- ❑ Xét công ty ABC trong điều kiện công ty chỉ phân phối loại SP bình dân. Để tránh được thua lỗ ngay trong tháng đầu tiên thì SL tiêu thụ tối thiểu mà công ty cần đạt trong một tháng là:

Ví dụ 1:

- ❑ Vẫn xét công ty ABC, nếu công ty muốn tránh được thua lỗ trong tháng đầu tiên thì DT tối thiểu mà công ty cần đạt trong một tháng là:

Nội dung phân tích điểm hoà vốn



Nội dung phân tích điểm hoà vốn

□ Nếu xét trong điểm hoà vốn trong một khoảng thời gian xác định (kỳ KD) thì điểm hoà vốn còn có thể biểu hiện bằng thước đo thời gian gọi là thời gian hoà vốn:

- **TG hoà vốn** = (DT hoà vốn x TG kỳ PT)/DT kỳ PT
- **TG hoà vốn** = (SL hoà vốn x TG kỳ PT)/SL kỳ PT

Nội dung phân tích điểm hoà vốn

- Doanh nghiệp kinh doanh **MỘT** loại sản phẩm
- Doanh nghiệp kinh doanh **NHIỀU** loại sản phẩm đồng chất

Nội dung phân tích điểm hoà vốn

- **SL hoà vốn** = CPCĐ/LNG đơn vị SP BQ
- **SL hoà vốn của SP_i** = SL hoà vốn chung x Cơ cấu SL tiêu thụ SP_i

Ví dụ 1:

Xét công ty ABC nêu trên trong điều kiện công ty phân phối thêm SP áo cao cấp và cơ cấu SL tiêu thụ của hai loại SP là: 2 bình dân : 3 cao cấp. Công ty cần tiêu thụ bao nhiêu SP mỗi loại trong một tháng để hòa vốn?

Nội dung phân tích điểm hoà vốn

- **DT hoà vốn = CPCĐ/ Tỷ lệ LNG BQ**
- **DT hoà vốn của SP_i = DT hoà vốn chung x Cơ cấu DT tiêu thụ SP_i**

Ví dụ 1:

Xét công ty ABC nêu trên trong điều kiện công ty phân phối thêm SP áo cao cấp và tỷ trọng DT của SP cao cấp là 60%. Công ty cần đạt mức DT mỗi loại SP trong một tháng để hòa vốn?

Nội dung phân tích điểm hoà vốn

□ Từ nội dung phân tích điểm hoà vốn, chúng ta ước tính SL SP tiêu thụ hoặc DT tiêu thụ cần đạt để có được mức *LN mục tiêu*.

- **Tổng LNG KH** = Tổng CPCĐ KH + LN KH
= LNG đơn vị SP KH x SL tiêu thụ KH
= Tỷ lệ LNG KH x DT tiêu thụ KH
- **SL cần đạt** = (CPCĐ + LN KH)/LNG đơn vị SP
- **DT cần đạt** = (CPCĐ + LN KH)/ Tỷ lệ LNG

Các chỉ tiêu an toàn

□ Việc xác định các chỉ tiêu an toàn chính là cơ sở để đo lường mức độ rủi ro của các PAKD.

■ ***DT an toàn*** là phần chênh lệch giữa DT thực tế hay dự toán so với DT hoà vốn.

$$\mathbf{DT\ an\ to\ \grave{a}n = DT\ th\ \acute{u}c\ t\ \acute{e} - DT\ h\ \acute{o}a\ v\ \acute{o}n}$$

■ ***SL an toàn*** là phần chênh lệch giữa SL tiêu thụ thực tế hay dự toán so với SL hoà vốn.

$$\mathbf{SL\ an\ to\ \grave{a}n = SL\ ti\ \acute{e}u\ th\ \acute{u} \grave{u} th\ \acute{u}c\ t\ \acute{e} - SL\ h\ \acute{o}a\ v\ \acute{o}n}$$

Các chỉ tiêu an toàn

- **Thời gian an toàn** là phần chênh lệch giữa thời gian thực tế hay dự toán so với thời gian hoà vốn.
Thời gian an toàn = TG thực tế - TG hòa vốn
- Nếu đánh giá mức độ rủi ro dựa trên số tương đối, chúng ta có hệ số (tỷ lệ) an toàn theo SL, DT hoặc thời gian an toàn
Tỷ lệ SL an toàn = Tỷ lệ DT an toàn = Tỷ lệ TG an toàn = DT an toàn/DT tiêu thụ thực tế
- Các chỉ tiêu an toàn càng cao thì mức độ rủi ro trong KD của DN càng thấp và ngược lại.

6.4. CƠ CẤU CHI PHÍ & ĐỘ LỚN ĐÒN BẢY KD

1. Cơ cấu chi phí

2. Độ lớn đòn bẩy
kinh doanh

Cơ cấu chi phí

□ Cơ cấu chi phí là gì

- Là một chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa CP biến đổi và CP cố định trong tổng CP của DN tại một mức độ hoạt động nhất định.
- *Có nhiều cách xác định cơ cấu CP:*

- **Cơ cấu CP của DN = Tổng BP/Tổng ĐP**
- **Cơ cấu CP của DN = Tổng BP (ĐP)/Tổng CP**
- **Cơ cấu CP của DN = Tổng ĐP/Tổng BP**

Ví dụ 2:

Có hai công ty X và Y cùng hoạt động trong cùng một ngành nghề và cùng quy mô. Báo cáo hoạt động KQKD của hai công ty như sau:

Chỉ tiêu	Công ty X	Công ty Y
1. Doanh thu	1.000.000	1.000.000
2. CP biến đổi	200.000	600.000
3. CP cố định	600.000	200.000
4. LN thuần	200.000	200.000

Nhận xét về cơ cấu CP và KQHĐ của hai công ty:

1. Nếu DT trong kỳ tới tăng gấp đôi thì nhận xét có thay đổi không?
2. Nếu DT trong kỳ tới giảm một nửa thì nhận xét có thay đổi không?

Cơ cấu chi phí

- ❑ Như vậy không có một mô hình cơ cấu CP chuẩn cho một DN. Một cơ cấu CP trong đó CP cố định chiếm tỷ trọng cao thông thường sẽ mang lại nhiều LN hơn khi quy mô tăng nhưng cũng làm DN bị lỗ nhiều hơn khi quy mô giảm và ngược lại.
- ❑ Việc phân tích cơ cấu CP nhằm ổn định các mục tiêu phát triển trước mắt và lâu dài của DN theo những dự báo về tình hình biến động DT hàng năm của DN.
- ❑ Để xây dựng được mô hình cơ cấu CP phù hợp cho DN chúng ta còn phải căn cứ vào đặc điểm HĐKD, ngành nghề KD và mục tiêu cụ thể của DN.

Độ lớn đòn bẩy KD

□ Mục đích

- Để phản ánh mối quan hệ giữa cơ cấu CP với sự biến động của LN thuần khi có sự thay đổi trong quy mô hoạt động

□ Đòn bẩy KD là gì

- Là tỷ số giữa số dư đảm phí và LN hoặc giữa % tăng, giảm của LN so với % tăng, giảm của DT.

- **Độ lớn đòn bẩy KD** = Tổng LNG/Tổng LN
- **Độ lớn đòn bẩy KD** = % Δ T LN thuần/% Δ DT

Độ lớn đòn bẩy KD

□ Ý nghĩa

- Độ lớn ĐBKD cho biết tốc độ tăng, giảm của LN thuần tại một thời điểm theo DT. Độ lớn ĐBKD càng cao thì khi DT thay đổi, LN thuần thay đổi càng nhiều.
- Độ lớn ĐBKD biểu hiện tình hình sử dụng CP tại DN. DN càng sử dụng nhiều ĐP thì độ lớn ĐBKD càng cao và ngược lại.

Ví dụ 2:

- Xét tình huống hai công ty X và Y nêu trên, tại thời điểm hiện tại độ lớn ĐBKD của hai công ty lần lượt là:
$$\text{DOL X} = (1.000.000 - 200.000)/200.000 = 4$$
$$\text{DOL Y} = (1.000.000 - 600.000)/200.000 = 2$$
- *Như vậy khi DT cùng tăng 1% thì LN công ty X sẽ tăng 4% còn công ty Y sẽ tăng 2% và ngược lại.*

6.5. ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH C-V-P TRONG KD

1. Thay đổi CP cố định & DT

2. Thay đổi CP biến đổi & DT

3. Thay đổi giá bán & DT

4. Thay đổi cơ cấu CP & DT

5. Thay đổi cơ cấu tiêu thụ & DT

Thay đổi CP cố định & doanh thu

- ❑ Dựa trên những phân tích mối quan hệ giữa C-V-P khi chúng ta thay đổi một trong các nhân tố trong mối quan hệ này đều dẫn đến sự thay đổi trong DT tiêu thụ và LN thuần của DN.
- ❑ Tác động tới CP cố định cũng là một trong những biện pháp thường gặp trong thực tế để thay đổi DT và LN.

Ví dụ: Quảng cáo, đầu tư công nghệ...

Ví dụ 1:

- ❑ Xét công ty ABC trong trường hợp chỉ KD lại áo bình dân và công ty muốn chi 15 triệu để quảng cáo SP. Nếu sản lượng tiêu thụ có thể tăng lên 500 chiếc/tháng thì công ty có nên thực hiện quyết định này không?
- ❑ *Khi chi 15 triệu CP quảng cáo chúng ta có báo cáo KQKD mới như sau:*

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	1 SP	Trước QC	Sau QC	Chênh lệch
1. Doanh thu				
2. CP biến đổi				
3. LN góp				
4. CP cố định				
- CP thuê cửa hàng				
- CP tiền lương				
- Quảng cáo				
5. LN thuần				

Thay đổi CP biến đổi & doanh thu

- Tương tự như tác động tới CP cố định, tác động tới CP biến đổi cũng có thể làm thay đổi DT và LN.
Ví dụ: khuyến mại, thay đổi nguyên liệu...

Ví dụ 1:

- ❑ Xét công ty ABC trong trường hợp chỉ KD lại áo bình dân. Thay vì chi 15 triệu cho QC công ty muốn dùng biện pháp khuyến mại quà tặng trị giá 10.000đ/SP. Nếu SL tiêu thụ có thể tăng lên 500 chiếc/tháng thì công ty có nên thực hiện quyết định này không?

- Khi KM quà tặng trị giá 10.000đ/chiếc chúng ta có báo cáo KQKD mới như sau:

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	1 SP	Trước KM	1 SP	Sau KM	Chênh lệch
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
- Giá mua					
- Khuyến mãi					
3. LN góp					
4. CP cố định					
- CP thuê cửa hàng					
- CP tiền lương					
5. LN thuần					

Thay đổi cơ cấu CP & doanh thu

- Ngoài việc tác động vào một yếu tố CP biến đổi hoặc cố định, để thay đổi DT và LN chúng ta có thể tác động đồng thời tới cả hai yếu tố CP trên (cơ cấu chi phí) để đạt được mục tiêu mong muốn.

Ví dụ 1:

- ❑ Các nhà quản lý công ty ABC nghĩ rằng SL tiêu thụ chắc chắn sẽ tăng nếu như lợi ích của nhân viên bán hàng gắn trực tiếp với lợi ích công ty. Công ty dự kiến sẽ chỉ trả 3 triệu đồng tiền lương cố định cho nhân viên bán hàng còn phần còn lại được trả linh hoạt theo tỷ lệ 40.000đ/SP bán được. Giám đốc DN cũng tin chắc rằng SL tiêu thụ sẽ đạt mức 500 chiếc/tháng. Công ty có nên thay đổi cách trả lương không?

- Khi thay đổi cách trả lương cho NV bán hàng chúng ta có báo cáo KQKD mới như sau:

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	1 SP	Trước	1 SP	Sau	Chênh lệch
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
- Giá mua					
- CP tiền lương					
3. LN góp					
4. CP cố định					
- CP thuê cửa hàng					
- CP tiền lương					
5. LN thuần					

Thay đổi giá bán & doanh thu



- ❑ Bên cạnh việc tác động vào các CP để gián tiếp qua đó làm thay đổi DT và LN thì các nhà quản trị có thể thay đổi trực tiếp giá bán để đạt được những mục tiêu đã xác định.

Ví dụ 1:

- ❑ Nếu công ty ABC chọn phương thức giảm giá bán để nâng cao SL tiêu thụ trong tháng tới. Nếu mức giảm giá dự kiến là 10% và SL tiêu thụ ước tính vẫn là 500 chiếc thì công ty có nên thực hiện quyết định này không?

- Khi công ty thực hiện giảm giá bán 10% chúng ta có báo cáo KQKD mới như sau:

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	1 SP	Trước	1 SP	Sau	Chênh lệch
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
- Giá mua					
3. LN góp					
4. CP cố định					
- CP thuê cửa hàng					
- CP tiền lương					
5. LN thuần					

Thay đổi cơ cấu tiêu thụ & doanh thu

- ❑ Trong thực tế các DN thường KD đồng thời nhiều loại SP nên việc thay đổi cơ cấu tiêu thụ các SP cũng có thể dễ dàng làm thay đổi DT và LN thuần của DN.

Ví dụ 1:

- ❑ Xét công ty ABC trong trường hợp công ty KD thêm loại SP cao cấp. Nếu như ban đầu công ty cứ tiêu thụ được 3 áo bình dân thì sẽ tiêu thụ được 2 áo cao cấp và tổng SL tiêu thụ là 500 chiếc.
- ❑ Nếu sang tháng tới công ty chi 10 triệu đồng QC cho áo cao cấp và cơ cấu tiêu thụ chuyển dịch theo hướng 2 áo bình dân: 3 áo cao cấp thì công ty có nên thực hiện không (Tổng SL tiêu thụ vẫn là 500 chiếc)?

□ Khi công ty thực hiện thay đổi cơ cấu tiêu thụ chúng ta có báo cáo KQKD mới như sau:

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	Bình dân		Cao cấp		Tổng
	1 SP	300 SP	1 SP	200 SP	
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
3. LN góp					
4. CP cố định					
5. LN thuần					

Chỉ tiêu	Bình dân		Cao cấp		Tổng
	1 SP	200 SP	1 SP	300 SP	
1. Doanh thu					
2. CP biến đổi					
3. LN góp					
4. CP cố định					
5. LN thuần					

KẾT THÚC CHƯƠNG 6



Cảm ơn các anh, chị đã lắng nghe!!!



Chương 7:

CÁC MÔ HÌNH RA QUYẾT ĐỊNH & THÔNG TIN KẾ TOÁN





Mục tiêu học tập

- Sau khi học xong chương này, người học có thể:
 - Biết được các mô hình ra quyết định;
 - Nhận biết được thông tin phù hợp và thông tin không phù hợp với quyết định ngắn hạn và dài hạn;
 - Định được giá bán SP.

7.1

GIỚI THIỆU CÁC MÔ HÌNH RA QUYẾT ĐỊNH

7.2

THÔNG TIN KẾ TOÁN CHO VIỆC RA QUYẾT
ĐỊNH KD NGẮN HẠN

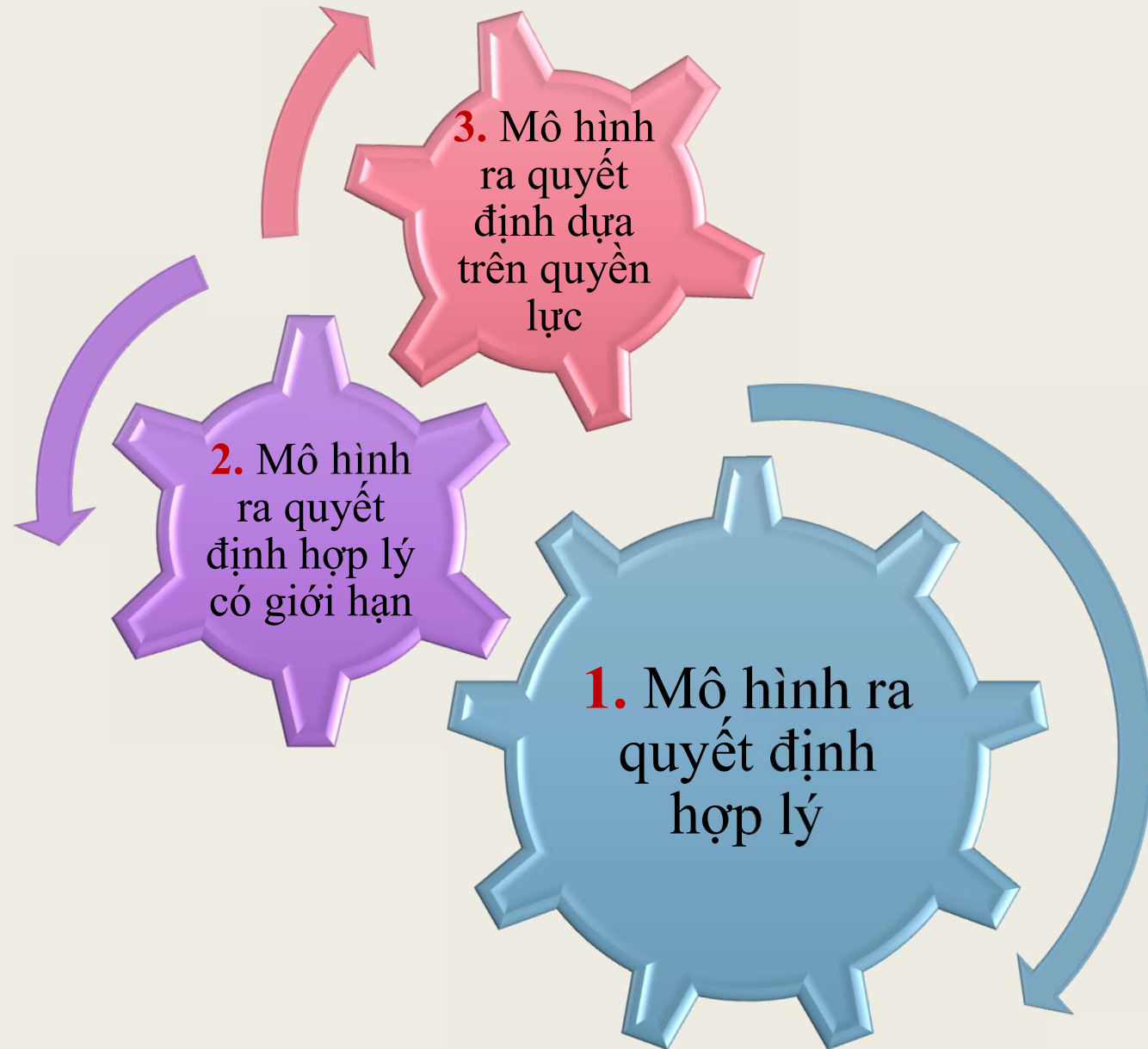
7.3

ĐỊNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

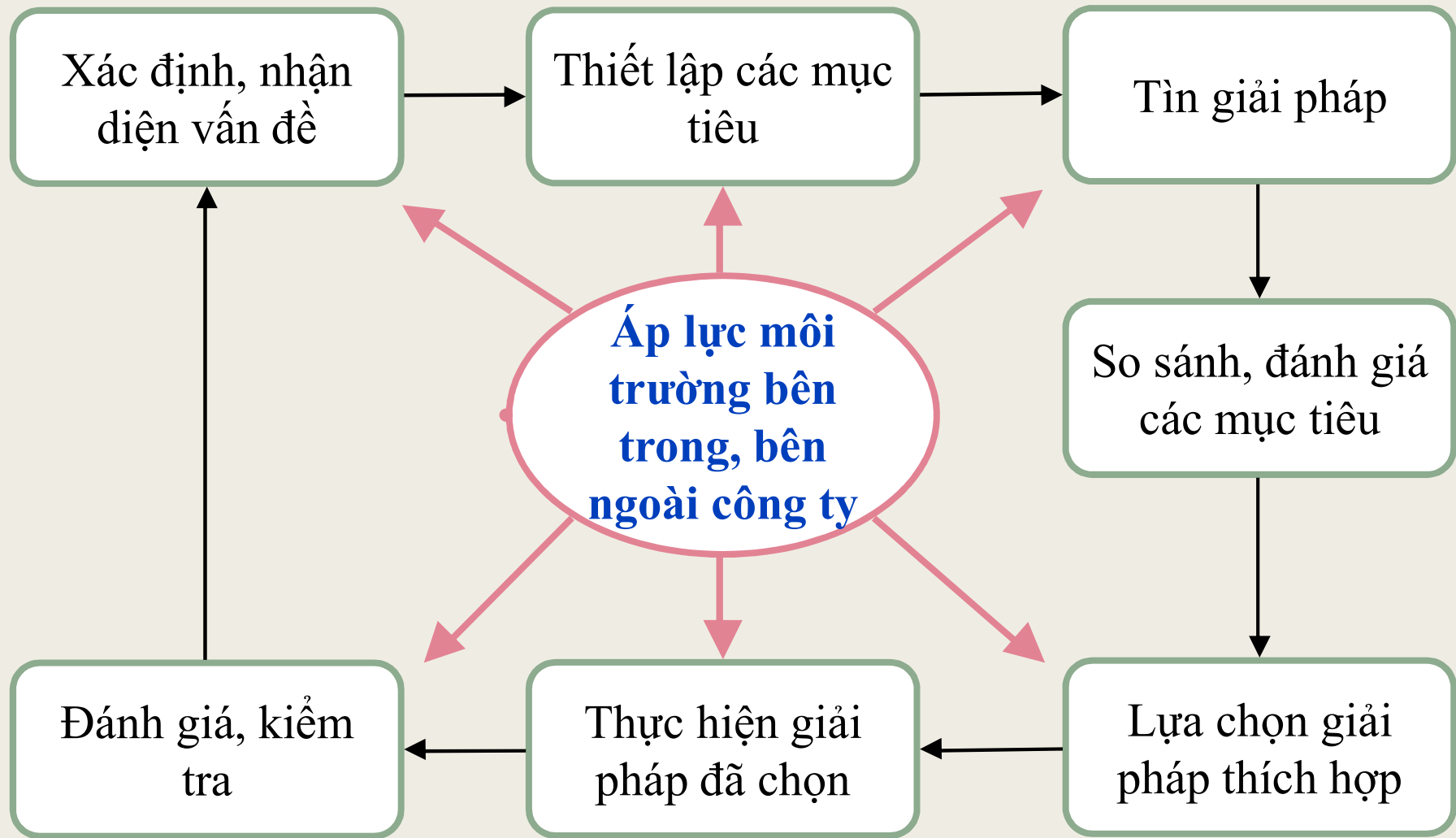
7.4

THÔNG TIN KẾ TOÁN CHO VIỆC RA QUYẾT
ĐỊNH KD DÀI HẠN

7.1. GIỚI THIỆU CÁC MÔ HÌNH RA QUYẾT ĐỊNH



Mô hình ra quyết định hợp lý



Mô hình ra quyết định hợp lý

□ Các giả định khi sử dụng mô hình

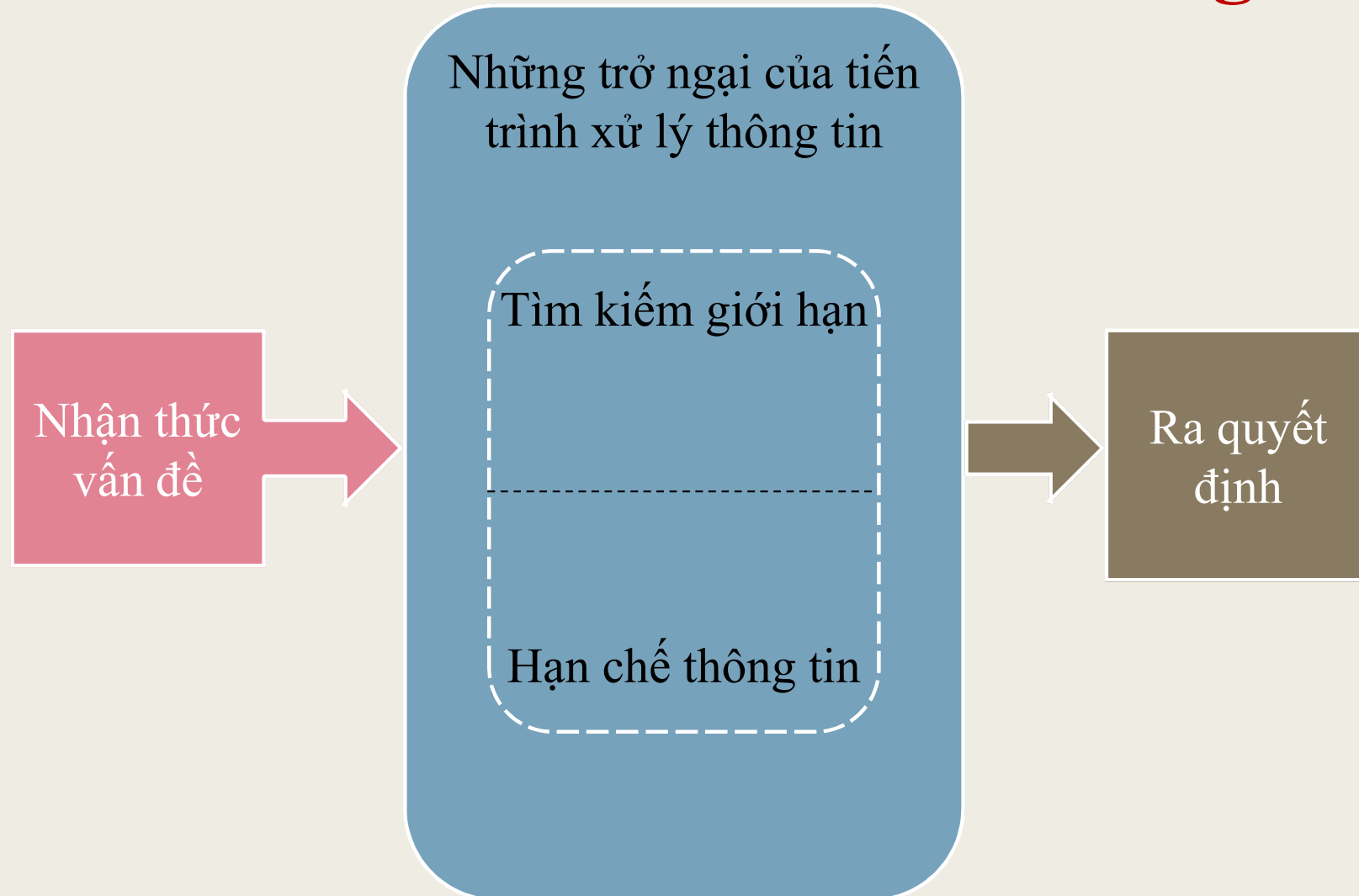
- Vấn đề rõ ràng, không mơ hồ;
- Mục tiêu không phức tạp & được thể hiện rành mạch;
- Giải pháp & kết quả được biết;
- Sự ưu tiên là ổn định & không thay đổi;
- Không ràng buộc về thời gian & chi phí.

Mô hình ra quyết định hợp lý

□ Với mô hình này,

- Người quyết định phải tăng theo các bước nhằm tăng tính logic & độ tin cậy trong các quyết định của họ. Một quyết định hợp lý cho phép tối đa hoá LN trong khuôn khổ những ràng buộc nhất định.

Mô hình ra quyết định hợp lý có giới hạn

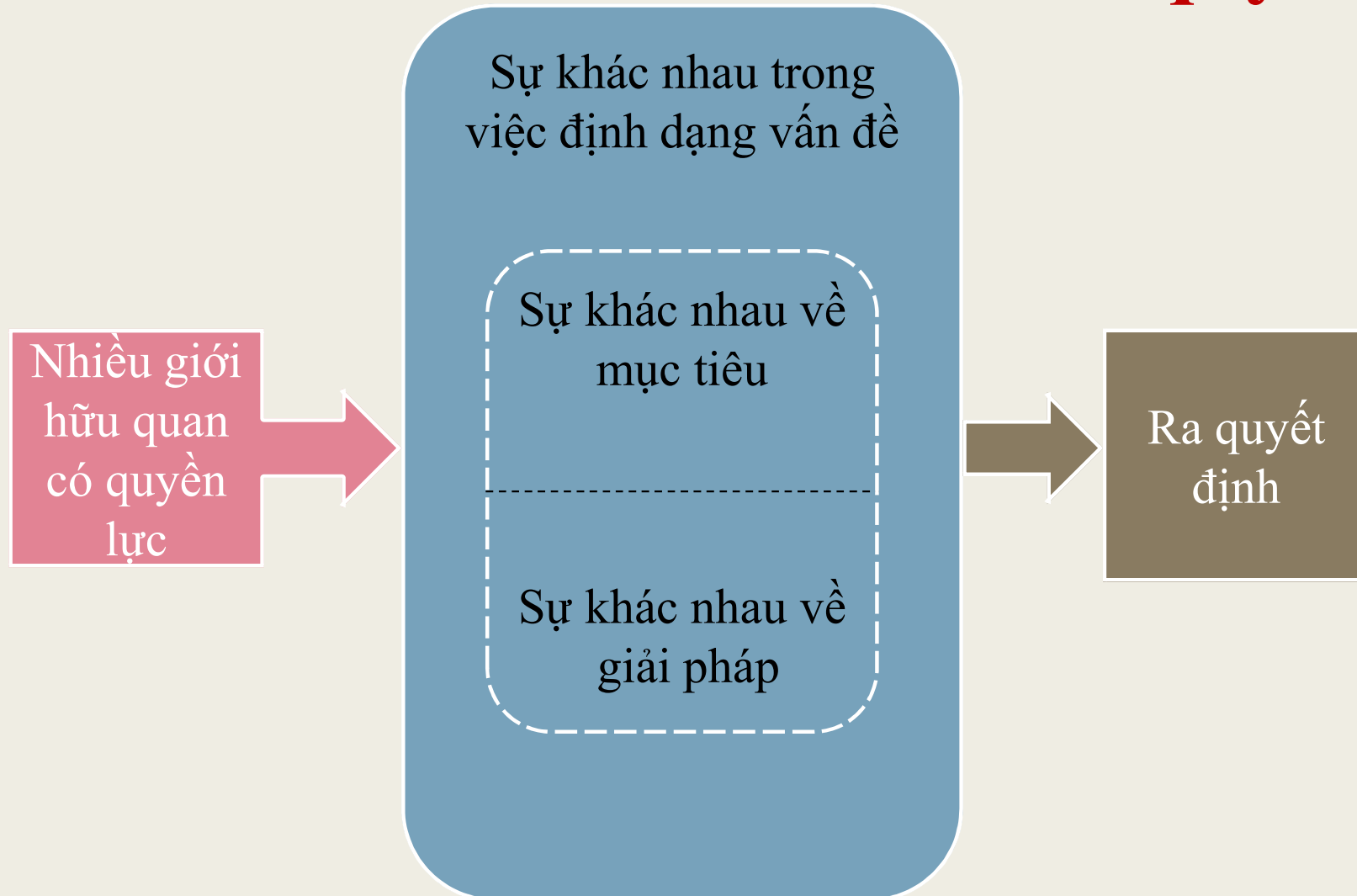


Mô hình ra quyết định hợp lý có giới hạn

□ Với mô hình này,

- Tiến trình ra quyết định mà chỉ xem xét những dữ liệu chính thay vì xem xét tất cả tránh làm cho vấn đề phức tạp hơn gọi là sự hợp lý có giới hạn.
- Người ra quyết định càng sớm chấm dứt việc đưa ra nhiều giải pháp khác nhau thì càng sớm tìm ra giải pháp có thể chấp nhận được.

Mô hình ra quyết định dựa trên quyền lực



Mô hình ra quyết định dựa trên quyền lực

□ Với mô hình này,

- Tiến trình ra quyết định cân nhắc đến ảnh hưởng quyền lực của các giới hữu quan có quyền lực hay khi những người ra quyết định bất đồng về việc lựa chọn mục tiêu.
- Người ra quyết định phải có đủ thẩm quyền & khả năng giải quyết những vấn đề nảy sinh, các quyết định cá nhân thường là những quyết định đòi hỏi cấp bách về thời gian & tinh thần trách nhiệm cao.

7.2. THÔNG TIN KẾ TOÁN CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH KD NGẮN HẠN

1. Khái niệm, đặc điểm của các QĐ ngắn hạn

2. Phân tích thông tin cho việc ra QĐ ngắn hạn

3. Các quyết định ngắn hạn trong DN

Các quyết định ngắn hạn

□ Khái niệm

Quyết định ngắn hạn là những quyết định thường liên quan đến một kỳ kế toán hoặc trong phạm vi thời hạn dưới một năm. Việc ra các quyết định KD ngắn hạn là chức năng cơ bản của các nhà quản trị DN.

Các quyết định ngắn hạn

□ Đặc điểm

- Có sự giới hạn nguồn lực khi thực hiện.
- Phát sinh một cách thường xuyên và ngay lập tức có tác động tới kết quả HĐKD của DN.
- Tác động trực tiếp tới DT, CP và LN của DN.

Phân tích thông tin cho việc ra quyết định ngắn hạn

- Phân tích thông tin **PHÙ HỢP** cho việc ra quyết định ngắn hạn
- Phân tích thông tin **KHÔNG PHÙ HỢP** với quyết định ngắn hạn

Phân tích thông tin cho việc ra quyết định ngắn hạn

- ❑ Phân tích thông tin **PHÙ HỢP** cho việc ra quyết định ngắn hạn
- ❑ Phân tích thông tin **KHÔNG PHÙ HỢP** với quyết định ngắn hạn

Phân tích thông tin **PHÙ HỢP** cho việc ra quyết định ngắn hạn

- ❑ **Thông tin phù hợp** là những thông tin liên quan đến DT, CP của các PAKD trong ngắn hạn.
- ❑ *Các điều kiện:*
 - Thông tin phải có liên quan đến tương lai vì các QĐ ngắn hạn phục vụ HĐKD sắp xảy ra.
 - Thông tin phải có sự khác biệt giữa các PA.
 - Thông tin có cần thiết cho những dự báo tương lai không.
 - Thông tin phải phù hợp với từng loại quyết định trong DN.

VÍ DỤ 1

- ❑ Công ty ABC đang thực hiện một đơn hàng cho khách hàng Z. Đơn hàng này cần 300kg vật liệu K, là loại vật liệu thường xuyên được công ty sử dụng. Công ty đang có 2000kg vật liệu K trong kho (được mua từ tháng trước với giá 9.800đ/kg).
- ❑ Hiện tại giá bán nguyên liệu K trên thị trường đã tăng 5%. Tuy nhiên nếu bán số vật liệu này công ty có thể bán với giá 10.000đ/kg.
- ❑ Vậy khi tính CP NVL cho đơn hàng Z thông tin nào là thông tin phù hợp cho nhà quản trị?

VÍ DỤ 1

Phân tích thông tin cho việc ra quyết định ngắn hạn

- Phân tích thông tin PHÙ HỢP cho việc ra quyết định ngắn hạn
- Phân tích thông tin **KHÔNG PHÙ HỢP** với quyết định ngắn hạn

Phân tích thông tin **KHÔNG PHÙ HỢP** cho việc ra quyết định ngắn hạn

- **Thông tin không phù hợp** là những TT về những khoản DT, CP phát sinh giống nhau giữa các PAKD ngắn hạn hoặc những TT phản ánh quá khứ. Vì vậy thông tin không phù hợp cần được các nhà quản trị loại bỏ trước khi phân tích và đưa ra các QĐ ngắn hạn.
- **Thông tin không phù hợp** cho việc ra quyết định KD ngắn hạn thường là những thông tin về *CP chìm* và *CP không chênh lệch*

VÍ DỤ 2

- ❑ Công ty taxi motor ABC có nhu cầu mua mới 20 xe Wave RSX để thay thế cho những chiếc Wave S đã cũ. Công ty đã tìm được hai nhà cung cấp uy tín với báo giá như sau:
 - Công ty X: Giá bán 20 triệu đồng; phí trước bạ 0,95 triệu đồng, phí đăng ký 2 triệu đồng.
 - Công ty Y: Giá bán 19,8 triệu đồng; phí trước bạ 0,95 triệu đồng, phí đăng ký 2 triệu đồng.
- ❑ Ngoài ra khi mua 20 xe mới công ty sẽ phải thanh lý toàn bộ số xe cũ có giá ghi sổ kế toán 320 triệu đồng.
- ❑ **Đâu là chi phí chìm và chi phí không chênh lệch?**

Các quyết định ngắn hạn trong doanh nghiệp

- Chấp nhận hay từ chối một đơn hàng đặc biệt
- Duy trì hay loại bỏ một bộ phận KD
- Tự sản xuất hay mua ngoài các chi tiết sản phẩm
- Tiếp tục chế biến hay bán ngay bán thành phẩm
- Sản xuất trong điều kiện nguồn lực hạn chế

Chấp nhận hay từ chối một đơn hàng đặc biệt

- ❑ **Đơn hàng đặc biệt** là những đơn hàng nằm ngoài kế hoạch SX của DN chi phí phát sinh cao hơn những đơn hàng thông thường)
- ❑ **Thông tin cần xem xét:**
 - Khách hàng thuộc thị trường truyền thống hay thị trường mới?
 - Máy móc thiết bị SX đã hết công suất chưa?
 - LN mang lại từ đơn hàng đó như thế nào?
 - Chiến lược KD của DN?

VÍ DỤ 3

- Công ty Battery chuyên SX sạc dự phòng cho điện thoại di động có thông tin về Z đơn vị SP như sau:
 - CP NVLTT 30.000đ/SP; CP NCTT 19.000đ/SP; biên phí quản lý phân xưởng 11.000đ/SP và định phí SX 50 triệu đồng/tháng.
 - Giá bán mỗi SP hiện tại là 120.000đ/SP. Công suất tối đa một tháng là 5.000 bộ sạc nhưng công ty chỉ hoạt động ở mức 80% công suất.
 - Công ty Trách nhiệm hữu hạn NC muốn đặt hàng 800 chiếc với giá 100.000đ/SP.
 - Để thực hiện đơn hàng này công ty Battery đã phải thuê thêm máy để gia công với chi phí 10 triệu đồng.
- Công ty có nên chấp nhận đơn hàng này không?

Duy trì hay loại bỏ một bộ phận KD

□ Thông tin cần xem xét:

- LN của các bộ phận tạo ra cho DN. Một bộ phận chỉ nên bị loại bỏ nếu CP tiết kiệm được lớn hơn DT mà bộ phận tạo ra.
- Mối quan hệ giữa CP cố định trực tiếp và CP cố định chung của từng bộ phận đối với DN.
- Tác động của việc loại bỏ bộ phận tới kết quả hoạt động của các bộ phận khác và của toàn DN.

VÍ DỤ 4

DN H chuyên KD các mặt hàng điện, điện tử trong đó có bộ phận KD ổn áp. DN đang muốn dừng hoạt động KD của bộ phận này vì KQKD không khả quan:

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Doanh thu	500.000
2. CP biến đổi	200.000
- Giá vốn hàng bán	150.000
- CP vận chuyển	50.000
3. Số dư đảm phí	300.000
4. CP cố định	400.000
- CP quảng cáo	60.000
- CP tiền lương	160.000
- CP thuê mặt bằng	180.000
5. LN thuần	(100.000)

Tự sản xuất hay mua ngoài các chi tiết SP

□ Thông tin cần xem xét:

- LN của từng PA mang về của hai PA;
- Khả năng tự SX chi tiết của DN trong tương lai;
- Khả năng tìm kiếm chi tiết tương tự trên thị trường trong ngắn hạn và dài hạn cũng như ảnh hưởng của chi tiết mua ngoài tới chất lượng SP;
- Khả năng phụ thuộc của DN vào nhà cung cấp bên ngoài.

VÍ DỤ 5

- ❑ Công ty Rạng Đông chuyên KD phích nước trong đó ruột phích có thể mua ngoài hoặc tự SX. Tình hình SX ruột phích nếu tự thực hiện như sau:
 - CP NVLTT: 9.000đ/SP
 - CP NCTT: 5.000đ/SP
 - Biến phí SXC: 1.000đ/SP
 - Định phí SXC: 15.000đ/SP (trong đó 8.000đ được phân bổ từ các CP cố định phát sinh chung cho tất cả các BPSX như CP thuê nhà xưởng, tiền lương quản lý SX).
 - Nếu mua ngoài ruột phích từ nhà cung cấp Trung Quốc thì giá mua cho mỗi ruột phích là 25.000đ/SP
- Công ty có nên tiếp tục sản xuất ruột phích không?**

Tiếp tục chế biến hay bán ngay BTP

□ Thông tin cần xem xét:

- Khả năng chế biến tiếp của DN;
- Khả năng tiêu thụ SP sau chế biến;
- LN thu được từ việc chế biến tiếp;
- Ảnh hưởng của chất lượng SP tới uy tín của DN.

VÍ DỤ 6

- ❑ Công ty Hoàng Anh Gia Lai là công ty có kinh nghiệm trong ngành CN khai thác và chế biến gỗ. Quá trình chế biến tạo ra hai loại SP là gỗ xẻ thô và mùn cưa.
- ❑ Hai SP trên có thể tiếp tục chế biến để tạo nên gỗ xẻ tinh và gỗ ép. Công ty nên tiếp tục chế biến SP nào? Biết tình hình SX như sau:

Chỉ tiêu	Chi phí/1 m ³	
	Gỗ xẻ	Mùn cưa
Giá bán BTP	1,8	400
Giá bán TP	2,7	500
CP chế biến bước 1	1,76	240
CP chế biến bước 2	500	200

Tự SX trong điều kiện nguồn lực bị hạn chế

□ Thông tin cần xem xét:

- Nguồn lực nào DN đang bị hạn chế;
- PA nào có lợi ích thu được từ một đơn vị nguồn lực bỏ ra lớn nhất sẽ được ưu tiên lựa chọn.
- Nếu DN bị giới hạn bởi nhiều nguồn lực thì PA nào tốn ít CP nhất trên cùng một đơn vị lợi ích sẽ được lựa chọn.

VÍ DỤ 7

- ❑ Cửa hàng Doraemon chuyên bán các loại bánh rán mặn, ngọt cho các bé học sinh tiểu học trong khu vực quận Đống Đa. Hiện tại cửa hàng chỉ có duy nhất một nhân công làm bánh và trong một ngày anh ta chỉ làm việc tại cửa hàng 8 tiếng.
- ❑ Cửa hàng sẽ SX mỗi loại bánh bao nhiêu chiếc?
Biết:

Chỉ tiêu	SP	
	Bánh mặn	Bánh ngọt
Giá bán	10	8
CP vật liệu	3	3
SL tiêu thụ/ngày	150	200
Thời gian SX 1 chiếc bánh	2 phút	1 phút

Tự SX trong điều kiện nguồn lực bị hạn chế

□ Sử dụng mô hình tính toán để phân tích TT:

- **B1:** Xác định hàm mục tiêu và biểu diễn dưới dạng PT đại số đảm bảo CP min, DT và LN max.
- **B2:** Xác định các điều kiện giới hạn của của bài toán kinh tế và thể hiện nó dưới dạng PT đại số.
- **B3:** Biểu diễn HPT đại số trên đồ thị, xác định các vùng SX tối ưu.
- **B4:** Căn cứ vào vùng SX tối ưu đã xác định để đưa ra PA tối ưu.

VÍ DỤ 7 (tt)

- **Giả sử cửa hàng Doraemon còn bị hạn chế năng lực SX bởi số lượng vật liệu trong ngày:**
 - Tổng lượng vật liệu trong ngày: 15,3 kg vật liệu.
 - Định mức tiêu hao vật liệu cho mỗi chiếc bánh mận 0,04 kg/chiếc.
 - Định mức tiêu hao vật liệu cho mỗi chiếc bánh ngọt 0,05 kg/chiếc.
- **Cửa hàng nên SX mỗi loại bao nhiêu chiếc?**

7.3. ĐỊNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

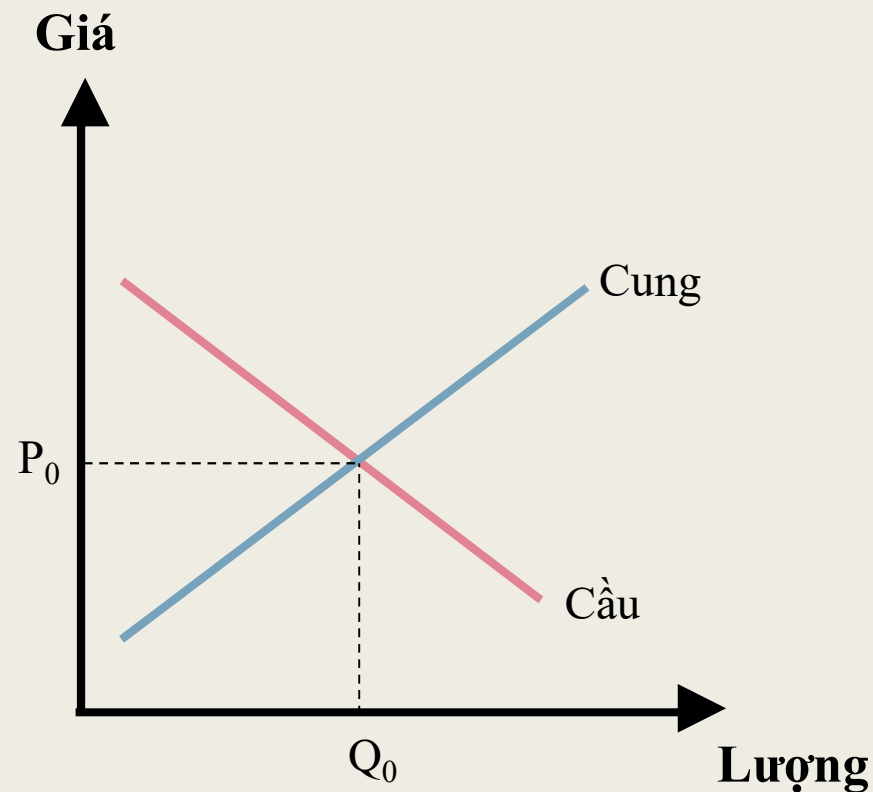
1. Tổng quan về định giá

2. Định giá bán sản phẩm

3. Định giá trong trường hợp đặc biệt

Tổng quan về định giá

➤ Giá cả do thị trường quyết định



Tổng quan về định giá

➤ Tại sao phải định giá?

□ *Doanh nghiệp định giá khi:*

- Ra đời một SP mới hay đơn lẻ
- Quyết định trong một hợp đồng đặc biệt
- Phục vụ cho chiến lược cạnh tranh

Tổng quan về định giá

➤ Cơ sở cho định giá

Giá bán sản phẩm

Chi phí

Lợi nhuận

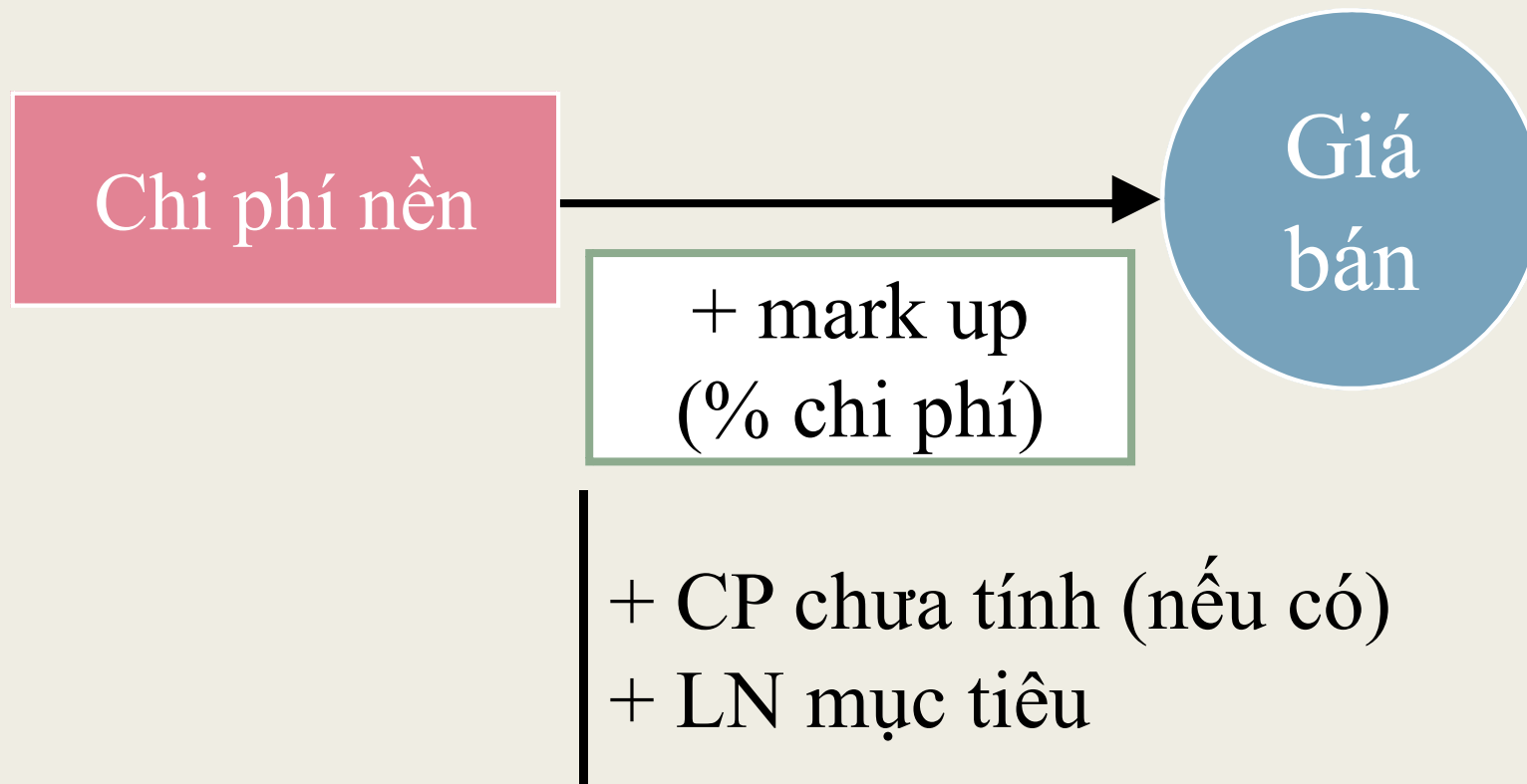
Biến phí

Định phí

Định giá bán SP

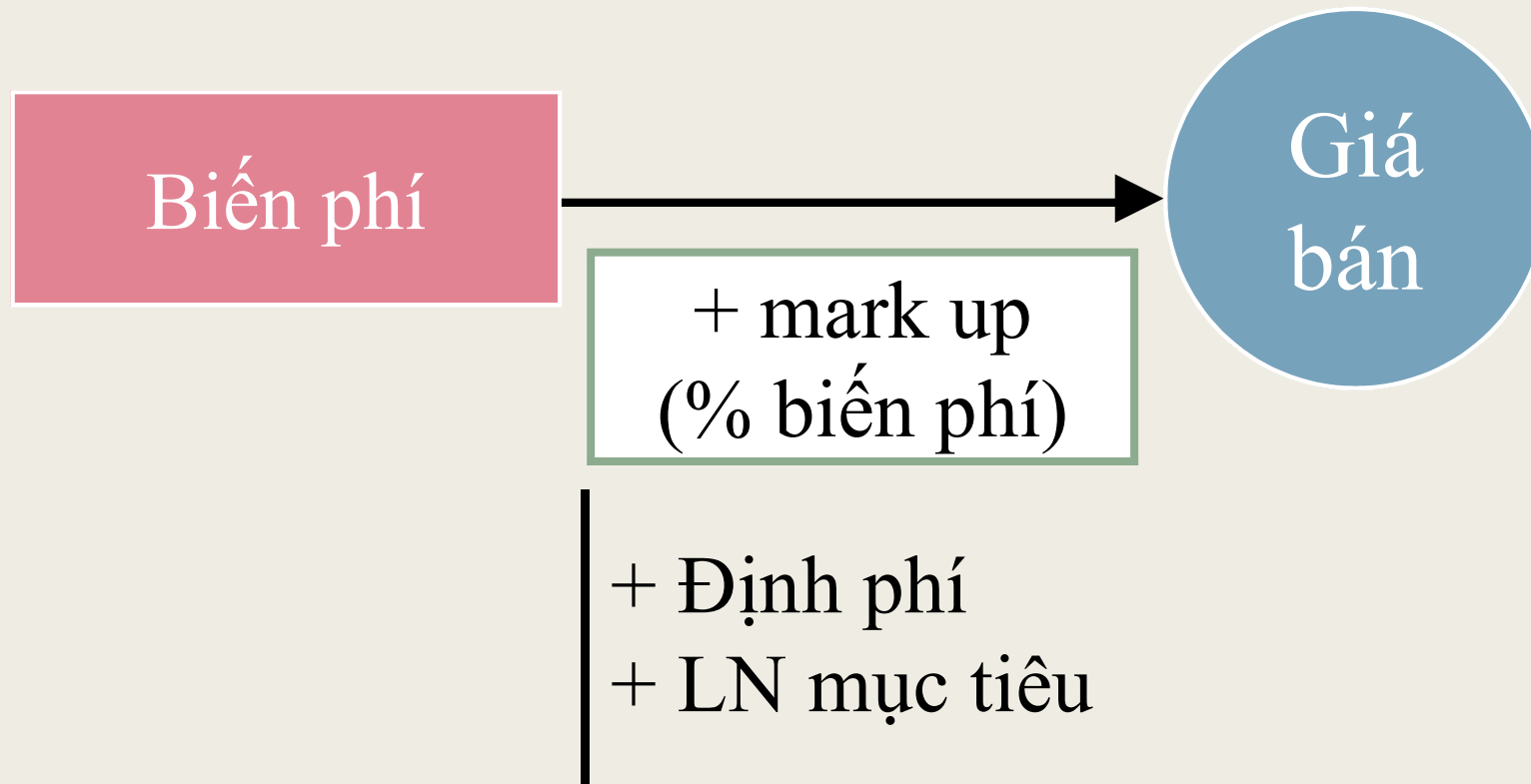
- Định giá trên cơ sở chi phí
- Lựa chọn phương án tối ưu

Định giá trên cơ sở chi phí



Định giá trên cơ sở chi phí

➤ PP 1: dựa trên biến phí



Định giá trên cơ sở chi phí

➤ PP 1: dựa trên biến phí

- **Tỷ lệ bổ sung** =
$$\frac{(\text{Số tiền đầu tư} \times \text{ROI}) + \text{ĐP}}{(\text{BP đơn vị} \times \text{SL dự kiến})}$$
- **Giá bán** = BP đơn vị + (BP đơn vị x Tỷ lệ bổ sung)

VÍ DỤ 8

□ Công ty An Sương dự kiến SX sp B với BP là 200.000đ. TS đầu tư là 1.000trđ. ĐP một năm là 500trđ. SL mong đợi là 10.000 SP/năm. Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư (ROI) hàng năm là 25%.

Yêu cầu: Tính giá bán của sản phẩm B.

Công ty An Sương
Tính giá sản phẩm B

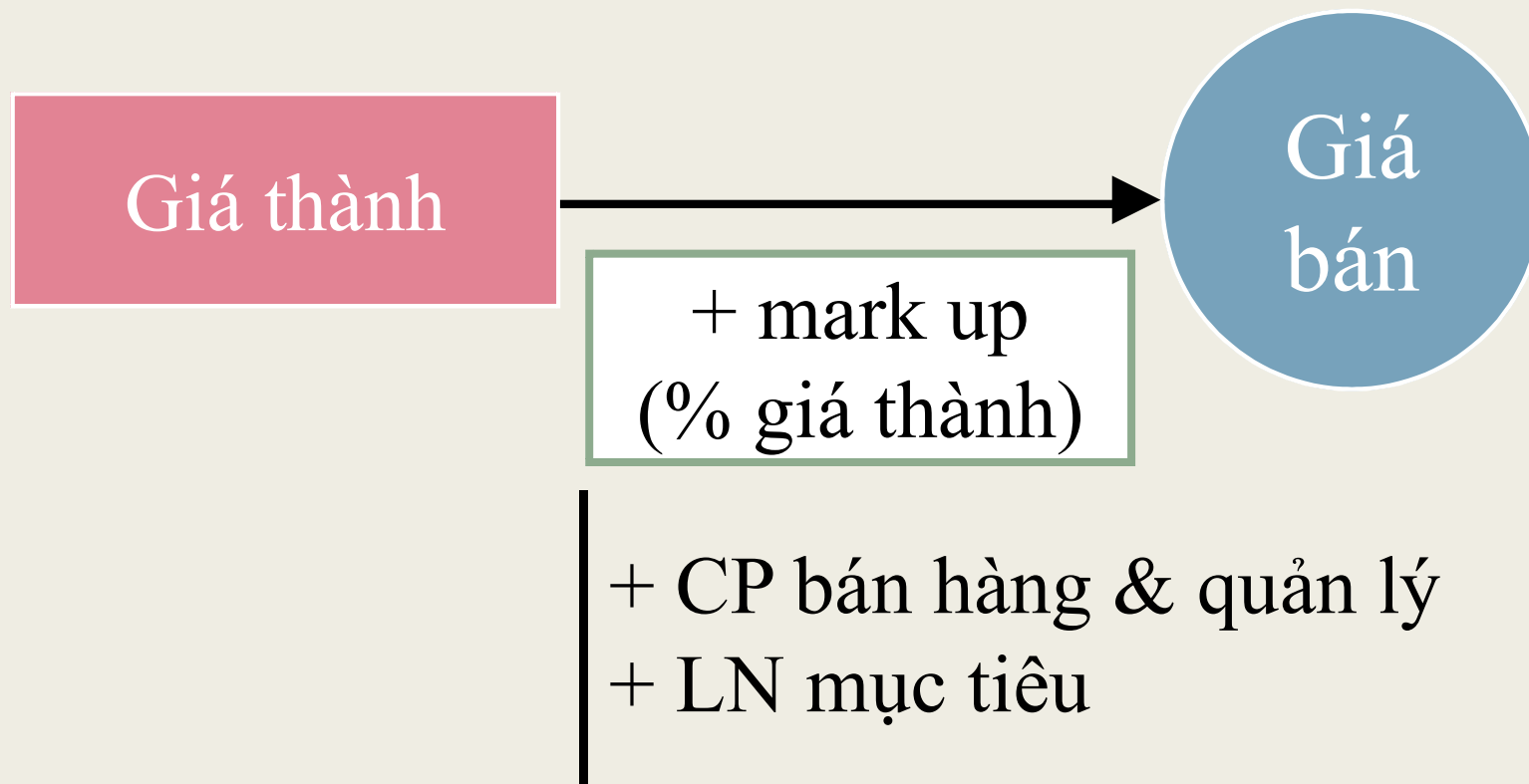
Số tiền đầu tư	
ROI	
Số tiền hoàn vốn đầu tư	
Định phí	
Cộng	
Biến phí đơn vị	
Sản lượng mong đợi	
Tổng biến phí	
Tỷ lệ bổ sung	
Giá bán	

Công ty An Sương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu		
Biến phí		
Số dư đảm phí		
Định phí		
Lợi nhuận		
ROI		

Định giá trên cơ sở chi phí

➤ PP 2: dựa trên giá thành



Định giá trên cơ sở chi phí

➤ PP 2: dựa trên giá thành

- **Tỷ lệ bổ sung** =
$$\frac{(\text{Số tiền đầu tư} \times \text{ROI}) + \text{CP NSX}}{(\text{Z đơn vị} \times \text{SL dự kiến})}$$
- **Giá bán** =
$$\text{Z đơn vị} + (\text{Z đơn vị} \times \text{Tỷ lệ bổ sung})$$

Công ty An Sương
Chi phí sản xuất, bán hàng và quản lý

	Đơn vị SP	Toàn bộ
CP nguyên vật liệu trực tiếp		
CP nhân công trực tiếp		
Biến phí SX chung		
Biến phí bán hàng và quản lý		
Định phí sản xuất chung		
Định phí bán hàng và quản lý		

Công ty An Sương

Tính giá thành sản xuất sản phẩm B

CP nguyên vật liệu trực tiếp	
CP nhân công trực tiếp	
Biến phí SX chung	
Định phí sản xuất chung	
Giá thành sản phẩm	

Công ty An Sương

Tính giá sản phẩm B

Số tiền đầu tư	
ROI	
Số tiền hoàn vốn đầu tư	
CP bán hàng và quản lý	
Cộng	
Giá thành đơn vị	
Sản lượng mong đợi	
Tổng giá thành	
Tỷ lệ bổ sung	
Giá bán	

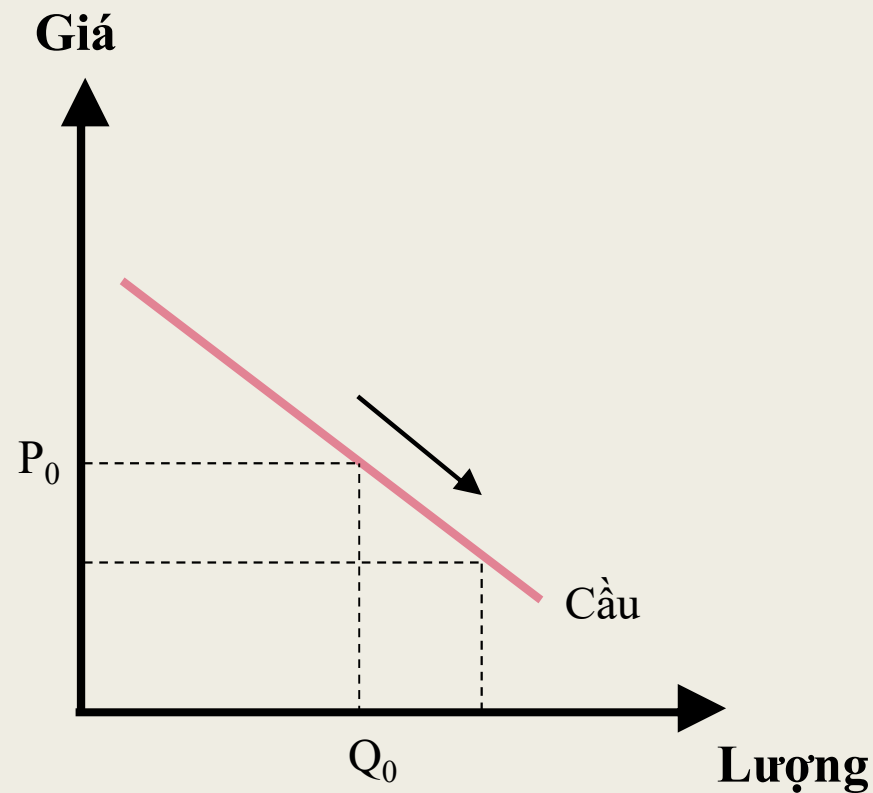
Công ty A

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu		
Giá vốn hàng bán		
Lãi gộp		
CP bán hàng và quản lý		
Lợi nhuận		
ROI		

Lựa chọn PA tối ưu

➤ Nhắc lại về đường cầu



VÍ DỤ 8 (tt)

- ❑ Công ty An Sương tiến hành điều tra thị trường để khảo sát mức giá và SL mà người tiêu dùng có thể mua.
- ❑ Kết quả cho thấy ở bảng sau:

	PA-1	PA-2	PA-3	PA-4	PA-5
Giá bán	265	270	275	280	285
Sản lượng	12.200	11.800	10.000	9.200	8.000

Công ty An Sương

	PA-1	PA-2	PA-3	PA-4	PA-5
Giá bán	265	270	275	280	285
Sản lượng	12.200	11.800	10.000	9.200	8.000
BP ĐV	200	200	200	200	200
SD ĐP ĐV	65	70	75	80	85
Tổng SDĐP	793.000	826.000	750.000	736.000	680.000
Doanh thu	3.233.000	3.186.000	2.750.000	2.576.000	2.280.000

- Phương án nào cho số dư đảm phí đơn vị là lớn nhất? DT lớn nhất? Tổng số dư đảm phí lớn nhất?
- Theo bạn, công ty nên chọn phương án nào?
- Tại sao định phí không nằm trong bài toán trên?

Định giá trong trường hợp đặc biệt

- *Một số điều kiện có thể đòi hỏi phải xem là trường hợp đặc biệt:*
 - Giá bán vẫn cao hơn biến phí
 - Định phí trong kỳ không thể tránh khỏi
 - Doanh nghiệp còn năng suất thừa
 - Quyết định ngắn hạn
 - Quyết định không ảnh hưởng đến thị trường

VÍ DỤ 8 (tt)

- ❑ Giả sử công ty nhận được một đơn hàng đặc biệt 2.000 SP với đơn giá 208 ngàn đồng. Ban Giám đốc công ty muốn nhận lô hàng này vì hiện công ty đang thừa công suất nên việc nhận lô hàng này không tốn thêm CP cố định.

Công ty An Sương

Bảng tính giá theo hai phương pháp

PP biến phí		PP giá thành	
CP NVL trực tiếp	120.000	CP NVL trực tiếp	120.000
CP NC trực tiếp	50.000	CP NC trực tiếp	50.000
Biến phí SX chung	20.000	Chi phí SX chung	40.000
Biến phí BH&QL	10.000		
Cộng biến phí	200.000	Cộng giá thành	210.000
Tỷ lệ bổ sung	37,50%	Tỷ lệ bổ sung	30,95%
Giá bán	275.000	Giá bán	275.000

Công ty An Sương
Lợi nhuận gộp thay đổi nếu nhận đơn hàng

	SL	ĐG	Thành tiền
Doanh thu	2.000	208.000	416.000.000
Giá vốn hàng bán	2.000	210.000	420.000.000
Lãi gộp			(4.000.000)

Công ty An Sương
Số dư đảm phí thay đổi nếu nhận đơn hàng

	SL	ĐG	Thành tiền
Doanh thu	2.000	208.000	416.000.000
Biến phí	2.000	200.000	400.000.000
Số dư đảm phí			16.000.000

- Theo bạn, công ty có nên nhận lô hàng trên hay không? Giải thích

- Phương pháp tính giá dựa trên biến phí (còn gọi là pp trực tiếp) giúp đưa ra quyết định tốt hơn trong trường hợp này.
- Cần lưu ý về điều kiện của việc đưa ra quyết định trên.
- Chiến lược “*no name*”
- Chính sách giá khác biệt

1. Tổng quan về quyết định dài hạn

2. Các phương pháp ra quyết định dài hạn

Tổng quan về quyết định dài hạn

□ Quyết định dài hạn là gì

Là những quyết định mang tính chất kế hoạch dài hạn, thường liên quan đến chiến lược phát triển của DN, đòi hỏi vốn đầu tư lớn như: quyết định về mở rộng quy mô SX, lựa chọn quy trình CNSX, lựa chọn PA mua hay đi thuê TSCĐ...

Tổng quan về quyết định dài hạn

□ Các loại quyết định dài hạn

- *Quyết định sàng lọc*: là những quyết định chỉ liên quan đến một PA nhưng có nhiều PA khác nhau đều thỏa mãn cùng một mục tiêu của DA.
- *Quyết định ưu tiên*: là các quyết định có liên quan đến nhiều DA, nhằm các mục đích khác nhau. Việc xem xét để lựa chọn PA được xếp hạng là quan trọng trong các DA được coi là ưu tiên.

Tổng quan về quyết định dài hạn

□ Đặc điểm

- Đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời hạn đầu tư dài;
- Mục tiêu quyết định dài hạn đôi khi không chỉ vì là LN mà còn phi LN;
- Chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố kinh tế vĩ mô và vi mô.

Các phương pháp ra quyết định dài hạn

- Phương pháp hiện giá thuần
- Phương pháp kỳ hoàn vốn
- Phương pháp tỷ lệ sinh lời giản đơn
- Phương pháp tỷ lệ sinh lời nội bộ

Phương pháp hiện giá thuần

- **Hiện giá thuần** của một PAKD là sự chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản thu, chi trong tương lai.
 - *Các khoản thu* là giá trị hiện tại của tất cả các dòng tiền thu của một PA đầu tư.
 - *Các khoản chi* là giá trị hiện tại của tất cả các dòng tiền chi của một PA đầu tư.

Phương pháp hiện giá thuần

Các bước các xác định

B1: Thu thập các thông tin có liên quan đến các khoản thu và các khoản chi của một PA trong tương lai.

B2: Xác định giá trị hiện tại của các khoản thu, chi.

B3: Xác định hiện giá thuần.

Phương pháp hiện giá thuần

- **Giá trị hiện tại của các khoản thu, chi:**
= Các khoản thu, chi x Hệ số giá hiện tại
- **Giá trị hiện tại của 1 đồng trong năm theo dòng đơn:**
= $1/(1+k)^n$
- **Giá trị hiện tại của 1 đồng trong năm theo dòng kép:**
= $(1/k) \times \{1 - [1/(1+k)^n]\}$

k - Tỷ lệ lãi mong muốn tùy từng khoản tiền mà doanh nghiệp đang sử dụng.

n - thứ tự của năm đầu tư.

Phương pháp hiện giá thuần

- **Giá trị tương lai dòng đơn của 1 đồng** = $(1+k)^n$
- **Giá trị tương lai dòng kép của 1 đồng** = $[(1+k)^n - 1]/k$
- **Hiện giá thuần:**
= Chênh lệch giữa giá trị hiện tại các khoản thu, chi
 - Nếu hiện giá thuần = 0 thì dự án đạt được mục tiêu ở mức thoả mãn.
 - Nếu hiện giá thuần ≥ 0 thì dự án đạt được mục tiêu trên mức thoả mãn.
 - Nếu hiện giá thuần < 0 thì dự án mục tiêu không thoả mãn, thậm chí có thể bị lỗ.

Phương pháp kỳ hoàn vốn

❑ Kỳ hoàn vốn có thể hiểu đó là độ dài thời gian cần thiết đối với 1 DA đầu tư để bù lại CP ban đầu của dự án từ các khoản thu tiền mặt mà nó sinh ra.

❑ Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp DN có những khoản tiền được sử dụng trong 1 thời gian nhất định, không quan tâm nhiều đến tỷ lệ lãi.

Phương pháp kỳ hoàn vốn

- **Kỳ hoàn vốn** = $\text{Vốn đầu tư} / \text{TN để bù đắp vốn}$
- **Vốn đầu tư** = $\text{Vốn đầu tư ban đầu} - \text{Giá trị thu hồi khi thanh lý TS}$
- **TN để bù đắp vốn** = $\text{LN thuần} + \text{Khấu hao}$

Phương pháp tỷ lệ sinh lời giản đơn

□ Phương pháp này áp dụng trong trường hợp DN phải vay vốn hoặc có nhiều cơ hội đầu tư với mức lãi suất đã được xác định.

- **Tỷ lệ sinh lời giản đơn:**

$$= [(TN \text{ tăng thêm} - CP \text{ tăng thêm}) / \text{Vốn đầu tư ban đầu}] \times 100$$

$$= (LN \text{ thuần tăng thêm} / \text{Vốn đầu tư ban đầu}) \times 100$$

- **Tỷ lệ sinh lời giản đơn:**

$$= [(\text{Số tiền tiết kiệm do giảm CP} - \text{KH do máy mới}) / \text{Vốn đầu tư ban đầu}] \times 100$$

Phương pháp tỷ lệ sinh lời nội bộ

- Tỷ lệ sinh lời điều chỉnh theo thời gian là tỷ lệ lãi thực sự của một DA đầu tư hứa hẹn đem lại trong thời gian DA còn hiệu lực.
- **B1: Hệ số sinh lời nội bộ:**
= $\text{Vốn đầu tư ban đầu} / \text{Các khoản thu hàng năm}$
- **B2:** Xác định tỷ lệ sinh lời của DA đầu tư bằng cách tra vào bảng giá trị hiện tại dòng kép

KẾT THÚC CHƯƠNG 7



Cảm ơn các anh, chị đã lắng nghe!!!